

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN KHẮC PHI (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN ĐÌNH CHÚ (Chủ biên phần Văn)
NGUYỄN MINH THUYẾT (Chủ biên phần Tiếng Việt) – TRẦN ĐÌNH SỬ (Chủ biên
phần Tập làm văn) – NGUYỄN VĂN HIỆP – ĐỖ KIM HỒI – NGUYỄN VĂN LONG
BÙI MẠNH NHỊ – ĐỖ NGỌC THỐNG

Ngữ văn **7**

TẬP HAI

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ mười)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

<https://www.nguvanthes.com>

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01-2013/CXB/130-1135/GD

Mã số : 2G706T3

BÀI 18

TỤC NGỮ

VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu sơ lược thế nào là tục ngữ.
- Hiểu nội dung, một số hình thức nghệ thuật (kết cấu, nhịp điệu, cách lập luận) và ý nghĩa của những câu tục ngữ trong bài học.
- Thuộc lòng những câu tục ngữ trong văn bản.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

SGK đã nêu định nghĩa về tục ngữ. Có mấy điểm cần lưu ý trong định nghĩa :

– Về hình thức : mỗi câu tục ngữ là *một câu nói* diễn đạt một ý trọn vẹn. Câu tục ngữ có đặc điểm là *ngắn gọn, hàm súc, kết cấu bền vững* ("Một câu tục ngữ còn ngắn hơn cả mũi con chim"⁽¹⁾, "Tục ngữ có biết bao nhiêu là ý nghĩa, bao nhiêu hiện tượng phong phú... và tất cả bao nhiêu thứ đó được trồng trên một diện tích ngôn ngữ nhỏ hẹp làm sao"⁽²⁾). Tục ngữ giàu hình ảnh, nhịp điệu ("Lời nói trần trụi không phải là tục ngữ"⁽³⁾).

– Về nội dung, tư tưởng : tục ngữ thể hiện những *kinh nghiệm* của nhân dân về *thiên nhiên, lao động sản xuất* và về *con người, xã hội*.

Nói đến tục ngữ thường phải chú ý tới *nghĩa đen* và cả *nghĩa bóng* (cũng có thể gọi là *nghĩa bề mặt* và *nghĩa hàm ẩn*).

(1) V.I. Đan, *Tục ngữ dân gian Nga*, Mát-xcơ-va, 1957.

(2) L. Ô-dê-rốp, *Sự tiết kiệm trong nghệ thơ*, *Tác phẩm mới*, số 12, 1971.

(3) Tục ngữ Nga.

Nghĩa đen là nghĩa trực tiếp, gắn với sự việc và hiện tượng ban đầu.

Nghĩa bóng là nghĩa gián tiếp, nghĩa ẩn dụ, biểu trưng. Chẳng hạn, nghĩa đen của câu tục ngữ "Lạt mềm buộc chặt" biểu hiện một kinh nghiệm lao động : Sợi lạt chẻ mỏng, ngâm nước cho mềm, mới buộc sẽ bền chặt ; còn nghĩa bóng của câu tục ngữ này là : Ai mềm mỏng, khéo léo trong quan hệ giao tiếp thì dễ đạt được mục đích.

Đa số trường hợp nghĩa đen phản ánh kinh nghiệm quan sát thiên nhiên và kinh nghiệm lao động sản xuất, nghĩa bóng thể hiện kinh nghiệm về con người, xã hội. Không phải câu tục ngữ nào cũng có nghĩa bóng. Nghĩa đen gợi đến nghĩa bóng khi người sử dụng tục ngữ liên hệ, tìm thấy sự tương đồng giữa điều mà tục ngữ phản ánh cụ thể (trong nghĩa đen) với các hiện tượng đời sống.

– *Về sử dụng* : Tục ngữ được nhân dân vận dụng vào mọi hoạt động của đời sống. Nó giúp nhân dân có được kinh nghiệm để nhìn nhận, ứng xử, thực hành các kinh nghiệm vào cuộc sống. Trong ngôn ngữ, tục ngữ làm đẹp, làm sâu sắc thêm lời nói.

Về sử dụng, cần chú ý rằng, nghĩa bóng tạo cho tục ngữ khả năng ứng dụng vào các trường hợp khác nhau. Mỗi lần như vậy, ý nghĩa của tục ngữ được làm giàu thêm. Ví dụ câu tục ngữ "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" được sử dụng trong rất nhiều hoàn cảnh. Có khi nhân dân dùng để nhắc nhở mọi người ghi nhớ công ơn sinh thành dưỡng dục của ông bà, cha mẹ hoặc tình cảm của học trò đối với thầy, cô giáo. Cũng có khi nhân dân dùng câu tục ngữ ấy để thể hiện lòng biết ơn đối với những anh hùng liệt sĩ đã hi sinh cho đất nước, hoặc để nói về tình nghĩa thủy chung, sống có trước có sau – một truyền thống đạo đức của con người Việt Nam. Tục ngữ "nói một hay mười" (*Thiên Nam ngữ lục*) là như thế ! Quá trình từ "nói một" đến "hay mười" chính là quá trình mở rộng nội dung kinh nghiệm, ứng dụng một câu tục ngữ vào các hoàn cảnh khác nhau.

– Tri thức trong tục ngữ vì dựa trên kinh nghiệm nên không phải lúc nào cũng đúng ; thậm chí có những kinh nghiệm đã lạc hậu.

– Việc phân biệt tục ngữ với thành ngữ và ca dao, đối với HS lớp 7, là chưa cần thiết. Tuy nhiên, GV cần hiểu những vấn đề này để giảng cho HS khi cần thiết.

• Phân biệt tục ngữ với thành ngữ :

+ *Giống nhau* : Tục ngữ và thành ngữ đều là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ và lời nói, đều dùng hình ảnh để diễn đạt, dùng cái đơn nhất để nói cái chung và đều được sử dụng ở nhiều hoàn cảnh khác nhau trong đời sống.

+ *Khác nhau* : ⊕ Thành ngữ thường là đơn vị tương đương như từ, mang hình thức cụm từ cố định (ví dụ : "Cao như sếu", "Năm lần bảy lượt", "Đứng mũi chịu sào", "Con Rồng cháu Tiên",...) ; còn tục ngữ thường là câu hoàn chỉnh.

⊕ Thành ngữ có chức năng định danh – gọi tên sự vật, gọi tên tính chất, trạng thái hay hành động của sự vật, hiện tượng ; Tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một phán đoán hay kết luận, một lời khuyên.

Do những khác biệt trên, một đơn vị thành ngữ chưa thể coi là một văn bản trong khi mỗi câu tục ngữ được xem như một văn bản đặc biệt, một tổng thể thi ca nhỏ nhất (R. Gia-cốp-xơn).

Tuy nhiên có một số trường hợp rất khó phân biệt đó là thành ngữ hay tục ngữ.

- Phân biệt tục ngữ và ca dao :

Tục ngữ là câu nói, ca dao là lời thơ và thường là lời thơ của những bài dân ca. Tục ngữ thiên về duy lí, ca dao thiên về trữ tình. Tục ngữ diễn đạt kinh nghiệm, ca dao biểu hiện thế giới nội tâm của con người.

Có những trường hợp rất khó phân biệt đó là tục ngữ hay ca dao. Ví dụ : "Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng", "Thức khuya mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người phải chăng"⁽¹⁾. Hợp lí hơn cả, nên coi đây là những hiện tượng trung gian giữa hai thể loại.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

– Tục ngữ là một thể loại văn học dân gian. Nó được ví là kho báu của kinh nghiệm và trí tuệ dân gian, là "Túi khôn dân gian vô tận". Tục ngữ là thể loại triết lí nhưng đồng thời cũng là "cây đời xanh tươi".

– Tục ngữ có nhiều chủ đề. Tiết học này giới thiệu tám câu tục ngữ có chủ đề về thiên nhiên và lao động sản xuất. Đây chỉ là số rất ít những câu tục ngữ được lựa chọn từ kho tàng tục ngữ rất phong phú của nhân dân. Qua một số câu tục ngữ này, HS bước đầu làm quen với kinh nghiệm về cách nhìn nhận các hiện tượng thiên nhiên và công việc lao động sản xuất, đồng thời học cách diễn đạt ngắn gọn, hàm súc, uyển chuyển của nhân dân.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS đọc văn bản và các chú thích, trang 3 và 4, SGK.

Chú thích về khái niệm tục ngữ, GV cần giảng giải kĩ hơn. Tập trung nói về mấy ý sau :

(1) Câu này có nhiều dị bản.

– Về hình thức : Tục ngữ là *một câu nói* (diễn đạt một ý trọn vẹn). Câu tục ngữ có đặc điểm là *rất ngắn gọn, có kết cấu bền vững, có hình ảnh và nhịp điệu*, vì vậy rất dễ nhớ và dễ lưu truyền.

– Về nội dung : Tục ngữ diễn đạt những *kinh nghiệm về cách nhìn nhận* của nhân dân *đối với thiên nhiên, lao động sản xuất, con người, xã hội*. Có những câu tục ngữ chỉ có *nghĩa đen* (nghĩa cụ thể, trực tiếp, gắn với hiện tượng mà nó phản ánh). Nhưng cũng có rất nhiều câu tục ngữ, ngoài nghĩa đen, còn có *nghĩa bóng* (nghĩa gián tiếp, biểu tượng).

– Về sử dụng : Tục ngữ được nhân dân sử dụng vào mọi hoạt động đời sống để nhìn nhận, ứng xử, thực hành và để làm lời nói thêm hay, thêm sinh động, sâu sắc.

Những nội dung trên cần được minh họa bằng các dẫn chứng mà bản thân HS cũng có thể nêu ra được.

Tuỳ theo trình độ HS, dựa vào những kiến thức trong phần Những điều cần lưu ý, GV có thể giảng thêm.

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS trả lời và thảo luận những câu hỏi phần Đọc – hiểu văn bản, trang 4 và 5, SGK.

Câu hỏi 2

(1) Có thể chia tám câu tục ngữ trong bài làm hai nhóm.

Nhóm 1 : Câu 1, 2, 3, 4 là những câu tục ngữ về thiên nhiên.

Nhóm 2 : Câu 5, 6, 7, 8 là những câu tục ngữ về lao động sản xuất.

(2) HS có thể đưa ra cách chia khác, miễn sao cách chia và việc đặt tên cho từng nhóm là logic. Tuy nhiên cách chia theo hai nhóm như trên là tối ưu.

Câu hỏi 3

(1) *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,*

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

– Nghĩa của câu tục ngữ này là : tháng năm (âm lịch), đêm ngắn, ngày dài ; tháng mười (âm lịch), đêm dài, ngày ngắn.

– Có thể vận dụng kinh nghiệm của câu tục ngữ vào chuyện tính toán, sắp xếp công việc hoặc vào việc giữ gìn sức khoẻ cho mỗi con người trong mùa hè và mùa đông (GV nên nêu một số dẫn chứng cụ thể cho điều này).

– Câu tục ngữ giúp con người có ý thức chủ động để nhìn nhận, sử dụng thời gian, công việc, sức lao động vào những thời điểm khác nhau trong một năm.

(2) *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

– Ngày nào đêm trước trời có nhiều sao, hôm sau sẽ nắng ; trời ít sao, sẽ mưa.

– Trời nhiều sao thì ít mây, do đó sẽ nắng. Ngược lại, trời ít sao thì nhiều mây, vì vậy thường có mưa. Tuy nhiên, cần chú ý, không phải hôm nào trời ít sao cũng mưa. Phán đoán trong tục ngữ, do dựa trên kinh nghiệm, không phải lúc nào cũng đúng.

– Câu tục ngữ này giúp con người có ý thức biết nhìn sao để dự đoán thời tiết, sắp xếp công việc.

(3) *Ráng mờ gà, có nhà thì giữ.*

Khi trên trời xuất hiện ráng có sắc vàng màu mờ gà tức là sắp có bão. Đây là một trong rất nhiều kinh nghiệm dự đoán bão. Biết dự đoán bão thì sẽ có ý thức chủ động giữ gìn nhà cửa, hoa màu,...

(4) *Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt.*

Ở nước ta, mùa lũ xảy ra vào tháng bảy (âm lịch), nhưng có năm kéo dài sang cả tháng tám (âm lịch). Từ kinh nghiệm quan sát, nhân dân tổng kết quy luật : kiến bò nhiều vào tháng bảy – thường là bò lên cao – là điềm báo sắp có lụt. Kiến là loại côn trùng rất nhạy cảm với những thay đổi của khí hậu, thời tiết, nhờ cơ thể có những tế bào cảm biến chuyên biệt. Khi trời chuẩn bị có những đợt mưa to kéo dài hay lũ lụt, kiến sẽ từ trong tổ kéo ra dài hàng đàn, để tránh mưa, lụt và để lợi dụng đất mềm sau mưa làm những tổ mới.

Nạn lũ lụt thường xuyên xảy ra ở nước ta, vì vậy nhân dân có ý thức dự đoán lũ lụt từ rất nhiều hiện tượng tự nhiên để chủ động phòng chống.

(5) *Tấc đất tấc vàng.*

– Đất được coi như vàng, quý như vàng.

Tấc đất chỉ một mảnh đất rất nhỏ (*tấc* : đơn vị cũ đo chiều dài, bằng 1/10 thước mộc (0,0425m) hoặc 1/10 thước đo vải (0,0645m) ; đơn vị đo diện tích đất, bằng 1/10 thước, tức 2,4m² (*tấc Bắc Bộ*), hay 3,3 m² (*tấc Trung Bộ*)⁽¹⁾). Vàng là kim loại quý thường được cân đo bằng cân tiểu li, hiếm khi đo bằng tấc thước. *Tấc vàng* chỉ lượng vàng lớn, quý giá vô cùng. Câu tục ngữ đã lấy cái rất nhỏ (*tấc đất*) so sánh với cái rất lớn (*tấc vàng*), để nói giá trị của đất.

(1) Theo Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2002.

– Đất quý giá vì đất nuôi sống người, đất là nơi người ở, người phải nhờ lao động và đổ bao xương máu mới có đất và bảo vệ được đất. Đất là vàng, một loại vàng sinh sôi. Vàng ăn mãi cũng hết ("Miệng ăn núi lở"), còn "chất vàng" của đất khai thác mãi cũng không cạn.

– Người ta có thể sử dụng câu tục ngữ này trong nhiều trường hợp. Chẳng hạn :

+ Để phê phán hiện tượng lãng phí đất ;

+ Để đề cao giá trị của đất.

(6) *Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền.*

– Câu tục ngữ này nói về thứ tự các nghề, các công việc đem lại lợi ích kinh tế cho con người. Trong các nghề được kể, đem lại nhiều lợi ích kinh tế nhất là nuôi cá (*canh trì*), tiếp theo là nghề làm vườn (*canh viên*), sau đó là làm ruộng (*canh điền*).

– Cơ sở khẳng định thứ tự trên là từ giá trị kinh tế thực tế của các nghề. Kinh nghiệm của câu tục ngữ không phải áp dụng ở nơi nào cũng đúng. Ở vùng nào, nơi nào có thể làm tốt cả ba nghề thì trật tự đó là đúng. Nhưng ở những nơi, điều kiện tự nhiên chỉ có thể thuận lợi cho một nghề phát triển, chẳng hạn nghề làm vườn, hay làm ruộng, thì vấn đề lại không như vậy.

– Câu tục ngữ này giúp con người biết khai thác tốt điều kiện, hoàn cảnh tự nhiên để tạo ra của cải vật chất.

(7) *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*

– Câu tục ngữ này khẳng định thứ tự quan trọng của các yếu tố (nước, phân, lao động, giống lúa) đối với nghề trồng lúa nước của nhân dân ta.

– Ở từng yếu tố, GV có thể hướng dẫn HS tìm những câu tục ngữ khác gần với nội dung đó để khẳng định. Ví dụ, đối với yếu tố thứ nhất : "Một lượt tát, một bát cơm", với yếu tố thứ hai : "Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân",...

– Kinh nghiệm của câu tục ngữ được vận dụng trong quá trình trồng lúa, giúp người nông dân thấy được tầm quan trọng của từng yếu tố cũng như mối quan hệ của chúng. Nó rất có ích đối với một đất nước mà phần lớn dân số sống bằng nghề nông.

(8) *Nhất thì, nhì thục.*

Câu tục ngữ này khẳng định tầm quan trọng của thời vụ và của đất đai đã được khai phá, chăm bón đối với nghề trồng trọt.

Cách hướng dẫn HS triển khai tìm hiểu câu này : xem câu "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống".

Câu hỏi 4

Yêu cầu của câu hỏi này là từ các câu tục ngữ trong văn bản, HS chỉ ra một số đặc điểm về cách diễn đạt của câu tục ngữ.

– Hình thức ngắn gọn : số lượng tiếng trong một câu tục ngữ rất ít. GV nên yêu cầu HS dừng lại ở câu (5) và câu (8). Hai câu này không thể thu gọn hơn được nữa, còn nếu thêm từ (ví dụ "Tấc đất *quý như* tấc vàng") thì sẽ giảm độ nén và không tạo được ấn tượng mạnh trong việc khẳng định. Cần lưu ý HS : Tục ngữ có hình thức ngắn gọn nhưng nội dung của nó không đơn giản. Lời ít, ý nhiều, "nội dung của một câu tục ngữ có thể mở tung để viết ra thành cuốn sách" (M.Go-rơ-ki).

– Vận trong tục ngữ, đặc biệt là vận lưng : GV hướng dẫn HS chỉ ra các loại vận này và nêu được ý nghĩa của chúng.

– Các vế của tục ngữ thường đối xứng nhau cả về hình thức, cả về nội dung. Từ việc phân tích một số ví dụ, HS cần chú ý tới vai trò của kết cấu trong việc lập luận, diễn đạt nội dung.

– Hình ảnh trong tục ngữ cụ thể, sinh động. Tục ngữ sử dụng cả cách *nói quá* (hình ảnh thậm xưng) để khẳng định nội dung, ý tưởng (Ví dụ : "Chưa nằm đã sáng", "chưa cười đã tối", "tấc đất tấc vàng"...). Hình ảnh làm các câu tục ngữ trở nên tươi mát, hàm súc và kinh nghiệm được diễn đạt trong đó có sức thuyết phục hơn.

Hoạt động 3. GV hướng dẫn HS luyện tập.

– GV yêu cầu HS đọc cho các bạn trong tổ, nhóm nghe những câu tục ngữ có nội dung phản ánh kinh nghiệm quan sát của nhân dân về các hiện tượng mưa, nắng, bão, lụt. GV cũng có thể tổ chức một cuộc thi nhỏ trong 3 phút, xem bàn (hoặc tổ) nào trong lớp chép được nhiều nhất và chính xác nhất những câu tục ngữ về kinh nghiệm dự đoán thời tiết và kinh nghiệm lao động sản xuất.

– Yêu cầu 1 HS đọc cho cả lớp nghe.

– GV phân tích và nói rõ hơn các ý trong phần Ghi nhớ – SGK, để HS dễ tiếp thu. Yêu cầu HS học thuộc phần này.

– Yêu cầu HS đọc phần Đọc thêm, trang 5 và 6, SGK và làm các bài tập (sách Bài tập) ở nhà.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Xuân Diên – Lương Văn Đang, *Tục ngữ Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
2. Vũ Dung – Vũ Thuý Anh – Vũ Quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1998.
3. Bùi Mạnh Nhị (Chủ biên), *Văn học dân gian – những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
4. Bùi Huy Đáp, *Ca dao, tục ngữ với khoa học nông nghiệp*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 1999.
5. Nguyễn Thái Hoà, *Tục ngữ Việt Nam, cấu trúc thi pháp*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(Phần Văn và Tập làm văn)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Biết cách sưu tầm ca dao, tục ngữ theo chủ đề và bước đầu biết chọn lọc, sắp xếp, tìm hiểu ý nghĩa của chúng.
- Tăng thêm hiểu biết và tình cảm gắn bó với địa phương quê hương mình.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Sưu tầm ca dao, dân ca, tục ngữ địa phương là một bài tập có nhiều ý nghĩa. Một là rèn luyện đức tính kiên trì. HS phải học hỏi, đọc sách, ghi chép, thu lượm trong nhiều ngày mới thực hiện được. Hai là HS phải có tri thức về địa phương : tên đất, tên người ; các phong tục, tập quán ; các di tích lịch sử, cách mạng,... mới xác định được đâu là ca dao, dân ca về địa phương. Đặc biệt là bài tập này còn yêu cầu HS tìm hiểu về địa phương mình. Ba là rèn luyện ý thức khoa học : HS phải lựa chọn, sắp xếp các câu tục ngữ, ca dao theo thứ tự A B C và tìm cách giải thích nội dung những câu ca dao, tục ngữ sưu tầm được.

2. Bài tập này vừa có tính chất Văn, vừa có tính chất Tập làm văn. Về Văn, các em biết phân biệt ca dao, tục ngữ. Về Tập làm văn, các em biết cách sắp xếp, tổ chức một văn bản sưu tầm.

3. Để việc thực hiện thuận lợi, GV nên tùy theo tình hình địa phương có truyền thống ca dao tục ngữ nhiều hay ít mà quy định phạm vi địa phương : làng, xã, huyện, tỉnh hay khu vực (Bình – Trị – Thiên hay Nghệ – Tĩnh,...). Quy định hẹp quá, HS khó sưu tầm, rộng quá thì lại dễ dãi.

4. Bài tập này thực hiện trong 3 tiết. Tiết 1 dùng để ra bài tập và hướng dẫn cách làm, hai tiết sau tập hợp, xử lý kết quả và trao đổi ý kiến đánh giá, nhận thức. Sau khi ra bài, GV lưu ý nhắc nhở, đôn đốc HS thực hiện. Ra bài tập cho HS làm mà không kiểm tra, "đánh trống bỏ dùi" thì sẽ chẳng có tác dụng gì.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. GV nói rõ yêu cầu để HS sưu tầm ca dao, dân ca, tục ngữ lưu hành ở địa phương, đặc biệt là những câu nói về địa phương mình. Ra thời hạn và yêu cầu cụ thể về số lượng. Ví dụ : Yêu cầu sưu tầm khoảng 20, 30 câu hoặc tùy theo tình hình thực tế mà yêu cầu số lượng nhiều hơn hoặc ít hơn.

Hoạt động 2. Xác định đối tượng sưu tầm.

Bước 1 : GV cho HS ôn lại ca dao, dân ca, tục ngữ là gì.

Bước 2 : GV cho HS xác định thế nào là "câu ca dao", đơn vị sưu tầm. Các dị bản đều được phép tính là một "câu".

Bước 3 : GV cho HS xác định thế nào là "ca dao, tục ngữ lưu hành ở địa phương" và "nói về địa phương". "Lưu hành ở địa phương" là một phạm vi rộng, tạo cái dễ cho HS. "Nói về địa phương" là phạm vi hẹp, một yêu cầu cao và khó đối với sưu tầm. GV ưu tiên cho loại sau, thể hiện ở thái độ khích lệ đối với HS sưu tầm được loại này.

Trong khi thực hiện các bước này, GV nên chọn ví dụ thích hợp, khuyến khích HS nêu ví dụ về ca dao, dân ca, tục ngữ ở địa phương.

Hoạt động 3. Tìm nguồn sưu tầm.

GV gợi ý để HS thấy rõ các nguồn sưu tầm :

– Hỏi cha mẹ, người địa phương, người già cả, nghệ nhân, nhà văn (nếu có) ở địa phương.

– Lục tìm trong sách báo ở địa phương.

– Tìm trong các bộ sưu tập lớn về tục ngữ, ca dao, dân ca những câu tục ngữ, ca dao, dân ca nói về địa phương mình.

Hoạt động 4. Cách sưu tầm.

– Mỗi HS có vở làm bài tập (hoặc sổ tay sưu tầm ca dao, dân ca, tục ngữ). Mỗi lần sưu tầm được hãy chép vào vở (hoặc vào sổ tay) để khỏi quên hoặc thất lạc.

– Sau khi đã sưu tầm đủ số lượng yêu cầu thì phân loại : ca dao, dân ca chép riêng ; tục ngữ chép riêng.

– Các câu cùng loại sắp xếp theo thứ tự A B C của chữ cái đầu câu. GV hướng dẫn, nêu ví dụ để HS tập làm. Chẳng hạn cho 5 câu không theo thứ tự nào, yêu cầu HS xếp theo thứ tự chữ cái.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Hiểu được nhu cầu nghị luận trong đời sống và đặc điểm chung của văn bản nghị luận.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Văn bản nghị luận là một trong những kiểu văn bản quan trọng trong đời sống xã hội của con người, có vai trò rèn luyện tư duy, năng lực biểu đạt những quan niệm, tư tưởng sâu sắc trước đời sống. Trước tác của các nhà tư tưởng, nhà lí luận, nhà triết học, nhà chính trị đều viết dưới hình thức nghị luận. Có thể nói không có văn nghị luận thì khó mà hình thành các tư tưởng mạch lạc và sâu sắc trong đời sống. Có năng lực nghị luận là một điều kiện cơ bản để con người thành đạt trong cuộc sống xã hội.

2. Văn nghị luận thực chất là văn bản thuyết lí, văn bản nói lí lẽ nhằm phát biểu các nhận định, tư tưởng, suy nghĩ, quan điểm, thái độ trước một vấn đề đặt ra. Do đó muốn làm văn nghị luận tốt, người ta phải có khái niệm, có quan điểm, chủ kiến rõ ràng, biết sử dụng khái niệm, biết tư duy lôgic, đồng thời biết vận dụng các thao tác phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch, so sánh, suy lí,... nói chung là biết tư duy trừu tượng. Đây là loại hình văn bản tương đối khó đối với

HS nói chung, nhất là đối với HS THCS. Những người quen tư duy cụ thể, cảm tính, ít năng lực suy luận sẽ cảm thấy khó. Những người ít có bản lĩnh, ít có chủ kiến đối với mọi việc cũng sẽ cảm thấy khó. Nhưng chính vì vậy mà văn nghị luận sẽ rèn luyện cho HS năng lực tư duy, kỹ năng nghị luận và tinh thần tự chủ trước cuộc sống.

3. Chương trình Tập làm văn THCS chia làm hai cấp độ. Ở lớp 7, thuộc cấp độ một, giới thiệu những thao tác chung nhất. Cần cho các em biết văn nghị luận phải có luận điểm, có lí lẽ, dẫn chứng, có phương pháp lập luận để nối kết các luận điểm nhỏ cùng luận cứ nhằm giải quyết một vấn đề nào đó và đề ra luận điểm lớn. Phương pháp dạy ở đây không vội nhồi nhét định nghĩa khái niệm mà nêu ra các ví dụ để HS tự cảm thấy trước, rồi gợi dẫn để HS thấm dần.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Hỏi đáp về nhu cầu nghị luận. (Gồm ba hoạt động nhỏ)

a) GV nêu câu hỏi như trong SGK và cho HS nêu thêm câu hỏi tương tự, bằng cách cho mỗi em nêu thêm một câu, ghi vào giấy hoặc vở bài tập, GV kiểm tra, hỏi một số HS xem có nêu được vấn đề không, nêu đúng, sai thế nào. GV hướng dẫn nêu lại vấn đề cho đúng.

b) Hỏi về cách trả lời. Tất nhiên câu trả lời phải là văn nghị luận. Nhưng vì sao? Đây là câu hỏi có ý nghĩa quan trọng. Bản thân câu hỏi buộc người ta phải trả lời bằng lí lẽ, phải sử dụng khái niệm thì mới trả lời được thông suốt.

Ví dụ, con người không thể thiếu tình bạn, vậy "bạn" là gì, không thể kể về một người bạn cụ thể mà giải quyết được vấn đề. Cũng vậy, nói hút thuốc lá có hại, rồi kể chuyện một người hút thuốc lá bị ho lao,... đều không thuyết phục, vì có rất nhiều người vẫn đang hút. Cái hại không thấy ngay trước mắt, cho nên phải phân tích, cung cấp số liệu,... thì người ta mới hiểu và tin được.

GV hướng cho HS thấy rằng cần phải tư duy khái niệm, sử dụng nghị luận thì mới đáp ứng yêu cầu trả lời các câu hỏi loại đó trong cuộc sống.

c) Chỉ ra các văn bản nghị luận thường gặp trên báo chí, đài phát thanh.

– GV sưu tầm nhiều tài liệu nghị luận. Có thể chỉ ra một số bài nghị luận trên báo cho HS thấy.

– Cho HS gọi tên các loại bài nghị luận. (GV cho HS ghi vào giấy, vở bài tập hoặc ghi lên bảng.)

Như vậy, HS đã sơ bộ biết và thấy văn bản nghị luận, nhận thấy chúng tồn tại khắp nơi trong đời sống.

Hoạt động 2. Tìm hiểu đặc điểm chung của văn bản nghị luận. (Có hai hoạt động nhỏ)

a) Đọc văn bản. Đây là một văn bản nghị luận tiêu biểu và hay, ngắn gọn. GV lưu ý cho HS đọc trước ở nhà, đến lớp đọc lại. Chú ý câu hỏi về "mục đích", cho HS chú ý mục đích của văn bản. Văn bản "*hướng tới ai?*", "*Nói với ai?*", tiếp đến là "*Nói cái gì?*". Trả lời câu hỏi "*Nói cái gì?*" sẽ nêu ra điều mà ta gọi là luận điểm. Luận điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là: "Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này, là nâng cao dân trí..." và "Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ". GV cho HS biết các câu đó gọi là luận điểm, bởi chúng mang quan điểm của tác giả. Với các luận điểm đó, tác giả đề ra nhiệm vụ cho mọi người. Từ đó cho HS chú ý: Câu có luận điểm có đặc điểm gì? Đó là những câu *khẳng định một ý kiến, một tư tưởng*.

b) Để ý kiến có sức thuyết phục, bài viết nêu lên những lí lẽ nào?

- Tình trạng thất học, lạc hậu trước Cách mạng tháng Tám.
- Những điều kiện cần phải có để người dân tham gia xây dựng nước nhà.
- Những khả năng thực tế trong việc chống nạn thất học.

Khi cho HS học Ghi nhớ, GV chú ý xem HS có hiểu không, có thể nêu câu hỏi để kiểm nghiệm với những điều Ghi nhớ.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1. Đọc bài nghị luận ngắn và trả lời câu hỏi. Câu hỏi đầu tiên, đây có phải là văn bản nghị luận không, nhằm gây chú ý cho HS rằng, trong bài tuy có kể một số thói quen xấu, nhưng thực chất là văn nghị luận. Nhan đề bài nghị luận là một ý kiến, một luận điểm. Mở bài là nghị luận, Kết bài là nghị luận, Thân bài trình bày những thói quen xấu cần loại bỏ. Bài viết gọn.

Cho HS thấy cụ thể đâu là vấn đề nêu ra, đâu là kết luận, đâu là dẫn chứng, đâu là lí lẽ.

Bài tập 3. GV khuyến khích HS sưu tầm bài văn, đoạn văn nghị luận ngắn, để hiểu trên báo chí.

Bài tập 4. Bài văn kể chuyện để nghị luận. Hai cái hồ có ý nghĩa tượng trưng, từ hai cái hồ mà nghĩ tới hai cách sống của con người.

BÀI 19

TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu nội dung, ý nghĩa và một số hình thức diễn đạt (so sánh, ẩn dụ, nghĩa đen và nghĩa bóng) của những câu tục ngữ trong bài học.
- Thuộc lòng những câu tục ngữ trong văn bản.

II – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

Tục ngữ là những lời vàng ý ngọc, là sự kết tinh kinh nghiệm, trí tuệ của nhân dân qua bao đời. Ngoài những kinh nghiệm về thiên nhiên và lao động sản xuất, tục ngữ còn là kho báu những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội. Dưới hình thức những nhận xét, lời khuyên nhủ, tục ngữ truyền đạt rất nhiều bài học bổ ích, vô giá trong cách nhìn nhận giá trị con người, trong cách học, cách sống và ứng xử hằng ngày.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Hướng dẫn HS đọc văn bản và các chú thích, trang 12, SGK. Khi HS đọc, GV cần hướng dẫn HS ngắt nhịp cho đúng.

Hoạt động 2. Hướng dẫn HS trả lời, thảo luận các câu hỏi trong phần Đọc – hiểu văn bản, trang 12 và 13, SGK.

Câu hỏi 2

Thảo luận ở lớp về từng câu tục ngữ (theo những yêu cầu cụ thể của câu hỏi). GV hướng dẫn HS tập trung tìm hiểu kĩ một số câu. Những câu còn lại, HS tự tìm hiểu (cá nhân hoặc theo nhóm học tập) ở nhà.

(1) *Một mặt người bằng mười mặt của.*

a) Nghĩa của câu này là *người quý hơn của, quý gấp bội lần.*

Không phải là nhân dân không coi trọng của, nhưng nhân dân đặt con người lên trên mọi thứ của cải.

– *Mặt của* : cách nhân hoá của.

– Cách dùng từ *mặt người, mặt của* là để tương ứng với hình thức và ý nghĩa của sự so sánh trong câu, đồng thời tạo nên những điểm nhấn sinh động về từ ngữ và nhịp điệu cho người đọc, người nghe chú ý.

– Hình thức so sánh, với những đối lập đơn vị chỉ số lượng (một >< mười, khẳng định sự quý giá của người so với của).

Dị bản của câu tục ngữ này – "Một mặt người hơn mười mặt của" – càng khẳng định điều đó.

b) Câu tục ngữ khẳng định tư tưởng coi trọng con người, giá trị con người của nhân dân ta. GV nên sưu tầm một số câu tục ngữ khác có nội dung tương tự để làm sáng tỏ thêm tư tưởng trên. (Ví dụ : "Người làm ra của chứ của không làm ra người", "Người sống hơn đồng vàng", "Lấy của che thân, không ai lấy thân che của",...)

c) Câu tục ngữ này có thể sử dụng trong nhiều văn cảnh :

– Phê phán những trường hợp coi của hơn người.

– An ủi, động viên những trường hợp mà nhân dân cho là "Của đi thay người".

– Nói về tư tưởng đạo lí, triết lí sống của nhân dân : đặt con người lên trên mọi thứ của cải.

– Quan niệm về việc sinh đẻ trước đây : muốn đẻ nhiều con.

(2) *Cái răng, cái tóc là góc con người.*

a) Câu này có hai nghĩa :

– Răng và tóc phần nào thể hiện được tình trạng sức khoẻ con người.

– Răng, tóc là một phần thể hiện hình thức, tính tình, tư cách của con người.

Suy rộng ra, những cái gì thuộc hình thức con người đều thể hiện nhân cách của người đó.

b) Câu tục ngữ có thể được sử dụng trong các văn cảnh sau :

– Khuyên nhủ, nhắc nhở con người phải biết giữ gìn răng, tóc cho sạch và đẹp.

– Thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá, bình phẩm con người của nhân dân.

(3) *Đối cho sạch, rách cho thơm.*

– Câu tục ngữ có hai vế, đối rất chỉnh. Hai vế bổ sung và làm sáng tỏ nghĩa cho nhau.

Các từ *đối* và *rách* thể hiện sự khó khăn, thiếu thốn về vật chất (thiếu ăn, thiếu mặc) ; *sạch, thơm* chỉ những điều con người cần phải đạt, phải giữ gìn, vượt lên trên hoàn cảnh.

Các từ nói trên vừa được hiểu tách bạch trong từng vế, vừa được hiểu trong sự kết hợp giữa hai vế của câu (*đối – rách, sạch – thơm*).

Nghĩa đen của câu tục ngữ : Dù đối vẫn phải ăn uống sạch sẽ, dù rách vẫn phải ăn mặc sạch sẽ, giữ gìn cho thơm tho.

Nghĩa bóng của câu tục ngữ : Dù nghèo khổ, thiếu thốn vẫn phải sống trong sạch, không vì nghèo khổ mà làm điều xấu xa, tội lỗi.

– Hai vế của câu có kết cấu đẳng lập nhưng bổ sung nghĩa cho nhau : Dù nói về cái ăn hay cái mặc, đều nhắc người ta giữ gìn cái *sạch* và *thơm* của nhân phẩm. Đây là sự trong sạch, cao cả của đạo đức, nhân cách trong những tình huống dễ sa trượt. Câu tục ngữ có ý nghĩa giáo dục con người phải có lòng tự trọng.

(4) *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*

a) Câu tục ngữ này có bốn vế. Các vế vừa có quan hệ đẳng lập, vừa có quan hệ bổ sung cho nhau. Từ "học" lặp lại bốn lần, vừa nhấn mạnh, vừa để mở ra những điều con người cần phải học.

– *Học ăn, học nói*

Nghĩa của hai vế này, chính tục ngữ đã giải thích cụ thể và khuyên nhủ : Đó là "ăn trông nôi, ngồi trông hướng", "Ăn nên đọi (bát), nói nên lời", "Lời nói gói vàng", "Lời nói chẳng mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau", "Im lặng là vàng",...

– Học gói, học mở

"Các cụ kể rằng, ở Hà Nội, trước đây một số gia đình giàu sang thường gói nước chấm vào lá chuối xanh đặt vào cái chén xinh bày lên mâm. Lá chuối tươi giòn, dễ gãy rách khi gập gói, dễ bật tung khi mở. Người gói phải khéo tay mới gói được. Người ăn phải biết mở gói nước chấm sao cho khỏi bắn tung toé ra ngoài chén, và bắn vào quần áo người ngồi bên cạnh. Biết gói, biết mở trong trường hợp này được coi là một tiêu chuẩn của con người khéo tay, lịch thiệp. Như vậy, để biết gói nước chấm và mở nước chấm ra ăn đều phải học"⁽¹⁾.

Suy rộng ra, "học gói, học mở" còn có thể hiểu là học để biết làm, biết giữ mình và biết giao tiếp với người khác.

b) Mỗi hành vi của con người ta đều là sự "tự giới thiệu" mình với người khác và đều được người khác đánh giá. Vì vậy, con người phải học để mọi hành vi, ứng xử đều chứng tỏ mình là người lịch sự, tế nhị, thành thạo công việc, biết đối nhân xử thế, tức con người có văn hoá, nhân cách. Câu tục ngữ khuyên nhủ chúng ta điều đó.

(5) *Không thầy đố mày làm nên.*

(6) *Học thầy không tày học bạn.*

Hai câu này, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu khi thảo luận câu 3*, trang 13, SGK.

(7) *Thương người như thể thương thân.*

Câu tục ngữ khuyên nhủ con người thương yêu người khác như chính bản thân mình.

Hai tiếng "thương người" đặt trước "thương thân" để nhấn mạnh đối tượng cần đồng cảm, thương yêu. Câu tục ngữ khuyên con người lấy bản thân mình soi vào người khác, coi người khác như bản thân mình, để quý trọng, đồng cảm, thương yêu đồng loại.

Đây là lời khuyên, triết lí về cách sống, cách ứng xử trong quan hệ giữa con người với con người. Lời khuyên và triết lí sống ấy đầy giá trị nhân văn.

GV cần nhấn mạnh : Tục ngữ không chỉ là kinh nghiệm về tri thức, về cách ứng xử, mà còn là bài học về tình cảm.

(1) Hoàng Văn Hành (Chủ biên), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

(8) *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

– Nghĩa của câu : Khi được hưởng thành quả (nào đó), phải nhớ đến người đã có công gây dựng nên, phải biết ơn người đã giúp mình.

– Câu tục ngữ này có thể được sử dụng trong rất nhiều hoàn cảnh. Chẳng hạn, để thể hiện tình cảm của con cháu đối với cha mẹ, ông bà ; tình cảm của học trò đối với thầy, cô giáo hoặc để nói về lòng biết ơn của nhân dân đối với các anh hùng, liệt sĩ đã chiến đấu, hi sinh bảo vệ đất nước,...

(9) *Một cây làm chẳng nên non*

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Một người lẻ loi không thể làm nên việc lớn, việc khó ; nhiều người hợp sức lại sẽ làm được việc cần làm, thậm chí việc lớn lao, khó khăn hơn. Câu này khẳng định sức mạnh của sự đoàn kết. GV cần hướng dẫn HS phân tích một số hình thức nghệ thuật thể hiện ý nghĩa trên của câu tục ngữ (các hình ảnh ẩn dụ và sự đối lập giữa hai vế).

Câu hỏi 3*

a) Trước hết, GV cần hướng dẫn HS hiểu được nghĩa của hai câu tục ngữ (5) và (6).

– *Không thầy đố mày làm nên.*

Với nội dung có ý nghĩa thách đố, câu tục ngữ này đã khẳng định vai trò, công ơn của thầy – người dạy ta từ những bước đi ban đầu về tri thức, cách sống, đạo đức. Sự thành công trong công việc cụ thể, rộng hơn nữa là sự thành đạt của học trò, đều có công sức của thầy. Vì vậy phải biết kính trọng thầy, tìm thầy mà học.

– *Học thầy không tày học bạn.*

Câu này có hai vế (*học thầy – học bạn*) ; quan hệ so sánh giữa chúng được biểu hiện bằng từ so sánh *không tày* (không bằng). Do vậy, ý so sánh được nhấn mạnh và được khẳng định rõ ràng. Câu tục ngữ đề cao ý nghĩa, vai trò của việc học bạn. Nó không hạ thấp việc học thầy, không coi học bạn quan trọng hơn học thầy, mà muốn nhấn mạnh tới một đối tượng khác, phạm vi khác, con người cần học hỏi. Ta gần gũi bạn nhiều hơn, có thể học hỏi nhiều điều ở nhiều lúc hơn.

Bạn còn là hình ảnh tương đồng, ta có thể thấy mình trong đó để tự học, tự trau dồi. Câu tục ngữ khuyến khích mở rộng đối tượng, phạm vi và cách học hỏi, khuyên nhủ về việc kết bạn, có tình bạn đẹp.

b) Hướng dẫn HS so sánh nghĩa của hai câu tục ngữ và nêu một số cặp câu tục ngữ tương tự để minh họa.

– Hai câu tục ngữ trên nói về hai vấn đề khác nhau. Một câu nhấn mạnh vai trò của người thầy, một câu lại nói về tầm quan trọng của việc học bạn. Để cạnh nhau, mới đầu tưởng như chúng mâu thuẫn, đối lập, nhưng thực ra chúng bổ sung nghĩa cho nhau.

– Tục ngữ có rất nhiều trường hợp tương tự như vậy. Ví dụ :

+ *Máu chảy ruột mềm.*

+ *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*

+ *Có mình thì giữ.*

+ *Sảy đàn tan ghé.*

Câu hỏi 4

GV hướng dẫn HS chứng minh và phân tích ý nghĩa cách diễn đạt của tục ngữ bằng những ví dụ trong văn bản (có thể lấy thêm một số ví dụ khác). Câu hỏi này GV cũng có thể yêu cầu HS về làm ở nhà.

a) Diễn đạt bằng so sánh : câu 1, 6, 7.

b) Diễn đạt bằng hình ảnh ẩn dụ : câu 8, 9.

c) Từ và câu có nhiều nghĩa : câu 2, 3, 4, 8, 9.

Hoạt động 3. GV hướng dẫn HS luyện tập.

– Tìm những câu tục ngữ đồng nghĩa và những câu tục ngữ trái nghĩa với những câu tục ngữ trong bài.

GV giải thích ngắn gọn để HS hiểu thế nào là câu tục ngữ đồng nghĩa (có nghĩa giống nhau), những câu tục ngữ trái nghĩa (nêu các hiện tượng trái nghĩa với những câu tục ngữ trong bài) và yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ của bài tập. Ví dụ :

Câu	Đồng nghĩa	Trái nghĩa
(1)	<ul style="list-style-type: none"> – Người sống hơn đồng vàng – Lấy của che thân, không ai lấy thân che của 	<ul style="list-style-type: none"> – Của trọng hơn người
(8)	<ul style="list-style-type: none"> – Uống nước nhớ nguồn – Uống nước nhớ kẻ đào giếng 	<ul style="list-style-type: none"> – Ăn cháo đá (đái) bát – Được chim bẻ ná, được cá quên nơm

– GV yêu cầu 1 HS đọc phần Ghi nhớ – SGK cho cả lớp nghe, sau đó phân tích và nhấn mạnh các ý của mục này để HS dễ nhớ.

– GV yêu cầu HS xem phần Đọc thêm, trang 13 và 14, SGK, làm các bài tập có liên quan (sách Bài tập) ở nhà.

III – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Xuân Diên – Lương Văn Đang, *Tục ngữ Việt Nam*, Sđd.
2. Hoàng Văn Hành (Chủ biên), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, tập I, Sđd.

RÚT GỌN CÂU

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được cách rút gọn câu.
- Hiểu được tác dụng của câu rút gọn.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Rút gọn câu là một trong những thao tác biến đổi câu thường gặp trong nói hoặc viết, nhằm làm cho câu gọn hơn (các thao tác biến đổi câu khác được

giới thiệu trong chương trình là : mở rộng câu, chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động).

2. Việc lược bỏ các thành phần trong câu để rút gọn phải tùy vào tình huống nói hoặc viết cụ thể.

Chẳng hạn, một câu như : "*Tôi mua cuốn sách này ở Huế.*" tùy theo những hoàn cảnh nói hoặc viết cụ thể có thể được rút gọn những thành phần khác nhau như sau :

- *Tôi.* (Khi trả lời câu hỏi : *Ai mua cuốn sách này ở Huế?*)
- *Cuốn sách này.* (Khi trả lời câu hỏi : *Bạn mua gì ở Huế?*)
- *Mua cuốn sách này.* (Khi trả lời câu hỏi : *Bạn làm gì ở Huế?*)
- *Ở Huế.* (Khi trả lời câu hỏi : *Bạn mua cuốn sách này ở đâu?*)

Nguyên tắc chung : Rút gọn câu phải đảm bảo không làm cho người nghe, người đọc hiểu sai hoặc hiểu không đầy đủ nội dung câu nói.

Căn cứ vào tình huống nói hoặc viết cụ thể, bao giờ cũng có thể nhận biết và khôi phục lại được thành phần câu bị rút gọn.

3. Thao tác rút gọn câu có thể đem lại những câu vắn thành phần chính, chẳng hạn : vắn chủ ngữ, vắn vị ngữ, hoặc vắn cả chủ ngữ lẫn vị ngữ. Tuy nhiên, về bản chất, cần phân biệt thao tác rút gọn câu với việc viết những câu sai (thường được gọi chung là câu què) do không nắm được những quy tắc viết câu thông thường.

4. Rút gọn câu có thể làm cho văn bản (ở dạng nói hoặc viết) trở nên cộc lốc, khiếm nhã. Vì vậy, khi thực hiện thao tác này cần phải tính đến tình huống giao tiếp cụ thể (nơi diễn ra giao tiếp, quan hệ về tuổi tác hoặc vị thế xã hội giữa người nói và người nghe, người viết và người đọc,...) để tránh những tác dụng tiêu cực mà câu rút gọn có thể gây ra.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Phần Tiếng Việt trong *Ngữ văn 7* thiên về thực hành. Lí thuyết chỉ được trình bày một cách cô đọng ở Ghi nhớ, không yêu cầu GV mở rộng thêm. GV nên tập trung vào các câu hỏi gợi dẫn (để hình thành khái niệm) và các bài tập củng cố khái niệm, rèn luyện kĩ năng. Qua hệ thống các bài tập, GV sẽ giúp HS hiểu được thao tác rút gọn câu và tác dụng của nó.

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm rút gọn câu.

Bước 1 : GV hướng dẫn HS tìm sự khác biệt giữa hai câu trong SGK.

Cách làm : HS đọc thầm câu hỏi trong SGK và trả lời câu hỏi. GV có thể gợi ý cụ thể hơn bằng hai câu hỏi sau :

– Tìm xem trong hai câu đã cho có từ ngữ nào khác nhau ? (→ Câu *b* có thêm từ *chúng ta*.)

– Từ *chúng ta* đóng vai trò gì trong câu ? (→ Làm chủ ngữ.)

Như vậy, hai câu trong SGK khác nhau ở chỗ :

Câu *a* vắng chủ ngữ.

Câu *b* có chủ ngữ.

Bước 2 : Tìm những từ ngữ có thể làm chủ ngữ trong câu *a*.

Cách làm : HS đọc thầm câu hỏi và chuẩn bị bài vào giấy nháp hoặc vở. Sau đó, GV yêu cầu mỗi HS tìm một từ (ngữ) có thể làm chủ ngữ trong câu *a*. GV biểu dương những câu trả lời đúng và điều chỉnh những câu trả lời chưa đúng.

(→ Những từ ngữ có thể làm chủ ngữ trong câu *a* là : *chúng ta, người Việt Nam,...* Ví dụ : **Chúng ta** học ăn, học nói, học gói, học mở ; **Người Việt Nam** học ăn, học nói, học gói, học mở,... HS cũng có thể nêu những từ ngữ chỉ một người hay một nhóm người, ví dụ : *em, chúng em,...* Khi đó, GV hướng dẫn để các em suy nghĩ và trả lời câu hỏi : Tục ngữ có nói riêng về một ai không hay nó đúc rút những kinh nghiệm chung, đưa ra những lời khuyên chung ?)

Bước 3 : Giải thích vì sao chủ ngữ trong câu *a* có thể được lược bỏ.

Cách làm : HS thảo luận theo từng nhóm. Sau đó, đại diện mỗi nhóm trả lời câu hỏi.

(→ Chủ ngữ trong câu *a* có thể được lược bỏ bởi đây là một câu tục ngữ đưa ra một lời khuyên cho mọi người hoặc nêu một nhận xét chung về đặc điểm của người Việt Nam ta.)

Bước 4 : Tìm thành phần câu được lược bỏ và giải thích nguyên nhân lược bỏ thành phần câu đó.

Cách làm : GV chép bài lên bảng lớp (có thể là bảng phụ). HS làm bài vào giấy nháp hoặc vở. Sau đó, GV yêu cầu một số em chữa bài.

– Thêm những từ ngữ thích hợp vào các câu in đậm để chúng được đầy đủ nghĩa (một số HS chữa bài trên bảng, cả lớp làm vào vở) :

a) Hai ba người đuổi theo nó. Rồi ba bốn người, sáu bảy người đuổi theo nó.

b) – Bao giờ cậu đi Hà Nội ?

– Ngày mai mình đi Hà Nội.

– Dựa trên sự so sánh câu sau khi đã được thêm từ ngữ với câu ban đầu, GV hướng dẫn HS xác định những thành phần câu được lược bỏ : vị ngữ (*đuổi theo nó*) ở ví dụ a và cả chủ ngữ lẫn vị ngữ (*mình đi Hà Nội*) ở ví dụ b.

– GV hỏi HS : Tại sao có thể lược bỏ vị ngữ ở ví dụ a và cả chủ ngữ lẫn vị ngữ ở ví dụ b ? (→ Làm cho câu gọn hơn nhưng vẫn đảm bảo được lượng thông tin truyền đạt.)

Bước 5. Sơ kết về khái niệm rút gọn câu.

Dựa vào các ví dụ được nêu trong các bài tập trên đây, GV hướng dẫn HS rút ra những kết luận được nêu ở Ghi nhớ của phần I.

Hoạt động 2. Tìm hiểu cách dùng câu rút gọn.

Bước 1 : Nhận xét 1.

– Tìm các thành phần được lược bỏ trong những câu in đậm.

Cách làm : HS đọc thầm câu hỏi và chuẩn bị bài vào giấy nháp. GV có thể gợi ý : Tìm những từ ngữ có thể thêm vào các câu in đậm ; cho biết những từ ngữ ấy đóng vai trò gì trong câu.

(→ Các câu đều thiếu chủ ngữ.)

– Nhận xét về việc rút gọn câu.

Cách làm : HS thảo luận nhóm rồi cử đại diện trả lời câu hỏi : Có nên rút gọn như vậy không ? Vì sao ?

(→ Không nên rút gọn như vậy, vì rút gọn như vậy làm cho câu khó hiểu. Văn cảnh không cho phép khôi phục chủ ngữ một cách dễ dàng.)

Bước 2 : Nhận xét 2.

– Trước tiên, GV hướng dẫn HS đọc đối thoại giữa hai mẹ con, sau đó yêu cầu HS cho biết câu trả lời của người con có lẽ phép không.

– Nếu HS trả lời đúng (→ Câu trả lời của người con không được lễ phép.), GV yêu cầu HS thêm những từ ngữ thích hợp để câu trả lời được lễ phép (→ thêm *ạ, mẹ ạ,...*).

Bước 3 : Sơ kết về những điều lưu ý khi rút gọn câu.

Từ hai bài tập ở phần II, GV yêu cầu HS cho biết : Cần lưu ý điều gì khi rút gọn câu ?

(→ xem Ghi nhớ của phần II)

Hoạt động 3. Hệ thống hoá kiến thức.

GV yêu cầu 1 – 2 HS đọc các phần Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 4. Làm bài tập (trang 16 – 18, SGK).

Tuỳ theo lượng thời gian còn lại, GV hướng dẫn HS lần lượt làm các bài tập trong SGK. Trong số những bài tập đồng dạng, chỉ cần làm một bài trên lớp, các bài khác để HS làm thêm ở nhà.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Dưới đây, chúng tôi chỉ nêu gợi ý hướng giải bài tập ; còn về cách tổ chức HS hoạt động, GV có thể tham khảo những cách làm đã nêu trong phần III. Những cách làm ấy là :

– *Phát vấn.* Cách này thường được áp dụng đối với những bài tập là câu hỏi thuần tuý. Có mấy hình thức phát vấn như sau :

+ GV hỏi, HS trả lời.

+ HS hỏi lẫn nhau.

– *Làm việc độc lập* (Mỗi HS tự làm bài tập vào giấy nháp hoặc vở.). Cách này thường được áp dụng đối với những bài tập yêu cầu phân tích cấu tạo của từ, câu, đoạn văn,... hay tìm từ, đặt câu, tạo lập đoạn văn,... HS có thể báo cáo kết quả làm việc độc lập bằng nhiều cách :

+ Báo cáo tại chỗ với GV.

+ Nộp giấy nháp hoặc vở.

+ Trình bày trên bảng lớp (trình bày một mình hoặc thi với một số HS khác).

– *Trao đổi nhóm.* Cách làm này có thể áp dụng khi giải những bài tập khó hoặc những câu hỏi khái quát, trừu tượng. Có một số hình thức báo cáo kết quả làm việc nhóm như sau :

+ Báo cáo tại chỗ với GV.

+ Một đại diện nhóm trả lời câu hỏi (hoặc chữa bài) trước lớp.

+ Một số đại diện hoặc thành viên của nhóm thi "tiếp sức" với nhau. Tùy theo kiểu bài tập, GV có thể chọn cách làm thích hợp.

Bài tập 1. Câu *b* là câu rút gọn chủ ngữ (Có thể khôi phục : ***Chúng ta*** ăn quả nhớ kẻ trồng cây ; Ăn quả, ***chúng ta*** nhớ kẻ trồng cây,...). Vì câu *b* là một câu tục ngữ nêu một quy tắc ứng xử chung cho mọi người nên có thể rút gọn chủ ngữ, làm cho câu trở nên gọn hơn.

Câu *c* cũng là câu rút gọn chủ ngữ (Có thể khôi phục : ***Ai*** nuôi lợn ăn cơm nằm, ***ai*** nuôi tằm ăn cơm đung,...). Lí do tương tự như câu *b*.

Bài tập 2. Trong thơ, ca dao thường gặp nhiều câu rút gọn bởi thơ, ca dao chuộng lối diễn đạt súc tích, và lại số chữ trong một dòng rất hạn chế.

Bài tập 3. Cậu bé và người khách trong câu chuyện hiểu lầm nhau bởi vì cậu bé, khi trả lời người khách, đã dùng ba câu rút gọn khiến người khách hiểu sai ý nghĩa.

– Mất rồi. (Ý cậu bé : ***Tờ giấy mất rồi*** ; người khách hiểu : ***Bố cậu bé mất rồi.***)

– Thưa... tối hôm qua. (Ý cậu bé : ***Tờ giấy mất tối hôm qua*** ; người khách hiểu : ***Bố cậu bé mất tối hôm qua.***)

– Cháy ạ. (Ý cậu bé : ***Tờ giấy mất vì cháy*** ; người khách hiểu : ***Bố cậu bé mất vì cháy.***)

Qua câu chuyện này, cần rút ra bài học : Phải cẩn thận khi dùng câu rút gọn, vì dùng câu rút gọn không đúng có thể gây hiểu lầm.

Bài tập 4. Trong câu chuyện, việc dùng các câu rút gọn của anh chàng phàm ăn đều có tác dụng gây cười và phê phán, vì rút gọn đến mức không hiểu được và rất thô lỗ.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UB KHXH Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

2. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên) – Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.

3. Bùi Minh Toán – Lê A – Đỗ Việt Hùng, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Nhận biết rõ các yếu tố cơ bản của bài văn nghị luận và mối quan hệ của chúng với nhau.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Ở bài này HS phải tìm hiểu các yếu tố nội dung của văn bản nghị luận, do đó cần cho HS hiểu *luận điểm, luận cứ và lập luận*. Ở trình độ lớp 7, SGK không yêu cầu HS đi sâu vào định nghĩa, mà yêu cầu *nhận biết, gọi tên đúng, sử dụng đúng*.

2. *Luận điểm* nói chung là *ý kiến* về một vấn đề nào đó. Đây không phải là định nghĩa mà chỉ là chuyển đổi cách nói cho dễ tiếp nhận mà thôi. *Từ điển tiếng Việt* giải thích rằng : Ý kiến là "cách nhìn, cách nghĩ, cách đánh giá riêng của mỗi người về sự vật, sự việc, về một vấn đề nào đó". Như vậy, nếu ai đó nói "cơm ngon", "nước mát" là một ý kiến, nhưng không thể coi là luận điểm. Luận điểm là ý kiến về một vấn đề, thể hiện *quan điểm, tư tưởng* nào đó.

Luận điểm là linh hồn, tư tưởng, quan điểm của bài nghị luận. Để cho dễ hiểu, SGK gọi luận điểm là "ý kiến". Song trong thực tế nhiều ý kiến không có luận điểm, bởi vì thực chất của luận điểm là tư tưởng, quan điểm. GV nên biết điều này để có cách sử dụng định nghĩa luận điểm một cách thích hợp. Có luận điểm chính (lớn) tổng quát, bao trùm toàn bài. Có luận điểm phụ (nhỏ), là bộ phận của luận điểm chính. Nói *Tiếng Việt giàu đẹp* – đó là luận điểm chính, tổng quát. Từ luận điểm chính ấy có thể chia ra các luận điểm phụ như : *Tiếng Việt giàu thanh điệu ; Tiếng Việt uyển chuyển, tinh tế ; Tiếng Việt hóm hỉnh,...* Cách phân chia cấp độ luận điểm hiện chưa có cách gọi thống nhất. Gọi là chính – phụ hay lớn – nhỏ đều được. Có luận điểm "nhỏ" nhưng không "phụ". Có luận điểm "chính" nhưng không "lớn". Ở đây sử dụng theo ý nghĩa tương đối.

Luận điểm có hình thức phán đoán : Đó là câu khẳng định tính chất, thuộc tính, như : *Tiếng Việt giàu đẹp ; Bác Hồ sống mãi trong sự nghiệp của nhân dân ta, hay Bác Hồ bất tử,...* Luận điểm phải rõ ràng, nổi bật mới gây được chú ý.

3. *Luận cứ* là những *lí lẽ, dẫn chứng* làm cơ sở cho luận điểm. Lí lẽ là những đạo lí, lẽ phải đã được thừa nhận, nêu ra là được đồng tình. Dẫn chứng là sự việc, số liệu, bằng chứng để xác nhận cho luận điểm. Dẫn chứng phải xác thực, đáng tin cậy, không thể bác bỏ. Lí lẽ và dẫn chứng đáng tin cậy làm cho luận cứ vững chắc.

4. *Lập luận* là cách nêu luận điểm và vận dụng lí lẽ, dẫn chứng sao cho luận điểm được nổi bật và có sức thuyết phục. Luận điểm được xem như kết luận của lập luận. Lập luận bao gồm các cách suy lí, quy nạp, diễn dịch, phân tích, so sánh, tổng hợp, sao cho luận điểm đưa ra là hợp lí, không thể bác bỏ. Lập luận thể hiện trong cách viết đoạn văn và trong việc tổ chức bài văn. Mở bài cũng có lập luận, Thân bài và Kết bài đều có lập luận. Trong luận cứ cũng có lập luận. Có thể nói lập luận có ở khắp trong bài văn nghị luận. Có lập luận mới đưa ra được luận điểm như là kết luận của nó.

Khái niệm lập luận ở đây dùng thay cho thuật ngữ "luận chứng" thường được dùng trong một số sách khác. Lập luận có nghĩa là xây dựng luận điểm, làm cho luận điểm đứng được. Người Trung Quốc dùng "lập luận" để đối lập với "bác luận", tức là bác bỏ lập luận của người khác. Nhưng xét ra "bác luận" cũng chỉ là một cách lập luận mà thôi : lập luận để bác bỏ. Do đó chúng tôi cho rằng chỉ dùng một thuật ngữ "lập luận" là đủ.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu luận điểm.

Luận điểm với tư cách là tư tưởng, quan điểm của bài viết thể hiện tập trung ngay trong nhan đề : *Chống nạn thất học*. Đó là một khẩu hiệu. Luận điểm đó được trình bày đầy đủ ở câu : "Mọi người Việt Nam... trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ". Cụ thể hoá thành việc làm, là *Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ và Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết. Phụ nữ lại càng cần phải học*. Như thế tức là *chống nạn thất học*, một công việc phải làm ngay.

GV nêu câu hỏi như trong SGK và cho HS thấy : Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng của bài văn nghị luận. Luận điểm được thể hiện trong nhan đề, dưới dạng các câu khẳng định nhiệm vụ chung (luận điểm chính), nhiệm vụ cụ thể (luận điểm phụ) trong bài văn.

Hoạt động 2. Tìm hiểu luận cứ.

Luận cứ là lí lẽ và dẫn chứng làm cơ sở cho luận điểm. Lí lẽ trong bài là :
a) Chính sách ngu dân của thực dân Pháp làm cho hầu hết người Việt Nam mù chữ, tức là thất học, nước Việt Nam không tiến bộ được ; b) Nay nước độc lập rồi, muốn tiến bộ thì phải cấp tốc nâng cao dân trí để xây dựng đất nước. Với hai lí do đó, tác giả đề ra nhiệm vụ : *Mọi người Việt Nam phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ*, tức là chống nạn thất học. (Ở đây GV nên lưu ý, hai lí lẽ trên được tạo thành bởi hai lập luận theo quan hệ nhân quả (lí lẽ a) và quan hệ điều kiện (lí lẽ b). Điều này GV biết, nhưng tạm thời không cần cho HS biết vì dễ gây phân tán, khó hiểu.)

Vậy chống nạn thất học như thế nào ?

Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ. Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết. Tác giả đưa ra một loạt ví dụ, dẫn chứng : "Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo...".

GV nêu câu hỏi như SGK và cho HS thấy lí lẽ và dẫn chứng. Luận cứ ở đây trả lời câu hỏi : Căn cứ vào đâu mà đề ra nhiệm vụ chống nạn thất học ? Và câu hỏi : Muốn chống nạn thất học thì làm thế nào ? Luận cứ đã làm cho tư tưởng bài viết có sức thuyết phục. Người ta thấy chống nạn thất học là cần kíp và đó là việc có thể làm được (ngày nay thường nói là nhiệm vụ khả thi).

Hoạt động 3. Tìm hiểu lập luận.

GV nêu câu hỏi như trong SGK và cho HS thấy : Trước hết tác giả nêu lí do vì sao phải chống nạn thất học, chống nạn thất học để làm gì. Có lí lẽ rồi mới nêu tư tưởng chống nạn thất học. Nhưng chỉ nêu tư tưởng thì chưa trọn vẹn. Người ta sẽ hỏi : Vậy chống nạn thất học bằng cách nào ? Phần tiếp theo của bài viết giải quyết việc đó. Cách sắp xếp như trên chính là *lập luận*. Lập luận như vậy là chặt chẽ.

Sau khi hoàn thành ba hoạt động trên, GV cho HS học Ghi nhớ.

Hoạt động 4. Hoạt động củng cố bài.

Chỉ ra luận điểm, luận cứ và lập luận trong bài *Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội*.

ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN VÀ VIỆC LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Làm quen với các đề văn nghị luận, biết tìm hiểu đề và cách lập ý cho bài văn nghị luận.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Trước đây đề văn nghị luận ở THCS thường mang các từ mệnh lệnh như "Hãy chứng minh...", "Hãy phân tích...", "Hãy giải thích...". Cách ra đề như vậy là cần thiết, song nhiều khi không tránh khỏi hạn chế cách làm bài của HS vào một phương thức, một thao tác nghị luận, trong khi trên thực tế HS có thể và cần phải sử dụng nhiều thao tác để làm bài. Do đó ở đây nêu ra cách ra đề bài kiểu khác, tức là chủ yếu chỉ *nêu vấn đề* của bài làm, còn dùng thao tác nào tùy theo cách làm của HS. Tất nhiên trong bước đầu học làm văn nghị luận, HS sẽ học từng bước. Ở đây là cách hiểu chung nhất, tiếp theo sẽ học về phương pháp lập luận chứng minh, giải thích.

Ngoài vấn đề, đề bài còn cho biết tính chất của đề ra. Đề có thể mang tính chất ca ngợi, phê phán, tranh luận, phân tích hoặc khuyên nhủ. Mỗi tính chất sẽ quy định cách viết, giọng điệu, lời văn,...

2. *Vấn đề* ở đây là khái niệm chỉ vấn đề của đề ra, cần được giải quyết. Vấn đề là đề tài nghị luận, vấn đề đưa ra bàn luận. So với luận điểm, thì vấn đề là đề tài, còn luận điểm là quan điểm, là cách giải quyết, là tư tưởng cụ thể của người viết đối với vấn đề đem ra nghị luận. Như thế tìm hiểu đề là xác định vấn đề nghị luận. Nắm được đúng vấn đề thì bài làm sẽ tránh khỏi lạc đề, xa đề. Vấn đề của đề mang tính chất trung tính, chưa thể hiện rõ tư tưởng, quan điểm của người viết. Luận điểm thể hiện rõ tư tưởng, quan điểm cụ thể, xác định của người viết. Do đó, *vấn đề* thì không cần có luận cứ, lập luận, còn *luận điểm* thì cần có hai yếu tố đó.

Xin lưu ý : Đề văn nghị luận nêu ra *trước hết* là để cho HS bày tỏ quan điểm, tư tưởng (tức là luận điểm) của mình. Đây là điều quan trọng nhất. *Thứ hai* mới

là cách lập luận cho luận điểm. Cách lập luận thì rất nhiều. Chứng minh, giải thích chỉ mới là những cách thông thường, mà trong đó cũng có nhiều biện pháp cụ thể, đa dạng. Thứ ba, trong quá trình lập luận, người viết phải vận dụng lí lẽ và dẫn chứng. Vì thế, không nên coi nhẹ vấn đề luận điểm, vì luận điểm có thể coi là linh hồn của bài nghị luận.

3. *Lập ý* là xác định nội dung cho một bài văn theo đề bài. Lập ý chỉ bắt đầu sau khi tìm hiểu đề, đó là việc xác định vấn đề, luận điểm, luận cứ và cách lập luận cho bài làm. Xác định được các điểm ấy thì dàn bài cũng sơ bộ hình thành.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu nội dung và tính chất của đề văn nghị luận.

Bước 1 : Nêu câu hỏi a. Đề văn nghị luận cung cấp đề bài cho bài văn nên có thể dùng đề ra làm đề bài. Thông thường đề bài của một bài văn thể hiện chủ đề của nó. Do vậy đề ra như trên hoàn toàn có thể làm đề bài cho bài văn sẽ viết.

Bước 2 : Nêu câu hỏi b. Căn cứ vào đâu mà ta biết đó là đề văn nghị luận ? Căn cứ vào chỗ mỗi đề đều nêu ra một số khái niệm, một vấn đề lí luận. Ví dụ : *Lối sống giản dị, Tiếng Việt giàu đẹp,...* Thực chất là những nhận định, những quan điểm, luận điểm. *Thuốc đắng dã tật* là một tư tưởng ; *Hãy biết giữ thời gian* là lời kêu gọi mang một tư tưởng.

Bằng cách phân tích cụ thể, GV cho HS thấy, chỉ có phân tích, chứng minh thì mới giải quyết được các đề ra trên.

Có thể có HS thắc mắc là đề không có lệnh, HS biết làm như thế nào ? Đối với vấn đề này, GV có thể nói, khi đề nêu lên một tư tưởng, một quan điểm, thì người HS có thể có hai thái độ : hoặc là đồng tình, ủng hộ, hoặc là phản đối. Nếu là đồng tình, thì hãy trình bày ý kiến đồng tình của mình. Nếu là phản đối thì hãy phê phán nó là sai trái. Ra đề như vậy là kích thích hoạt động tư tưởng chủ động của HS.

Bước 3 : Nêu câu hỏi c. Tính chất của đề như lời khuyên, tranh luận, giải thích,... có tính định hướng cho bài viết, chuẩn bị cho HS một thái độ, giọng điệu,...

Hoạt động 2. Tìm hiểu đề cụ thể.

Bước 1 : Nêu đề ra như trong SGK và nhiệm vụ tìm hiểu đề.

Bước 2 : Nêu câu hỏi cho HS tìm hiểu đề. GV tổng kết các ý kiến và kết luận việc tìm hiểu đề.

Hoạt động 3. Lập ý cho bài văn nghị luận.

Bước 1: Xác lập luận điểm. Bám sát câu hỏi trong SGK.

Bước 2: Tìm luận cứ. Theo gợi ý của SGK.

Bước 3: Xây dựng lập luận: Xây dựng cách dẫn dắt, trình bày luận điểm, luận cứ. Khai thác gợi ý của SGK.

Giải quyết xong các hoạt động trên, hướng dẫn HS học Ghi nhớ.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Yêu cầu luyện tập là lập ý cho một đề văn. SGK cung cấp một tài liệu tham khảo, tức là cung cấp cho HS một số ý. Từ ý đó sắp xếp để giải quyết vấn đề của đề ra. Đề ra *Sách là người bạn lớn của con người* thì cách lập ý phải bám sát vào đề ấy. Ví dụ: Con người ta sống không thể không có bạn. Người ta cần bạn để làm gì? Sách thoả mãn con người những yêu cầu nào mà được coi là người bạn lớn?

BÀI 20

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc ta. Nắm được nghệ thuật nghị luận chặt chẽ, sáng gọn, có tính mẫu mực của bài văn.
- Nhớ được câu chốt của bài và những câu có hình ảnh so sánh trong bài văn.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đây là bài đầu tiên trong cụm văn bản nghị luận của Chương trình Ngữ văn lớp 7. Trước bài này, HS đã được giới thiệu khái quát về văn nghị luận trong

giờ Tập làm văn. GV cần nhắc lại khái niệm về văn nghị luận trước khi đi vào tìm hiểu văn bản này.

2. Bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (tên bài do người biên soạn đặt) là một đoạn trích trong văn kiện Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội lần thứ II của Đảng Lao động Việt Nam họp tại Việt Bắc tháng 2 năm 1951, trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Tuy là đoạn trích nhưng văn bản này cũng có khá đầy đủ các yếu tố với các phần của một bài nghị luận kiểu chứng minh. Vấn đề mà tác giả muốn khẳng định đã được nêu lên như một chân lí ở ngay những câu đầu của bài văn. Nhiệm vụ của bài là tập trung làm sáng tỏ nhận định cơ bản ấy bằng các dẫn chứng chọn lọc, phong phú, giàu sức thuyết phục. Cuối cùng, từ đó bài văn đã nêu lên nhiệm vụ phải phát huy mạnh mẽ và đầy đủ tinh thần yêu nước của nhân dân ta vào công cuộc kháng chiến của toàn dân tộc. Bài văn rất ngắn gọn nhưng có thể xem là một mẫu mực về văn nghị luận chứng minh.

Tương ứng với bài văn này, cũng trong Bài 20, HS sẽ được học về bố cục và phương pháp lập luận trong bài văn nghị luận của phần Tập làm văn. Như vậy, HS chưa được giới thiệu về phép lập luận chứng minh, nhưng GV vẫn có thể hướng dẫn HS tìm hiểu và đánh giá, cách nêu và trình bày dẫn chứng trong bài, đó cũng là sự chuẩn bị tích cực để HS học phép lập luận chứng minh trong phần Tập làm văn ở Bài 21.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

– GV yêu cầu HS nhắc lại sơ lược khái niệm về văn nghị luận đã học trong giờ Tập làm văn ở tiết học trước.

– Giới thiệu bài mới : Đây là một mẫu mực về văn nghị luận. Nêu xuất xứ của bài như trong phần chú thích (★), trang 25, SGK.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Đọc và tìm hiểu chung về văn bản.

– Vì văn bản này ngắn và không có những chỗ khó đọc, nên có thể cho vài HS đọc lần lượt cả văn bản.

– Tìm hiểu về đề tài nghị luận, luận đề cơ bản và bố cục của bài (câu 1, trang 26, SGK).

HS trả lời câu 1 trong SGK chính là tìm được đề tài nghị luận của bài và luận đề cơ bản thể hiện ở câu văn chốt ngay trong phần mở đầu ("Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta"). Câu tiếp theo trong phần mở đầu ("Từ xưa đến nay" đến "lũ cướp nước") vừa khẳng định sức mạnh to lớn của tinh thần yêu nước vừa giữ chức năng định hướng giới hạn phạm vi vấn đề sẽ được khai triển ở phần dưới. Lòng yêu nước có rất nhiều biểu hiện đa dạng, cả trong sự nghiệp xây dựng đất nước cũng như trong công cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược. Nhưng vì bài này được viết trong lúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang diễn ra quyết liệt, đòi hỏi phải phát huy cao độ tinh thần yêu nước của toàn dân. Do vậy ở bài này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ nhấn mạnh và biểu dương những biểu hiện của tinh thần yêu nước trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc.

– Tìm hiểu bố cục của bài (câu 2, trang 26, SGK).

HS tìm và nêu nhận xét về bố cục của bài và lập dàn ý, GV sửa chữa, bổ sung.

Dàn ý của bài có thể nêu như sau :

+ Mở bài (từ "Dân ta" đến "lũ cướp nước") nêu vấn đề nghị luận : Tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của nhân dân ta, đó là một sức mạnh to lớn trong các cuộc chiến đấu chống xâm lược.

+ Thân bài (từ "Lịch sử ta" đến "lòng nồng nàn yêu nước") : Chứng minh tinh thần yêu nước trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc và trong cuộc kháng chiến hiện tại.

+ Kết bài (từ "Tinh thần yêu nước cũng như" đến hết) : Nhiệm vụ của Đảng là phải làm cho tinh thần yêu nước của nhân dân được phát huy mạnh mẽ trong mọi công việc kháng chiến.

Hoạt động 2. Tìm hiểu nghệ thuật lập luận của tác giả.

– Xác định bố cục của bài như trên cũng chính là thấy được trình tự lập luận của tác giả. Nghệ thuật lập luận trong bài này nổi bật nhất là cách lựa chọn và trình bày dẫn chứng.

– GV dựa vào các câu 2 và 3, trang 26, SGK, hướng dẫn HS tìm hiểu và phân tích nghệ thuật chứng minh của tác giả.

Để chứng minh cho nhận định : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta", tác giả đã đưa ra những chứng cứ biểu hiện

tin thần yêu nước trong các cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc trong lịch sử và hiện tại. Trọng tâm của việc chứng minh tin thần yêu nước là những biểu hiện về cuộc kháng chiến lúc đó. Do đó ở phần nội dung, tác giả đã nêu dẫn chứng cụ thể về những việc làm, hành động của mọi giới, mọi tầng lớp trong nhân dân. Đồng thời, tác giả cũng đi từ nhận xét bao quát đến những dẫn chứng cụ thể.

Hoạt động 3. Tìm hiểu những điểm đặc sắc trong nghệ thuật diễn đạt của bài văn (câu 4 và 5, trang 26, SGK).

– Trong bài này có hai điểm nổi bật về cách diễn đạt : sử dụng hình ảnh so sánh và dùng lối liệt kê với mô hình liên kết "từ... đến".

– GV yêu cầu HS tìm trong bài những câu văn thể hiện cụ thể hai điểm nổi bật nói trên, phân tích giá trị của từng trường hợp cụ thể.

+ Nhận xét về hình ảnh trong câu ở phần mở đầu : "Từ xưa đến nay" đến "cướp nước" làm cho người đọc có thể hình dung được cụ thể và sinh động về sức mạnh của tin thần yêu nước. Các động từ trong câu được chọn lọc, thể hiện sức mạnh với những sắc thái khác nhau (*kết thành, lướt qua, nhấn chìm*).

+ Hình ảnh so sánh trong đoạn cuối cùng rất đặc sắc : "Tin thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm". Bằng những hình ảnh ấy người đọc có thể hình dung rất rõ ràng hai trạng thái của tin thần yêu nước : tiềm tàng, kín đáo và biểu lộ rõ ràng, đầy đủ.

+ Thủ pháp liệt kê được sử dụng thích hợp đã có tác dụng thể hiện được sự phong phú với nhiều biểu hiện đa dạng của tin thần yêu nước trong nhân dân, ở mọi tầng lớp, giai cấp, lứa tuổi, ở mọi địa phương. Các vế trong mô hình liên kết "từ... đến" không phải được đặt một cách tùy tiện mà đều có mối quan hệ hợp lí, được sắp xếp theo cùng một bình diện như lứa tuổi, tầng lớp, giai cấp, nghề nghiệp, địa bàn cư trú.

HS có thể học tập theo mẫu này để đặt câu theo lối liệt kê có sử dụng mô hình liên kết "từ... đến".

Hoạt động 4. Tổng kết chung về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài văn.

– GV yêu cầu HS nêu nhận xét về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài, đặc biệt là về nghệ thuật nghị luận.

– Dựa vào phần Ghi nhớ – SGK, GV tổng kết bài.

– **Bài tập 1**, trang 27, SGK, HS làm ở nhà.

– **Bài tập 2**, trang 27, SGK, có thể làm ngay tại lớp.

CÂU ĐẶC BIỆT

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được khái niệm câu đặc biệt.
- Hiểu được tác dụng của câu đặc biệt.
- Biết cách sử dụng câu đặc biệt trong những tình huống nói hoặc viết cụ thể.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Trong thực tế, khái niệm "câu đặc biệt" bao gồm nhiều loại câu có tác dụng khác nhau nhưng có một đặc điểm chung về hình thức là không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ.

2. Cần phân biệt câu đặc biệt với câu rút gọn. Một số câu rút gọn có thể xuất hiện dưới dạng không có chủ ngữ, vị ngữ hoặc không có cả chủ ngữ lẫn vị ngữ, tuy nhiên câu rút gọn khác với câu đặc biệt ở những đặc điểm sau :

– Đối với câu rút gọn, có thể căn cứ vào tình huống nói hoặc viết cụ thể để khôi phục lại các thành phần bị rút gọn, làm cho câu có cấu tạo chủ ngữ – vị ngữ bình thường.

– Câu đặc biệt không thể có chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ về câu đặc biệt (in đậm) :

Một đêm mùa xuân. Trên dòng sông êm ả, cái đò cũ của bác tài Phán từ từ trôi.

(Nguyễn Hồng)

Ví dụ về câu rút gọn (in đậm) :

A hỏi : – *Chị gặp anh ấy bao giờ ?*

B trả lời : – *Một đêm mùa xuân.*

3. Câu đặc biệt có nhiều tác dụng :

– Dùng để bộc lộ cảm xúc : Người nói bộc lộ trực tiếp cảm xúc của mình đối với hiện thực, đối với một ý nghĩ vừa nảy ra hay phản ứng đối với câu nói của

người khác,... Trong trường hợp này, câu đặc biệt thường chứa các thán từ hoặc các từ đánh giá mang tính biểu cảm như : *quá, lắm,...*

– Dùng để gọi đáp : Người nói hướng đến người nghe, kêu gọi sự chú ý của người nghe. Trong trường hợp này, câu đặc biệt thường có :

+ Từ hô gọi (đại từ nhân xưng, tên riêng, tên chức vụ,...)

+ Từ tình thái (*a, ơi, nhỉ, này, à, hỡi, ới,...*)

Trong một số trường hợp, trật tự của từ hô gọi và từ tình thái có thể thay đổi : *ông ơi / ơi ông ; hỡi anh em / anh em hỡi,...*

– Dùng để liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng : Kiểu câu này thường gặp trong văn miêu tả, kể chuyện. Ví dụ :

+ *Gió. Mưa. Nồm nùng.*

(Nguyễn Công Hoan)

+ *Chửi. Kêu. Đấm. Đá. Thụi. Bịch. Cẳng chân. Cẳng tay.*

(Nguyễn Công Hoan)

Trường hợp này thường gặp nhiều câu đặc biệt nối tiếp nhau.

– Dùng để xác định thời gian, nơi chốn : thường gặp trong văn miêu tả, kể chuyện. Câu đặc biệt được dùng để xác định thời gian, nơi chốn,... như là bối cảnh cho những sự việc được trình bày tiếp theo. Ví dụ :

Sài Gòn. Mùa xuân năm 1975. Các cánh quân đã sẵn sàng cho trận tấn công lịch sử.

Cách sử dụng câu đặc biệt như vậy có hiệu quả tu từ là đưa người đọc đi thẳng vào bối cảnh của sự việc, câu chuyện.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm câu đặc biệt.

– GV chép lên bảng đoạn trích :

Ôi, em Thuý ! Tiếng kêu sừng sốt của cô giáo làm tôi giật mình. Em tôi bước vào lớp.

(Khánh Hoài)

GV hướng dẫn HS thảo luận (theo nhóm) về cấu tạo của câu in đậm với các gợi ý trong phần I của SGK.

– GV yêu cầu các HS đại diện cho các nhóm phát biểu về cấu tạo của câu in đậm. (→ Câu in đậm là một câu không thể có chủ ngữ và vị ngữ.)

– GV giúp HS phân biệt câu đặc biệt với câu bình thường (là câu có đủ cả chủ ngữ lẫn vị ngữ) và với câu rút gọn (vốn là một câu bình thường nhưng bị rút gọn hoặc chủ ngữ, hoặc vị ngữ, hoặc cả chủ ngữ lẫn vị ngữ).

– GV yêu cầu 2 – 3 HS đọc Ghi nhớ của phần I.

Hoạt động 2. Tìm hiểu tác dụng của câu đặc biệt.

– Trước tiên, GV yêu cầu HS chép ra giấy nháp bảng liệt kê tác dụng của câu đặc biệt ở phần II rồi đánh dấu (×) vào ô thích hợp.

– Sau khi HS báo cáo kết quả, GV hướng dẫn HS chỉnh sửa cho đúng.

– Căn cứ vào bảng trên, GV yêu cầu HS kể ra những tác dụng của câu đặc biệt. (→ xem Ghi nhớ của phần II)

Hoạt động 3. Hệ thống hoá kiến thức.

GV yêu cầu 2 – 3 HS đọc lại các phần Ghi nhớ về câu đặc biệt.

Hoạt động 4. Làm bài tập (trang 29, SGK).

Tùy theo lượng thời gian còn lại, GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong SGK.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1.

a) – Không có câu đặc biệt.

– Câu rút gọn :

Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

b) – Câu đặc biệt : *Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá !*

– Không có câu rút gọn.

c) – Câu đặc biệt : *Một hồi còi.*

– Không có câu rút gọn.

d) – Câu đặc biệt : *Lá ơi !*

– Câu rút gọn : [...] *Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi !*

Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu.

Bài tập 2. – Các câu đặc biệt ở bài tập 1 có tác dụng :

+ Xác định thời gian (ba câu đầu trong *b*) ;

+ Bộc lộ cảm xúc (câu thứ tư trong *b*) ;

+ Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng (câu *c*) ;

+ Gọi đáp (câu *d*).

– Các câu rút gọn ở bài tập 1 có tác dụng :

+ Làm cho câu gọn hơn, tránh lặp những từ ngữ đã xuất hiện trong câu đứng trước (các câu trong *a* câu thứ hai trong *d*) ;

+ Làm cho câu gọn hơn – câu mệnh lệnh thường rút gọn chủ ngữ (câu thứ nhất trong *d*) ;

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem trang 26)

BỐ CỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Biết cách lập bố cục và lập luận trong bài văn nghị luận.

– Nắm được mối quan hệ giữa bố cục và phương pháp lập luận của bài văn nghị luận.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Khái niệm bố cục ở bài này mang tính chất ôn lại và vận dụng vào văn nghị luận.

2. Khái niệm lập luận là mới, cần được GV lưu ý. Lập luận bây giờ trở thành một khái niệm phổ biến của cách biểu đạt ngôn ngữ, được sử dụng cả trong mọi loại văn bản, chứ không riêng gì văn nghị luận. Ví dụ :

– *Hôm qua mưa to nên tôi không đi chợ.*

– *Chiếc xe này đắt quá, tôi không mua.*

Vế đầu là luận cứ và vế sau là kết luận, kết quả.

Trong văn nghị luận, lập luận là cách đưa ra những luận cứ để dẫn người nghe tới kết luận hay quan điểm mà người nói muốn đạt tới.

Luận điểm có thể được nêu ra trước luận cứ, hay có thể được nêu ra sau luận cứ, nhưng để thành một lập luận thì luận cứ phải *phù hợp* với luận điểm, luận điểm *định hướng* cho việc lựa chọn luận cứ. Có như thế thì lập luận mới có sức thuyết phục.

Trong ví dụ kinh điển lấy từ bài văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta thấy ngay ở đầu bài văn là luận điểm chính xuất phát : *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.* Để nêu bật tầm quan trọng của nó, tác giả giải thích đó là một truyền thống quý báu, và có vai trò giữ nước. Tiếp theo là luận điểm phụ : *Lòng yêu nước trong quá khứ.* Dẫn ra các ví dụ lịch sử. Kế đến là luận điểm phụ nói về *lòng yêu nước hiện tại.* Dẫn chứng được đưa ra bằng cách liệt kê đủ các tầng lớp nhân dân. Từ các nhận định trên, rút ra kết luận về "bốn phận của chúng ta" là phải "làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến".

Cách đưa luận điểm, dẫn chứng để dẫn tới kết luận như vậy gọi là *lập luận*.

Không biết lập luận thì không làm được văn nghị luận. Trong lập luận như trên đã hàm chứa một sự suy lí, suy luận từ khả năng đến hiện thực, từ quá khứ đến hiện tại, từ lí thuyết đến thực tiễn.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Vừa ôn vừa nâng cao về luận điểm và lập luận.

Bước 1 : Hỏi về luận điểm và mục đích, tức là cái đích hướng tới của đoạn văn. Yêu cầu phân biệt luận điểm xuất phát và luận điểm kết luận. Luận điểm xuất phát sẽ đóng vai trò lí lẽ. Luận điểm kết luận là cái đích hướng tới.

Bước 2 : Hỏi về quá trình dẫn dắt, lập luận. GV hướng dẫn để HS chú ý logic hai chiều, chiều ngang và chiều dọc : Hàng 1 lập luận theo quan hệ gì ? Hàng 2 lập luận theo quan hệ gì ? Hàng 3 lập luận theo quan hệ gì,... Quan hệ của hàng dọc 1 là gì ? Nói quan hệ hàng dọc 1 là lập luận tương đồng có đúng không ?... GV gợi ý cho HS nói được rằng ở hàng ngang 1, lập luận theo quan hệ nhân quả : Có lòng nồng nàn yêu nước, lòng yêu nước trở thành truyền thống và nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước. Cũng như vậy, ở hàng ngang 2 là lập luận nhân quả : Lịch sử có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại như Bà Trưng, Bà Triệu, chúng ta phải ghi nhớ. Lập luận ở hàng ngang 3 là lập luận theo quan hệ tổng – phân – hợp, tức là đưa ra một nhận định chung, rồi dẫn chứng bằng các trường hợp cụ thể, để cuối cùng kết luận là mọi người đều có lòng yêu nước. Lập luận ở hàng ngang 4 là suy luận tương đồng : Từ truyền thống mà suy ra bốn phận của chúng ta là phát huy lòng yêu nước. Đó là kết luận, là mục đích, là nhiệm vụ trước mắt. Nếu chỉ khẳng định dân ta có lòng nồng nàn yêu nước, mà không dẫn tới kết luận đó thì chẳng cần nghị luận làm gì !

Hoạt động 2. Ôn lại bố cục của bài văn nghị luận.

Nêu câu hỏi để xác nhận chức năng bố cục ba phần trong bài văn nghị luận.

Chú ý nhấn mạnh tới bố cục và đặc điểm của lập luận khi hướng dẫn học Ghi nhớ.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Để tìm hiểu bố cục và lập luận trong văn bản *Học cơ bản mới có thể trở thành tài lớn*, GV cho HS đọc, hỏi về luận điểm, bố cục và lập luận. Cho HS phát biểu, GV gợi ý và tổng kết, củng cố. Đáng chú ý ở văn bản này, để lập luận chứng minh cho luận điểm nêu ở nhan đề và phần Mở bài, tác giả kể một câu chuyện, từ kết quả câu chuyện mà rút ra kết luận.

LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Qua luyện tập mà hiểu sâu thêm về khái niệm lập luận.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Do ngày nay ngôn ngữ học đã nêu ra khái niệm lập luận mở rộng, cho nên cần phân biệt lập luận trong đời sống hằng ngày và lập luận trong văn nghị luận. Nhưng giữa hai loại lập luận này vẫn có cái chung là "lập luận". Do đó, nếu HS hiểu rõ cách lập luận trong đời sống thì sẽ có ích cho năng lực lập luận trong văn nghị luận.

2. Lập luận trong đời sống thường mang tính cảm tính, tính hàm ẩn, không tường minh, còn lập luận trong văn nghị luận đòi hỏi có tính lí luận, chặt chẽ và tường minh.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Lập luận trong đời sống.

Bước 1 : Nhận diện lập luận trong đời sống.

- GV đọc các ví dụ trong mục 1, phần I, SGK và nêu câu hỏi cho HS trả lời.
- Yêu cầu chỉ đúng đâu là luận cứ, đâu là kết luận. Có thể nêu các ví dụ ngoài SGK để gây chú ý cho HS.

Bước 2 : Cho kết luận, tìm luận cứ.

- GV đọc các đoạn có kết luận (có thể ghi lên bảng).
- HS tìm luận cứ.
- Chú ý : Một kết luận có thể có nhiều luận cứ khác nhau, miễn là hợp lí.

Bước 3 : Cho luận cứ, nêu kết luận.

- GV đọc hoặc ghi lên bảng các luận cứ.
- HS tìm kết luận.
- Chú ý : Một luận cứ có thể có nhiều kết luận khác nhau, miễn là hợp lí.

Hoạt động 2. Lập luận trong văn nghị luận.

Bước 1 : Nhận dạng luận điểm (tức kết luận) trong văn nghị luận.

- GV nêu các luận điểm trong mục 1, phần II, SGK.
- Yêu cầu HS phát biểu nhận dạng, phân biệt với kết luận trong lập luận đời thường.

Bước 2 : Nhận dạng lập luận trong văn nghị luận.

– GV cho HS đọc lại một đoạn văn nghị luận trong các bài trước.

– HS nhận ra cách lập luận trong đó. Sau đó, GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi trong mục 2, phần II, SGK.

– Chú ý : Giữa luận cứ và kết luận trong văn nghị luận không thể tùy tiện, linh hoạt như trong đời sống. Ở văn nghị luận, mỗi luận cứ chỉ cho phép rút ra một kết luận.

Hoạt động 3. Tập nêu luận điểm và lập luận.

Bước 1 : GV nêu từng truyện (*Thầy bói xem voi* và *Ếch ngồi đáy giếng*), hướng dẫn HS nêu kết luận (luận điểm). HS có thể nêu những luận điểm khác nhau. GV ghi lên bảng, cho HS trao đổi xem luận điểm nào sâu sắc và nêu luận điểm nào để làm sáng tỏ, nổi bật vấn đề.

Bước 2 : Lập luận.

GV chọn một vài luận điểm hay, ghi lên bảng, yêu cầu HS lập luận (từ cách nêu vấn đề đến lấy dẫn chứng trong đời sống).

BÀI 21

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Hiểu được trên những nét chung sự giàu đẹp của tiếng Việt qua sự phân tích, chứng minh của tác giả.

– Nắm được những điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn : lập luận chặt chẽ, chứng cứ toàn diện, văn phong có tính khoa học.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Văn bản này là đoạn trích trong phần đầu của bài nghiên cứu dài có nhan đề *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc* của nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai. Đoạn trích này tập trung nói về đặc tính *đẹp* và *hay* của tiếng Việt. Vì chỉ là một đoạn trích nên văn bản không bao gồm đầy đủ các phần thường có trong một bài văn nghị luận, cụ thể là ở đây chưa có phần Kết bài. Tuy nhiên, bài văn vẫn rất chặt chẽ trong lập luận và có bố cục rõ ràng, hợp lí.

Trình tự lập luận của bài được sắp đặt như sau : đoạn mở đầu nêu luận điểm bao trùm, tiếp đó giải thích ngắn gọn vấn đề nêu ra. Phần chính của bài là tập trung chứng minh hai đặc điểm của tiếng Việt là *đẹp* và *hay* trên các phương diện chính như ngữ âm, từ vựng, cú pháp.

2. Đã có nhiều ý kiến, nhiều bài viết về sự giàu đẹp của tiếng Việt và nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp ấy. Có bài nêu những ấn tượng chung, có bài lại đi vào những biểu hiện rất cụ thể (về từ ngữ hay một thể loại văn học...). Ở bài viết của mình, Đặng Thai Mai tiếp cận vấn đề này từ chỗ đứng của một nhà nghiên cứu, nhưng mới chỉ đưa ra một cái nhìn bao quát chứ chưa đi vào những khía cạnh cụ thể, tỉ mỉ như của một nhà ngôn ngữ học. Tác giả cũng hầu như không đưa ra những ví dụ cụ thể từ ngữ liệu văn chương hay tiếng nói trong đời sống hằng ngày. Do đó bài viết gần với văn phong khoa học hơn là văn phong nghệ thuật. Để hiểu rõ được các ý kiến, nhận xét của tác giả, người đọc có thể cụ thể hoá và minh hoạ được các ý kiến của tác giả. Đó cũng chính là định hướng cần lưu ý khi hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản nghị luận này.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

– Nêu vị trí của bài trong cụm văn bản nghị luận, giới thiệu đề tài nghị luận của bài.

– Dựa vào phần chú thích (★), trang 36, SGK, GV giới thiệu về Đặng Thai Mai và bài viết này.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Đọc và tìm hiểu chung về văn bản.

– GV cho một vài HS đọc và chọn đọc mẫu một đoạn. Chú ý những câu có bộ phận mở rộng thành phần, cần đọc có ngừng giọng để lưu ý người nghe về phần mở rộng, nhưng vẫn phải bảo đảm sự liên tục về ý trong câu văn.

– Kiểm tra việc đọc các chú thích, trang 36, SGK của HS bằng cách yêu cầu giải thích một vài từ ngữ khó.

– HS tìm và nêu luận điểm của bài. Chú ý : Luận điểm thường được nêu ngay trong phần đầu của bài. Ở bài này đó là : "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*".

– Tìm bố cục và trình tự lập luận của bài.

HS nêu ý kiến về bố cục của bài, giải thích cách phân chia bố cục ấy. Những HS khác nhận xét, bổ sung. GV nêu lại bố cục và giải thích trình tự lập luận của bài.

Bài văn có hai đoạn với ý chính của mỗi đoạn như sau :

+ Đoạn 1 (từ đầu đến "qua các thời kì lịch sử") : Nêu nhận định tiếng Việt là một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*, giải thích nhận định ấy.

+ Đoạn 2 (phần còn lại) : Chứng minh cái *đẹp* và sự giàu có, phong phú (cái *hay*) của tiếng Việt về các mặt : ngữ âm, từ vựng, cú pháp. Sự giàu đẹp ấy cũng là một chứng cứ về sức sống của tiếng Việt.

Hoạt động 2. Phân tích đoạn 1 (câu 2, trang 37, SGK).

Tìm hiểu các ý chi tiết và trình tự lập luận trong đoạn văn.

HS đọc lại đoạn văn và nêu các ý theo trình tự trong đoạn. GV bổ sung, nhắc lại và giải thích về trình tự lập luận trong đoạn.

Câu mở đầu khẳng định giá trị và địa vị của tiếng Việt, từ đó đưa ra luận điểm cơ bản bao trùm : "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng *đẹp*, một thứ tiếng *hay*". Tiếp đó, giải thích ngắn gọn về nhận định ấy. Tác giả giải thích gọn mà rõ ràng về đặc tính *đẹp* và *hay* của tiếng Việt.

Đoạn 1 của văn bản này thực ra là phần mở đầu của cả bài nghiên cứu dài, nó có nhiệm vụ giới thiệu những vấn đề chính sẽ được đề cập và lí giải ở các đoạn sau. Ở đây chỉ cần lưu ý phân tích phần giải thích về cái *đẹp*, cái *hay*, để chuẩn bị cho phần chứng minh ở dưới.

Hoạt động 3. Phân tích đoạn 2 (câu 3 và 4, trang 37, SGK).

– Đoạn này tập trung chứng minh cho nhận định cơ bản đã nêu ở phần mở đầu của bài. Vì vậy, thao tác chủ yếu của tác giả là chứng minh bằng những chứng

cứ sao cho có đủ sức thuyết phục. Ở đây cần đến sự hiểu biết nhiều mặt cùng với cách trình bày lập luận chặt chẽ. GV cần định hướng và gợi ý bằng những câu hỏi phụ giúp HS suy nghĩ, phát hiện và đánh giá được nghệ thuật lập luận của tác giả trong đoạn văn.

– Theo trình tự lập luận của tác giả, có thể lập dàn ý cho đoạn văn này như sau :

+ Tiếng Việt là một thứ tiếng đẹp, cái đẹp trước hết ở mặt ngữ âm.

+ Ý kiến của người nước ngoài : Ấn tượng của họ khi nghe người Việt nói, nhận xét của những người am hiểu tiếng Việt như các giáo sĩ nước ngoài (phương Tây).

+ Hệ thống nguyên âm và phụ âm phong phú, giàu thanh điệu (6 thanh).

+ Uyển chuyển, cân đối, nhịp nhàng về mặt cú pháp.

+ Từ vựng dồi dào giá trị thơ, nhạc, hoạ.

+ Tiếng Việt là một thứ tiếng hay.

+ Có khả năng dồi dào về cấu tạo từ ngữ và hình thức diễn đạt.

+ Có sự phát triển qua các thời kì lịch sử về cả hai mặt từ vựng và ngữ pháp.

Cấu tạo và khả năng thích ứng với sự phát triển là một biểu hiện về sức sống dồi dào của tiếng Việt.

– Tác giả đã chứng minh đặc điểm đẹp và hay của tiếng Việt như thế nào ? Bằng những chứng cứ gì ?

+ Tác giả đã giải thích về cái đẹp của tiếng Việt : hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu. Còn về cái hay của tiếng Việt : tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu, có đầy đủ khả năng diễn đạt tình cảm, tư tưởng của con người, thoả mãn các yêu cầu phát triển của đời sống văn hoá, xã hội.

+ Phẩm chất đẹp của một ngôn ngữ là khả năng gợi cảm xúc, chủ yếu được tạo nên bởi hệ thống ngữ âm, sự hài hoà về thanh điệu và nhịp điệu. Còn cái hay chủ yếu là ở khả năng diễn tả tình cảm, tư tưởng, phản ánh đời sống phong phú, tinh tế, chính xác. Giữa hai phẩm chất ấy có mối quan hệ gắn bó. Cái đẹp của một thứ tiếng thường cũng phản ánh cái hay của thứ tiếng ấy, vì nó thể hiện sự phong phú, tinh tế trong cách diễn đạt, cũng tức là thể hiện sự chính xác và sâu sắc trong tình cảm, tư tưởng của con người. Ngược lại, cái hay cũng tạo ra vẻ đẹp của một ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, sự tinh tế, uyển chuyển trong cách đặt câu, dùng từ, không chỉ là cái hay, mà còn tạo ra vẻ đẹp trong hình thức diễn đạt hài hoà, linh hoạt, uyển chuyển.

– Để làm rõ những nhận xét của tác giả, GV nên yêu cầu HS tìm những dẫn chứng cụ thể trong tiếng Việt, đặc biệt là trong thơ văn. Ví dụ : Về sự phong phú và phối hợp hài hoà thanh điệu, có thể dẫn chứng những câu thơ chọn trong các bài ca dao, *Chinh phụ ngâm khúc*, *Truyện Kiều*, thơ của Tố Hữu, Xuân Diệu,... Về đặc điểm cú pháp tiếng Việt có yêu cầu tự nhiên về sự hài hoà, cân xứng, có thể lấy dẫn chứng từ các câu văn hay chọn trong các bài của Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Vũ Bằng mà HS đã học ở lớp 6 và lớp 7. Về khả năng sáng tạo từ ngữ mới phù hợp với sự phát triển của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội,... có thể lấy dẫn chứng từ các từ ngữ mới xuất hiện gần đây trong các lĩnh vực kinh tế hay khoa học kỹ thuật và đã nhanh chóng được phổ biến rộng rãi, trong đó có cả những từ được du nhập từ tiếng nước ngoài hoặc dịch nghĩa từ một thuật ngữ của tiếng nước ngoài. Mặt khác, cũng cần lưu ý HS đến việc lạm dụng từ Hán Việt và cách diễn đạt theo kiểu các ngôn ngữ phương Tây đang tràn lan trên sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng hiện nay. Tiếng Việt đang đứng trước yêu cầu phát triển mạnh mẽ để phù hợp với sự phát triển của đời sống dân tộc và quốc tế, nhưng cũng rất cần phải giữ được bản sắc và sự trong sáng vốn có.

Hoạt động 4. Nhận xét chung về nghệ thuật nghị luận của bài văn (câu 5*, trang 37, SGK).

– HS nêu nhận xét của mình về những ưu điểm trong nghệ thuật nghị luận của bài. GV bổ sung và nhắc lại.

Những ưu điểm nổi bật trong nghệ thuật nghị luận của bài văn này là :

+ Kết hợp giải thích với chứng minh, bình luận.

+ Lập luận chặt chẽ : đưa nhận định ngay ở phần Mở bài, tiếp đó giải thích và mở rộng nhận định ấy, sau đó dùng các chứng cứ để chứng minh.

+ Các dẫn chứng được dẫn ra khá toàn diện, bao quát, không sa vào những dẫn chứng quá cụ thể tỉ mỉ. Nhưng chính vì thế người đọc phải có những hiểu biết cụ thể để minh hoạ cho các chứng cứ của tác giả.

– Một đặc điểm trong cách viết của tác giả ở bài này là thường sử dụng biện pháp mở rộng câu. HS tìm nêu dẫn chứng về những câu như vậy ở đoạn hai của bài, nhận xét về tác dụng của biện pháp này.

Trong bài, tác giả đã sử dụng biện pháp mở rộng câu ở nhiều câu. Ví dụ : "Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, *ấn tượng của người "nghe" và chỉ nghe*

thời"... "Một giáo sĩ nước ngoài (chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là những người rất thạo tiếng Việt)..."

(Những chữ in nghiêng trong các câu trên là bộ phận mở rộng câu nhằm giải thích rõ hơn cho một từ ở vị trí trước đó.)

Biện pháp này có tác dụng vừa làm rõ nghĩa (giống như những ghi chú) vừa bổ sung thêm các khía cạnh mới hoặc mở rộng điều đang nói mà không cần viết thành một câu văn khác. Các dấu hiệu hình thức để tách bộ phận mở rộng có thể là dấu ngoặc đơn, dấu gạch ngang hay dấu phẩy.

– Dựa vào phần Ghi nhớ – SGK, GV tổng kết chung về bài văn.

Hoạt động 5. GV hướng dẫn HS luyện tập.

– Bài tập 1, trang 37, SGK, HS về nhà làm.

– Bài tập 2, trang 37, SGK có thể làm ngay ở lớp, kết hợp trong phần nhận xét về nghệ thuật nghị luận của bài văn.

– Lưu ý HS đọc văn bản ở phần Đọc thêm, trang 38, SGK.

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được khái niệm trạng ngữ trong câu.
- Ôn lại các loại trạng ngữ đã học ở Tiểu học.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, chuyên bổ sung các thông tin về nơi chốn, thời gian, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức, điều kiện,... cho sự việc được nói đến trong câu. Trong một câu, có thể có hơn một trạng ngữ.

2. Thêm trạng ngữ cho câu có thể xem là một cách mở rộng câu.

3. Có thể phân loại trạng ngữ theo các nội dung mà chúng biểu thị. Các câu hỏi thường được dùng để xác định và phân loại trạng ngữ là : *ở đâu, khi nào, vì sao, để làm gì, bằng gì, như thế nào, với điều kiện gì,...*

4. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, trạng ngữ có thể có những vị trí khác nhau trong câu.

Về nguyên tắc, trạng ngữ có thể có ba vị trí khác nhau trong câu : đứng đầu câu, đứng cuối câu, đứng chen giữa chủ ngữ với vị ngữ. Tuy nhiên, khi xếp đặt vị trí trạng ngữ, cần cân nhắc sao cho phù hợp với liên kết và mạch lạc của văn bản cũng như với tình huống giao tiếp cụ thể.

Ví dụ 1. So sánh hai cách viết :

– *Hôm qua, Bi được mẹ cho đi chơi công viên Lê-nin. Trong công viên, Bi gặp bạn Hà con cô Thuý.*

– *Hôm qua, Bi được mẹ cho đi chơi công viên Lê-nin. Bi gặp bạn Hà con cô Thuý trong công viên.*

Cách viết thứ nhất tốt hơn vì phù hợp với liên kết và mạch lạc của văn bản : *đi chơi công viên – trong công viên*. Câu thứ nhất kể chuyện Bi được đi chơi công viên, câu thứ hai phát triển mạch ý từ câu trước, cho biết trong công viên Bi gặp ai.

Ví dụ 2. So sánh hai cách trả lời câu hỏi.

a) – *Em đến đây để làm gì ?*

– (?) *Để trao thư này cho chị, em đến đây.*

b) – *Em đến đây để làm gì ?*

– *Em đến đây để trao thư này cho chị.*

Cách trả lời thứ hai phù hợp với tình huống giao tiếp hơn.

(*Lưu ý* : Kí hiệu (?) đặt trước câu nói biểu thị rằng câu nói ấy không thật sự phù hợp với tình huống sử dụng.)

5. Trong nhiều trường hợp, trạng ngữ không thể đứng ở cuối câu. Chẳng hạn : Trường hợp trạng ngữ có cấu tạo chỉ gồm một từ. Ví dụ :

Có thể nói :

- *Đêm, Nguyên ngủ với bố.*
- *Nguyên đêm ngủ với bố.*

Không thể nói : *Nguyên ngủ với bố đêm.*

Trường hợp trạng ngữ đặt ở cuối câu có thể khiến câu bị hiểu sai nghĩa.
Ví dụ :

- *Một vài lần, tôi đề nghị nó đọc to từ này.*
- *Tôi một vài lần đề nghị nó đọc to từ này.*
- *Tôi đề nghị nó đọc to từ này một vài lần.*

Trong câu thứ ba, cụm từ *một vài lần* sẽ được hiểu là phụ ngữ của động từ *đọc* chứ không phải là của động từ *đề nghị*.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu đặc điểm của trạng ngữ.

Cách làm : GV chép đoạn trích ở phần I lên bảng và yêu cầu HS lần lượt trả lời các câu hỏi 1, 2, 3.

Bước 1 : Xác định trạng ngữ trong mỗi câu.

Trạng ngữ của các câu trong đoạn trích là những từ ngữ in đậm sau đây :

Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp. [...]

Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hoá" của thực dân cũng không làm ra được một tác sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người. Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

(Thép Mới)

Bước 2 : Tìm hiểu nội dung mà trạng ngữ bổ sung cho câu.

Các trạng ngữ trên đây bổ sung cho câu những thông tin tình huống, cụ thể là :

- *Dưới bóng tre xanh* → Bổ sung thông tin về địa điểm.
- *[...] đã từ lâu đời* → Bổ sung thông tin về thời gian.

– [...] *đòi đòi, kiếp kiếp* → Bổ sung thông tin về thời gian.

– [...] *từ nghìn đời nay* → Bổ sung thông tin về thời gian.

Bước 3: Tìm hiểu vị trí của trạng ngữ trong câu.

Về nguyên tắc, có thể đặt trạng ngữ ở những vị trí khác nhau trong câu (ở đầu câu, cuối câu hay giữa câu). Giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ thường có một quãng nghỉ khi nói hoặc một dấu phẩy khi viết; trong trường hợp trạng ngữ được đặt ở cuối câu thì yêu cầu này là bắt buộc vì nếu không, nó sẽ được hiểu là phụ ngữ của một cụm động từ hay cụm tính từ trong câu.

Có thể chuyển trạng ngữ trong các câu trên đây sang những vị trí khác nhau như sau :

– *Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.*

→ *Người dân cày Việt Nam, dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.*

→ *Người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang, dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời.*

– *Tre ăn ở với người, đòi đòi, kiếp kiếp.*

→ *Đòi đòi, kiếp kiếp, tre ăn ở với người.*

→ *Tre, đòi đòi, kiếp kiếp, ăn ở với người.*

– *Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.*

→ *Từ nghìn đời nay, cối xay tre nặng nề quay, xay nắm thóc.*

→ *Cối xay tre nặng nề quay, xay nắm thóc, từ nghìn đời nay.*

Hoạt động 2. Hệ thống hoá kiến thức.

GV yêu cầu 2 – 3 HS tóm tắt nội dung Ghi nhớ.

Hoạt động 3. Làm bài tập (trang 39 – 40, SGK).

Tùy theo lượng thời gian còn lại, GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong SGK.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1. Trong bốn câu đã cho, câu *b* là câu có cụm từ *mùa xuân* làm trạng ngữ.

Trong các câu còn lại, cụm từ *mùa xuân* lần lượt làm :

- Chủ ngữ và vị ngữ (câu a) ;
- Phụ ngữ trong cụm động từ (câu c) ;
- Câu đặc biệt (câu d).

Bài tập 2. Trong các đoạn trích sau đây, trạng ngữ là những từ ngữ được in đậm :

a) *Cơn gió mùa hạ lướt qua vùng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quả thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không ? Trong cái vỏ xanh kia có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời.*

(Thạch Lam)

b) *Chúng ta có thể khẳng định rằng : cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cứ khá rõ về sức sống của nó.*

(Đặng Thai Mai)

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem trang 26)

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Nắm được mục đích, tính chất và các yếu tố của phép lập luận chứng minh.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Khái niệm "chứng minh" nguyên nghĩa là dùng sự thật để chứng tỏ một sự vật là thật hay giả. Trong toà án, người ta dùng bằng chứng, vật chứng,

nhân chứng để chứng minh ai đó có tội hay không có tội. Ví dụ, phát hiện vân tay để chứng minh ai đó đã mở chìa khóa vào nhà ăn trộm.

Trong tư duy suy luận, khái niệm chứng minh có một nội dung khác, đó là dùng những chân lí, lí lẽ, căn cứ đã biết để suy ra cái chưa biết và xác nhận cái đó có tính chân thực. Ví dụ tam đoạn luận : Mọi kim loại đều dẫn nhiệt. Sắt là kim loại, vậy sắt dẫn nhiệt. Hoặc $A = B$, $B = C$, vậy $A = C$. Đó là cách suy lí để chứng minh.

2. Trong văn nghị luận, chứng minh là cách sử dụng lí lẽ, dẫn chứng để chứng tỏ một nhận định, luận điểm nào đó là đúng đắn. "Chứng minh" là khái niệm gần như tương đồng với các khái niệm như "luận chứng", "lập luận", chỉ cái cách vận dụng lí lẽ, dẫn chứng nhằm khẳng định một luận điểm nào đó là đúng đắn. Trong bài này, chúng tôi chọn bài *Đừng sợ vấp ngã*, là một bài chỉ lấy những dẫn chứng có thật để chứng minh cho chân lí vấp ngã là sự thường, là cái giá phải trả cho sự thành công. Mọi người ai cũng từng vấp ngã, ngay các tên tuổi lừng lẫy cũng từng bị vấp ngã, oan trái. Chứng minh như vậy là thuyết phục. Đây chỉ mới là cách chứng minh giản đơn. Còn nhiều cách chứng minh phức tạp, tinh vi hơn nữa, sẽ đề cập trong các bài sau.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Nêu câu hỏi để HS hiểu nhu cầu chứng minh trong đời sống.

SGK đã nêu vấn đề chứng minh một lời nói là nói thật. Trong đời sống, một khi bị nghi ngờ, hoài nghi, chúng ta đều có nhu cầu chứng minh sự thật. Khi đưa ra tấm chứng minh thư là chứng minh tư cách công dân, khi đưa ra giấy khai sinh là đưa ra bằng chứng về ngày sinh,... Khi chứng minh một điều ta nói là thật, thì ta dẫn sự việc ấy ra, dẫn người đã chứng kiến việc ấy. HS phải rút ra được kết luận là : Chứng minh là đưa ra bằng chứng để chứng tỏ một ý kiến (luận điểm) nào đó là chân thực.

Hoạt động 2. Tìm hiểu chứng minh qua văn bản chứng minh.

Bước 1 : Cho HS đọc bài văn *Đừng sợ vấp ngã* và nêu các câu hỏi.

Bước 2 : Tìm luận điểm cần chứng minh. Chỉ cho HS thấy nhan đề là luận điểm, là tư tưởng cơ bản của bài nghị luận. Luận điểm đó còn được nhắc lại ở đoạn kết : "Vậy xin bạn chớ lo sợ thất bại".

Bước 3 : Tìm hiểu quá trình chứng minh và cách chứng minh.

Trước tư tưởng "Đừng sợ vấp ngã", người đọc sẽ thâm thắc mắc : Tại sao lại không sợ ? Và bài văn phải trả lời, tức là chứng minh chân lí vừa nêu cho sáng tỏ, vì sao mà không sợ vấp ngã. Bài viết nêu ra mấy ý : a) Vấp ngã là thường và lấy ví dụ mà ai cũng có kinh nghiệm để chứng minh ; b) Những người nổi tiếng cũng từng vấp ngã, nhưng vấp ngã không gây trở ngại cho họ trở thành nổi tiếng. Bài viết nêu 5 danh nhân ai cũng phải thừa nhận.

Kết bài, bài viết nêu ra cái đáng sợ hơn vấp ngã là sự thiếu cố gắng.

Bước 4 : Xem xét cách chứng minh và luận cứ để chứng minh. Bài viết dùng toàn sự thật ai cũng công nhận. Chứng minh từ gần đến xa, từ bản thân đến người khác. Lập luận như vậy là chặt chẽ.

Bước 5 : Hướng dẫn học Ghi nhớ.

Hoạt động 3. Củng cố kiến thức.

Bước 1 : HS đọc bài văn *Không sợ sai lầm* và GV nêu câu hỏi.

Bước 2 : Cho HS chỉ ra luận điểm.

Bước 3 : Yêu cầu HS tìm ra cách chứng minh của bài văn. Ở đây, khác bài trên, người viết dùng lí lẽ để chứng minh. GV yêu cầu các em chỉ ra các lí lẽ và sự phân tích dùng để chứng minh.

Bước 4 : Khẳng định lại những điều Ghi nhớ.

BÀI 22

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU (tiếp theo)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Nắm được công dụng của trạng ngữ (bổ sung những thông tin tình huống và liên kết các câu, các đoạn trong bài).

– Nắm được tác dụng của việc tách trạng ngữ thành câu riêng (nhấn mạnh ý, chuyển ý hoặc bộc lộ cảm xúc).

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Xem lại phần II – Những điều cần lưu ý trong tiết *Thêm trạng ngữ cho câu* ở Bài 19, SGK.

2. Như đã biết, về nội dung, trạng ngữ được chia thành nhiều loại khác nhau theo những ý nghĩa cụ thể mà chúng biểu thị. Còn về cấu tạo, trạng ngữ có thể là danh từ, động từ, tính từ, nhưng thường là cụm danh từ, cụm động từ. Trạng ngữ có thể không cần quan hệ từ đứng trước, ví dụ :

– *Ngày này qua ngày khác, chúng tôi chờ thư bạn ấy.*

– *Hôm qua, mẹ về quê thăm bà ngoại.*

Tuy nhiên, thường thì trạng ngữ được bắt đầu bằng các *quan hệ từ*, cụ thể hơn, mỗi loại trạng ngữ thường được bắt đầu bằng một số quan hệ từ *điển hình*. Chẳng hạn, trạng ngữ chỉ nơi chốn thường được bắt đầu bằng các từ : *ở, tại, trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, bên cạnh, dọc theo,...* ; trạng ngữ chỉ nguyên nhân thường được bắt đầu bằng các từ : *vì, do, bởi, tại, tại vì,...* ; trạng ngữ chỉ mục đích thường được bắt đầu bằng các từ : *để, nhằm, vì,...* ; trạng ngữ chỉ phương tiện thường được bắt đầu bằng các từ : *bằng, với,...* ; trạng ngữ chỉ cách thức thường được bắt đầu bằng : *với, một cách, như,...*

Cần lưu ý rằng có một số quan hệ từ được dùng chung cho các loại trạng ngữ khác nhau, gây nên tình trạng mơ hồ.

Chẳng hạn, quan hệ từ *vì* có thể đứng trước cả trạng ngữ chỉ mục đích lẫn trạng ngữ chỉ nguyên nhân. Vì vậy, câu sau đây là mơ hồ :

Vì chị, tôi đến đây.

Trong câu này, *vì chị* có thể được hiểu như là trạng ngữ chỉ nguyên nhân (chẳng hạn, "vì chị đã có hành động gì đấy mà tôi phải đến đây") hoặc trạng ngữ chỉ mục đích (chẳng hạn, "tôi đến đây để giúp đỡ chị"). Trong những trường hợp như vậy, cần dựa vào văn cảnh hay tình huống nói năng để xác định kiểu loại trạng ngữ.

3. Tách trạng ngữ thành câu riêng là một trong những thao tác tách câu thường gặp, nhằm đạt những mục đích tu từ nhất định (nhấn mạnh ý, chuyển ý,

bộc lộ cảm xúc,...). Tuy nhiên, không phải ở bất kì vị trí nào trong câu (đứng đầu câu, cuối câu, đứng chen giữa chủ ngữ và vị ngữ), trạng ngữ cũng có thể được tách ra thành câu riêng. Thường chỉ ở vị trí cuối câu, trạng ngữ mới có thể được tách ra thành câu riêng.

So sánh hai trường hợp tách trạng ngữ thành câu riêng sau đây :

Trường hợp 1 :

- *Bóng họ ngã vào nhau ở cuối đường.*
- *Bóng họ ngã vào nhau. Ở cuối đường.*

(Nguyễn Thị Thu Huệ)

Trường hợp 2 :

- *Qua cái băng giấy, Kha bỗng nhìn thấy Lí bên đường.*

(Nguyễn Đình Thi)

- (?) *Qua cái băng giấy. Kha bỗng nhìn thấy Lí bên đường.*

Việc tách trạng ngữ thành câu riêng ở trường hợp 2 không thể coi là đúng.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu công dụng của trạng ngữ.

Bước 1 : Tìm trạng ngữ trong những câu văn được trích ở a và b.

a) *Nhưng tôi yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng [...].*

Thường thường, vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ. Sáng đây, nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, mình cảm thấy rạo rức một niềm vui sáng sủa. Trên giàn hoa lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa. Chỉ độ tám chín giờ sáng, trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột.

(Vũ Bằng)

b) *Về mùa đông, lá bàng đỏ như màu đồng hun.*

(Đoàn Giỏi)

Bước 2 : Nhận xét về công dụng của trạng ngữ.

– Trạng ngữ bổ sung cho câu những thông tin cần thiết, làm cho câu miêu tả đầy đủ thực tế khách quan hơn.

– Trong nhiều trường hợp, nếu không có phần thông tin bổ sung ở trạng ngữ, nội dung của câu sẽ thiếu chính xác (Ví dụ : *Về mùa đông, lá bàng đỏ như màu đồng hun.*).

– Trạng ngữ còn nối kết các câu văn trong đoạn, trong bài, làm cho văn bản mạch lạc. Nhiều trường hợp, không bỏ trạng ngữ được (Ví dụ : các trạng ngữ ở 2 câu cuối đoạn văn a đã dẫn.).

Hoạt động 2. Tìm hiểu hiện tượng tách trạng ngữ thành câu riêng.

Bước 1 : Nhằm giúp HS thấy được nét đặc biệt của câu in đậm, GV cần chép cả hai câu đã cho trong SGK lên bảng. Sau đó :

– Yêu cầu HS chỉ ra trạng ngữ của câu đứng trước.

→ *Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.*

– So sánh trạng ngữ trên đây với câu đứng sau để thấy sự giống nhau và khác nhau.

→ Giống nhau : Về ý nghĩa, cả hai đều có quan hệ như nhau với chủ ngữ và vị ngữ. (Có thể gộp hai câu đã cho thành một câu duy nhất có hai trạng ngữ : *Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình* (trạng ngữ 1) và *để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó* (trạng ngữ 2).)

→ Khác nhau : Trạng ngữ (*để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó*) được tách ra thành một câu riêng.

Bước 2 : Tìm hiểu tác dụng của việc tách trạng ngữ thành câu riêng.

Việc tách câu như trên có tác dụng nhấn mạnh vào ý của trạng ngữ đứng sau (*để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó*).

Hoạt động 3. Hệ thống hoá kiến thức.

GV yêu cầu 2 – 3 HS tóm tắt nội dung Ghi nhớ của phần I và II.

Hoạt động 4. Làm bài tập (trang 47 – 48, SGK).

Tùy theo lượng thời gian còn lại, GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong SGK.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1. Công dụng của trạng ngữ trong các đoạn trích :

a) *Kết hợp những bài này lại, ta được chiêm ngưỡng một bức chân dung tinh thần tự hoạ rất rõ nét và sinh động của nhà thơ.*

Ở loại bài thứ nhất, người ta thấy trong nhà thơ Hồ Chí Minh có nhà báo Nguyễn Ái Quốc hết sức sắc sảo trong bút pháp kí sự, phóng sự và nghệ thuật châm biếm.

Ở loại bài thứ hai, ta lại thấy ở nhà thơ cách mạng sự tiếp nối truyền thống thi ca lâu đời của phương Đông, của dân tộc, từ Lí Bạch, Đỗ Phủ,... đến Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến,...

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh)

b) *Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ. Lần đầu tiên chập chững bước đi, bạn đã bị ngã. Lần đầu tiên tập bơi, bạn uống nước và suýt chết đuối phải không? Lần đầu tiên chơi bóng bàn, bạn có đánh trúng bóng không? Không sao đâu vì... [...]. Lúc còn học phổ thông, Lu-i Pa-xtơ chỉ là một học sinh trung bình. Về môn Hoá, ông đứng hạng 15 trong số 22 học sinh của lớp.*

(Theo Trái tim có điều kì diệu)

Trong hai đoạn trích trên đây, trạng ngữ (những từ ngữ được in đậm) vừa có tác dụng bổ sung những thông tin tình huống, vừa có tác dụng liên kết các luận cứ trong mạch lập luận của bài văn, giúp cho bài văn trở nên rõ ràng, dễ hiểu.

Bài tập 2. Trạng ngữ tách thành câu riêng là phần được in đậm trong những ví dụ sau đây :

a) *Bố cháu đã hi sinh. Năm 72.*

(Theo báo Văn nghệ)

Việc tách trạng ngữ chỉ thời gian (*Năm 72*) thành câu riêng có tác dụng nhấn mạnh đến thời điểm hi sinh của nhân vật được nói đến trong câu đứng trước.

b) *Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối. Trong lúc tiếng đờn vẫn khắc khoải vắng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn.*

(Anh Đức)

Việc tách trạng ngữ (*Trong lúc tiếng đờn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn*) thành câu riêng trước hết có tác dụng làm nổi bật thông tin ở nòng cốt câu (*Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối*). Nếu không tách trạng ngữ ra thành câu riêng, thông tin ở nòng cốt có thể bị thông tin ở trạng ngữ lấn át (bởi ở vị trí cuối câu, trạng ngữ có ưu thế được nhấn mạnh về thông tin). Sau nữa, việc tách câu như vậy còn có tác dụng nhấn mạnh sự tương đồng của thông tin mà trạng ngữ biểu thị, so với thông tin ở nòng cốt câu.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UB KHXH Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Sđd.
2. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên) – Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng Việt thực hành*, Sđd.
3. Nguyễn Đức Dân – Trần Thị Ngọc Lang, *Câu sai và câu mơ hồ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1992.

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Ôn lại những kiến thức cần thiết (về tạo lập văn bản, về văn bản lập luận chứng minh,...) để việc học cách làm bài có cơ sở chắc chắn hơn.
- Bước đầu nắm được cách thức cụ thể trong việc làm một bài văn lập luận chứng minh, những điều cần lưu ý và những lỗi cần tránh trong lúc làm bài.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đây là một tiết học nhằm dạy HS cách làm bài. Vì thế, trong tiết này, GV phải chú trọng đến việc hướng dẫn thực hành chứ không thể thiên về truyền thụ lí thuyết. HS cần được bắt tay vào làm việc với những ví dụ, những tình huống có tính chất "trực quan, sinh động".

Mặt khác, khi hướng dẫn cho HS biết cách làm bài, GV cũng cần làm cho các em thấy được và nắm được những cách thức, những thao tác kĩ thuật cụ thể, chứ không nên chỉ đưa ra những yêu cầu, những lời khuyên hay mệnh lệnh. Thay cho việc hô hào HS "cần thế này", "phải thế kia", GV nên làm cho các em biết được phải làm thế nào để đạt tới được cái "phải", cái "cần" như thế. Cũng rất nên tránh khuynh hướng đòi hỏi HS quá nhiều, nôn nóng bắt các em phải lập tức theo ngay được những mẫu mực quá lí tưởng, quá cao xa so với khả năng, trình độ thực tế của các em.

2. Tuy nhiên, nói như trên không hề có nghĩa là tiết học này chỉ cần thực hành và thực hành, theo kiểu "truyền nghề", mà không cần phải có cơ sở lí thuyết, cũng không cần phải có những mẫu để HS xem xét, noi theo. Tiết học này đòi hỏi GV phải đưa đến cho HS những hiểu biết về cách làm bài, nhưng đó là những hiểu biết về cách làm bài đã được đặt trong mối liên hệ với những kiến thức lí thuyết tương ứng và với những mẫu trực quan sinh động. Chúng ta đã không tán đồng với lối dạy mang tính "kinh nghiệm chủ nghĩa". Chúng ta cũng không thể tán đồng với lối dạy chỉ đưa những "lí thuyết suông".

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

Có thể vào bài bằng cách khai thác câu "Có bột mới gột nên hồ" theo hướng : Muốn có hồ thì nhất định phải cần có bột (có ý và những dẫn chứng dùng để chứng minh). Nhưng để thực sự "nên hồ" mà chỉ có bột thôi thì chưa đủ. Chúng ta còn rất cần phải biết "gột hồ" (mà ở đây chính là cách làm bài). Trên cơ sở đó, GV sẽ đưa HS vào tiết học.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Tìm hiểu đề và tìm ý.

Sau khi cho HS tiếp xúc với một đề bài văn chứng minh (có thể dùng chính đề trong SGK nhưng cũng có thể dùng một đề bài do GV tự tìm ra), GV cho các em tìm hiểu đề theo hướng đã được nêu trong SGK. Qua việc hướng dẫn HS thảo luận, cần làm cho các em thấy được :

– Đề bài không yêu cầu phân tích câu tục ngữ giống như trong một tiết giảng văn. Đề bài đòi hỏi người viết phải nhận thức chính xác tư tưởng được chứa đựng

trong câu tục ngữ ấy và chứng minh rằng tư tưởng đó là đúng đắn. Nếu không hiểu đúng như thế thì bài làm sẽ sai lạc hẳn. Từ đây suy ra : Muốn viết được một bài văn chứng minh, người viết phải tìm hiểu kĩ đề bài, để nắm chắc nhiệm vụ nghị luận được đặt ra trong đề bài đó.

– Các nội dung làm bài nêu trong mục 1, trang 48 – 49 trong SGK chỉ là những gợi ý. HS có thể tìm thêm những ý khác nữa, miễn là các ý đó phù hợp với yêu cầu của đề bài (Ví dụ : Nếu hiểu *chí* có nghĩa là ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp, và *nên* có nghĩa là kết quả, là thành công, thì có thể nêu thêm lí lẽ : Một người có thể đạt tới thành công, tới kết quả được không nếu không theo đuổi một mục đích, một lí tưởng tốt đẹp nào ? Hoặc có thể nêu thêm dẫn chứng từ tấm gương bền bỉ của những học sinh nghèo vượt khó, những người lao động, vận động viên, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học,... không chịu lùi bước trước khó khăn, thất bại).

Hoạt động 2. Lập dàn bài.

GV tiếp tục hỏi HS : Một văn bản nghị luận thường gồm mấy phần chính ? Đó là những phần nào ? Bài văn chứng minh có nên đi ngược lại quy luật chung đó hay không ? Từ đó, GV yêu cầu HS phác ra các phần chính cho bài làm theo đề bài đã nêu trên.

Hoạt động 3. Viết bài.

a) Viết Mở bài : GV cho HS đọc các đoạn Mở bài ở mục 3 trong SGK rồi nêu câu hỏi :

- Khi viết Mở bài có cần lập luận không ?
- Ba cách mở bài khác nhau về cách lập luận như thế nào ?
- Các cách mở bài ấy có phù hợp với yêu cầu của bài không ?

b) Viết Thân bài : GV cho HS trả lời các câu hỏi :

– Làm thế nào để đoạn đầu tiên của Thân bài liên kết được với Mở bài ? Cần làm gì để các đoạn sau của Thân bài liên kết được với đoạn trước đó ? Ngoài những cách nói như "*Đúng như vậy...*" hay "*Thật vậy...*", có cách nào khác nữa không ?

– Nên viết đoạn phân tích lí lẽ như thế nào ? Nên phân tích lí lẽ nào trước ? Nên nêu lí lẽ trước rồi phân tích sau hay là ngược lại ?

- Tương tự như thế, nên viết đoạn nêu dẫn chứng như thế nào ?

c) Viết Kết bài : GV cho HS nhận xét một vài đoạn Kết bài ở mục 3 trong SGK (cũng có thể là những Kết bài do GV tự tìm hoặc HS tự viết) rồi hỏi :

- Kết bài ấy đã hô ứng với Mở bài chưa ?
- Kết bài cho thấy luận điểm đã được chứng minh chưa ?

Sau đó, GV củng cố kiến thức cho HS bằng cách yêu cầu các em đọc lại Ghi nhớ.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Cần làm cho HS thấy rằng câu tục ngữ và bài thơ được nêu ra để chứng minh trong hai bài tập đều mang ý nghĩa khuyên nhủ con người phải bền lòng, không nản chí, tương tự như ý nghĩa của câu *Có chí thì nên*. Vì thế, để làm được bài tập, HS có thể và nên tham khảo dàn bài đã nêu trong bài học.

Tuy nhiên, không thể coi hai đề bài trong phần Luyện tập là tuyệt đối giống nhau. Sự khác nhau nằm ở chỗ :

– Khi chứng minh cho câu *Có công mài sắt, có ngày nên kim*, cần nhấn mạnh vào chiều thuận : Hễ có lòng bền bỉ, chí quyết tâm thì việc khó như mài sắt (cứng rắn, khó mài) thành kim (bé nhỏ) cũng có thể hoàn thành.

– Còn khi chứng minh cho bài *Không có việc gì khó...*, cần chú ý đến cả hai chiều thuận nghịch : Một mặt, nếu lòng không bền thì không làm được việc ; còn đã quyết chí thì việc dù lớn lao, phi thường như đào núi, lấp biển cũng có thể làm nên.

LUYỆN TẬP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Củng cố những hiểu biết về cách làm bài văn lập luận chứng minh.
- Vận dụng được những hiểu biết đó vào việc làm một bài văn chứng minh cho một nhận định, một ý kiến về một vấn đề xã hội gần gũi, quen thuộc.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Sau tiết học về cách làm một bài văn lập luận chứng minh ở tuần trước, tiết luyện tập này sẽ là dịp để giúp HS không chỉ nắm chắc hơn, mà còn vận dụng thành thục hơn những kiến thức và kỹ năng mà các em đã học. Song sự vận dụng của HS sẽ không thể đem lại kết quả tốt, nếu GV không tạo điều kiện để các em có thể tự làm. GV cần tìm cách đặt HS vào tình huống, ở đó, các em đóng vai trò của một người phải thuyết phục người khác tin vào điều mình đang cố gắng chứng minh ; để thông qua cách ấy mà nâng cao hơn nữa tính tích cực, vai trò chủ động, sáng tạo của người luyện tập.

2. Tuy nhiên, như đã nói trong tiết trước, hoạt động thực hành, vận dụng nhất thiết phải được sự chỉ đạo, sự soi sáng của lý thuyết. Do đó, trước mỗi bước, mỗi khâu trong quá trình luyện tập, GV nên cho HS nhắc lại những kiến thức lý thuyết tương ứng để sự luyện tập không trở thành mò mẫm hay tùy tiện.

3. Sự vận dụng trong tiết luyện tập này dĩ nhiên phải là sự vận dụng những hiểu biết về phương pháp làm bài để tạo lập nên văn bản. Nhưng trong việc làm bài, phương pháp không thể là tất cả. HS sẽ không thể làm nên một văn bản chứng minh chừng nào còn chưa có một lượng hiểu biết và dẫn chứng đủ để có thể làm sáng tỏ luận điểm chính. Vì thế, GV cần quy định trước phạm vi của những vấn đề mà các em sẽ phải luyện tập chứng minh trong tiết học. Và đó phải là những vấn đề xã hội gần gũi với các em, để tiết học đảm bảo được tính vừa sức, và nhất là để việc học văn nghị luận không trở nên sách vở, khuôn sáo.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

GV có thể bắt đầu tiến trình luyện tập bằng cách đặt HS vào tình huống : Các em phải nói (hoặc viết) một bài văn chứng minh theo đề bài trong SGK. Tiếp đó, GV sẽ đề nghị các em nhắc lại cách làm một bài văn chứng minh, rồi hỏi : Để làm bài văn theo đề đã nêu trên, em sẽ lần lượt đi theo những bước nào ?

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Tìm hiểu đề.

GV tổ chức cho HS thảo luận các câu hỏi ghi ở điểm a trong SGK để xác định các yêu cầu của bài làm. Cần làm cho HS hình dung thật rõ :

– Điều phải chứng minh (dùng đề trong SGK thì điều phải chứng minh là : Lòng biết ơn những người đã tạo ra thành quả để mình được hưởng – một đạo lí sống đẹp đẽ của dân tộc Việt Nam).

– Yêu cầu lập luận chứng minh (đưa ra và phân tích những chứng cứ thích hợp để cho người đọc hoặc người nghe thấy rõ điều được nêu ở đề bài là đúng đắn, là có thật).

Hoạt động 2. Tìm ý.

GV tổ chức cho HS thảo luận những câu hỏi :

– Nếu là người cần được chứng minh thì em có đòi hỏi phải diễn giải rõ hơn ý nghĩa của hai câu tục ngữ ấy không ? Vì sao ? Em sẽ diễn giải ý nghĩa của hai câu tục ngữ ấy như thế nào (nếu xét thấy sự diễn giải đó là cần thiết) ?

– Nếu dùng đề trong SGK thì em sẽ đưa những biểu hiện nào trong thực tế đời sống để chứng minh cho đạo lí *Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* ? Ngoài những nội dung được nêu ở điểm c trong SGK, em thấy có thể bổ sung thêm những biểu hiện nào khác nữa ? (Ví dụ : Những câu ca khuyên con người phải ghi nhớ công ơn của ông bà, cha mẹ ; các phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng,...).

Hoạt động 3. Lập dàn bài.

GV cho HS xem lại những dàn bài mà các em đã lập trong tiết học trước ; trên cơ sở đó, lập dàn bài cho đề văn được đưa ra luyện tập. Cần chú ý uốn nắn những chỗ các em còn sai sót. Ví dụ : Nếu HS lập dàn bài cho đề bài được nêu trong SGK thì cần lưu ý các em : Cần phải nêu các biểu hiện của đạo lí *Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* theo trình tự thời gian, vì đề bài dứt khoát đòi hỏi một sự chứng minh dọc theo chiều lịch sử : "Từ xưa đến nay". Do đó, trong phần này, cần sắp xếp ý theo hai luận điểm chính :

– *Từ xưa*, dân tộc Việt Nam ta đã luôn luôn nhớ tới cội nguồn, luôn luôn biết ơn những người đã cho mình được hưởng những thành quả, những niềm hạnh phúc, vui sướng trong cuộc sống.

– *Đến nay*, đạo lí ấy vẫn được những con người Việt Nam của thời hiện đại tiếp tục phát huy.

Hoạt động 4. Viết đoạn văn.

Trước khi cho HS tập viết, GV có thể :

– Cho HS tham khảo các đoạn Mở bài hoặc Kết bài đã được nêu trong tiết tập làm văn trước (nếu hướng dẫn HS tập viết đoạn Mở bài hoặc Kết bài).

– Cho các em tham khảo một đoạn trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* để học tập cách nêu luận điểm, cách đưa dẫn chứng, cách phân tích dẫn chứng của Chủ tịch Hồ Chí Minh (nếu cho HS tập viết một đoạn của Thân bài).

Sau đó, GV có thể lần lượt làm các công việc :

– Cho HS áp dụng điều đã học được để chứng minh cho một luận điểm của dàn bài mà các em vừa xây dựng ở hoạt động trên.

– Tổ chức cho HS trình bày luận điểm đã được chứng minh và cho cả lớp nhận xét, đánh giá các bản trình bày đó.

– Hướng dẫn các em luyện tập ở nhà.

BÀI 23

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Cảm nhận được, qua bài văn, một trong những phẩm chất cao đẹp của Bác Hồ là đức tính giản dị : giản dị trong lối sống, trong quan hệ với mọi người, trong việc làm và lời nói, bài viết.

– Nhận ra và hiểu được nghệ thuật nghị luận của tác giả trong bài, đặc biệt là cách nêu dẫn chứng cụ thể, toàn diện, rõ ràng, kết hợp với giải thích, bình luận ngắn gọn mà sâu sắc.

– Nhớ và thuộc được một số câu văn hay, tiêu biểu trong bài.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Bài văn là đoạn trích từ bài *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*, diễn văn của Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong lễ kỉ niệm tám mươi năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1970). Ông Phạm Văn Đồng là một trong những học trò xuất sắc và người cộng sự gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đặc biệt, trong hơn ba mươi năm giữ cương vị Thủ tướng Chính phủ, do có điều kiện sống và làm việc bên cạnh Bác Hồ, ông đã viết nhiều cuốn sách và bài báo về Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà tiêu biểu là *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc* (1948), *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại* (1970). Viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng không chỉ nói về cuộc đời hoạt động cách mạng và tư tưởng của vị lãnh tụ, mà còn đặc biệt chú ý đến con người, lối sống, phẩm chất đạo đức cao đẹp của Bác Hồ.

2. Giản dị là một đức tính, một phẩm chất nổi bật và nhất quán trong lối sống, sinh hoạt, trong quan hệ với mọi người, trong công việc và cả trong lời nói, bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây cũng là điều mà bất kì một ai khi được tiếp xúc với Người đều cảm nhận được, nhưng hiểu và đánh giá đúng được phẩm chất ấy ở lãnh tụ Hồ Chí Minh thì không phải là dễ dàng và đơn giản. Ngay từ bài viết đầu tiên của mình về Hồ Chủ tịch vào năm 1948, Phạm Văn Đồng đã đặc biệt nhấn mạnh và ca ngợi đức tính giản dị như một phẩm chất nổi bật ở Bác Hồ. Ông viết: "Bình sinh Hồ Chủ tịch là người rất giản dị, lão thực. Vĩ nhân, thật vĩ nhân bao giờ cũng giản dị, lão thực. Đã cầu kì là thiếu bản lĩnh, cố làm trò để đánh lừa thiên hạ và hậu thế. Vua Nghiêu, vua Thuấn, chúa Giê-su là những người giản dị, lão thực. Ông Lê-nin, ông Tôn Văn, thánh Găng-đi cũng là những người giản dị, lão thực. Bậc đại khoa học, đại văn hào cũng vậy" (*Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc*).

3. Trong đoạn trích được đặt tên *Đức tính giản dị của Bác Hồ*, tác giả tập trung làm rõ sự giản dị của Hồ Chí Minh trong đời sống hằng ngày (bữa ăn,

căn nhà, nếp sinh hoạt), trong quan hệ với mọi người và trong lời nói, bài viết. Phương pháp lập luận chủ yếu của bài là chứng minh tức là dùng dẫn chứng và sắp xếp những dẫn chứng ấy theo một hệ thống lập luận hợp lí. Sức thuyết phục của bài văn chủ yếu là ở tính cụ thể, xác thực, toàn diện của các chứng cứ. Nhưng để tăng tính thuyết phục, tác giả đã kết hợp chứng minh với nhận xét, bình luận và cả giải thích để làm rõ ý nghĩa, giá trị của đức tính giản dị ở Bác Hồ, đồng thời cũng cho thấy sự thống nhất giữa phẩm chất ấy với các phương diện khác trong con người Hồ Chí Minh.

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu bài văn này, GV cần huy động thêm những hiểu biết của các em về Bác Hồ qua những bài văn, bài thơ của Bác mà HS đã học trong Chương trình Ngữ văn lớp 6, lớp 7, cùng với những hiểu biết khác về Hồ Chí Minh qua những sách, báo HS đã đọc.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

GV dựa vào phần Chú thích (★), trang 54, SGK cùng với điểm 1, phần *Những điều cần lưu ý*, SGK, để giới thiệu về tác giả và bài văn. Cần chú ý nhấn mạnh những ý sau :

– Phạm Văn Đồng là một trong những người học trò xuất sắc và cộng sự gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Suốt trong mấy chục năm ông được sống và làm việc bên cạnh Bác Hồ. Vì vậy, ông đã viết nhiều bài và sách về Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng sự hiểu biết tường tận và tình cảm yêu kính chân thành, thấm thiết của mình.

– Bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* là đoạn trích từ bài diễn văn của Phạm Văn Đồng trong lễ kỉ niệm tám mươi năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1970).

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Đọc văn bản.

Văn bản không dài nên có thể cho 2 HS lần lượt đọc, tiếp đó, GV nên đọc mẫu một đoạn. Đoạn văn này không chỉ thuyết phục bằng lí lẽ, dẫn chứng mà còn bằng cả thái độ, tình cảm của tác giả. Vì vậy, khi đọc không chỉ cần rõ ràng, mạch lạc mà còn phải biểu hiện được tình cảm của tác giả.

Hoạt động 2. Tìm hiểu chung về bài văn.

Dựa vào các câu 1, 2 trang 55, SGK, GV hướng dẫn HS tìm hiểu các nội dung sau :

– Bài văn nghị luận về vấn đề gì ? (Đối tượng hay đề tài nghị luận). Đối tượng ấy đã được nêu rõ trong đề bài và trong câu mở đầu bài văn.

– Tìm bố cục và lập dàn ý của bài.

Bài văn này chỉ là một đoạn trích nên không có đầy đủ các phần trong bố cục thông thường của một bài văn nghị luận hoàn chỉnh. Cụ thể là :

+ Mở bài : Sự nhất quán giữa cuộc đời cách mạng và cuộc sống giản dị, thanh bạch ở Bác Hồ.

+ Thân bài : Chứng minh sự giản dị của Bác Hồ trong sinh hoạt, lối sống, việc làm :

* Bữa ăn chỉ vài ba món đơn giản.

* Cái nhà sàn chỉ hai ba phòng, hoà cùng thiên nhiên.

* Việc làm : Từ việc nhỏ đến việc lớn, ít cần đến người phục vụ.

* Sự giản dị trong đời sống vật chất đi liền với đời sống tinh thần phong phú cao đẹp.

* Giản dị trong lời nói, bài viết.

Hoạt động 3. Tìm hiểu hệ thống luận cứ và dẫn chứng trong bài.

Phép lập luận chủ yếu trong bài là chứng minh, vì vậy, để chứng minh nhằm thuyết phục, tác giả phải đưa được ra một hệ thống luận cứ đầy đủ, với lí lẽ chặt chẽ và những dẫn chứng chính xác, cụ thể, toàn diện, làm sáng tỏ từng luận cứ. Vì thế, tìm hiểu điều đó cũng có nghĩa là tìm hiểu nghệ thuật chứng minh của tác giả.

– GV dựa vào dàn ý đã xác lập được ở trên, cho HS tìm hiểu và phân tích cụ thể từng luận cứ với lí lẽ và các dẫn chứng, chứng minh cho luận cứ ấy.

Trong phần đầu, tác giả đã xác định phạm vi vấn đề cần chứng minh, đó là : Sự giản dị của Bác Hồ thể hiện ở bữa ăn, căn nhà, lối sống. Trong phần tiếp theo của bài, tác giả lần lượt đưa ra các chứng cứ để làm rõ từng điểm nêu trên. Ở mỗi điểm (hay luận cứ), tác giả đã chọn lọc những dẫn chứng cụ thể, rõ ràng, xác thực, ví dụ, nói về sự giản dị trong bữa ăn của Bác, tác giả nêu lần lượt các chứng cứ :

- * Chỉ vài ba món giản đơn.
- * Lúc ăn không để rơi vãi một hạt cơm.
- * Ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại thì được sắp xếp tươm tất.

Để kết lại ý này, tác giả đưa ra một nhận xét, bình luận về ý nghĩa sâu xa của sự giản dị trong bữa ăn của Bác : "Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ".

GV cho HS lần lượt tìm hiểu, phân tích các luận cứ tiếp theo.

– GV nêu câu hỏi để HS suy nghĩ, trả lời : Những chứng cứ tác giả đưa ra để chứng minh có sức thuyết phục không ? Vì sao ?

– Sự chứng minh trong bài văn giàu sức thuyết phục, vì :

+ Luận cứ toàn diện (Giản dị trong ăn, ở, lối sống và làm việc, nói và viết).

+ Dẫn chứng phong phú, cụ thể, xác thực.

+ Hơn nữa, những điều tác giả nói ra lại được đảm bảo bằng mối quan hệ gần gũi, lâu dài, gắn bó của tác giả với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Ngoài những dẫn chứng trong bài văn, GV cho HS nêu thêm những chi tiết, sự việc trong đời sống và trong các sáng tác văn học có nói về sự giản dị của Bác Hồ. Ví dụ : Bộ quần áo nâu, đôi dép lốp cao su,... đã thành rất quen thuộc ở Bác.

Hoạt động 4. Bình luận của tác giả về ý nghĩa và giá trị của đức tính giản dị ở Bác Hồ.

– Trong bài văn, ngoài thành phần là các luận điểm, luận cứ, dẫn chứng để chứng minh, còn có phần đánh giá, bình luận của tác giả về đức tính giản dị của Bác Hồ. GV cần gợi ý để HS tìm ra những câu văn có nội dung đánh giá, bình luận ở từng đoạn, thường là sau các dẫn chứng, khi kết thúc mỗi luận cứ. Ví dụ :

+ "Ở việc làm nhỏ đó" đến "người phục vụ".

+ "... một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã biết bao !".

– Chú ý phân tích đoạn văn tập trung giải thích và bình luận về phẩm chất giản dị của Bác từ "Nhưng chớ hiểu lầm rằng" đến "trong thế giới ngày nay".

+ Sự giản dị của Bác không phải là lối sống khắc khổ của nhà tu hành hay nhà hiền triết thuở xưa.

+ Sự giản dị về đời sống vật chất là bởi Bác Hồ sống "phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng". Sự giản dị về vật chất càng làm nổi bật sự phong phú về đời sống tinh thần, tâm hồn, tình cảm của Bác, đúng như Tố Hữu đã viết: "Mong manh áo vải hồn muôn trượng" và "Bác sống như trời đất của ta".

+ Đó thực sự là một đời sống văn minh mà Bác Hồ nêu gương sáng.

Trong thơ của mình, Bác cũng đã nhiều lần nói lên quan niệm và cách sống như thế, ví dụ:

Ăn khoẻ, ngủ ngon, làm việc khoẻ

Trần mà như thế kém gì tiên.

(Sáu mươi tuổi)

Sống quen thanh đạm nhẹ người

Việc làm thảng rộng ngày dài ung dung.

(Sáu mươi ba tuổi)

– Nêu vấn đề cho HS thảo luận: Vì sao tác giả nói đó là cuộc sống thực sự văn minh?

Gợi ý: Vì đó là cuộc sống phong phú, cao đẹp về tinh thần, tình cảm, không màng đến hưởng thụ vật chất, không vì riêng mình.

Hoạt động 5. Tổng kết về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài văn.

GV cho HS nêu giá trị cơ bản về nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài văn, rồi dựa vào phần Ghi nhớ – SGK để bổ sung, nhấn mạnh.

Có thể đọc hoặc cho HS đọc thêm một số tư liệu như mẩu chuyện, đoạn thơ nói về sự giản dị của Bác Hồ.

Hoạt động 6. GV hướng dẫn HS luyện tập.

Bài tập 1, trang 55, SGK, HS làm ở nhà. Có thể mở rộng yêu cầu để HS tìm thêm những đoạn văn, câu thơ, mẩu chuyện nói về đạo đức, tác phong của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bài tập 2, trang 56, SGK, GV có thể kết hợp giải đáp với phần tổng kết.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Lối ăn ở của Hồ Chủ tịch giản dị như thế nào, chúng ta đã từng biết. Lúc ở chiến khu, Người sống chung với anh em trong một cơ quan, làm việc, học tập, ăn ở, sinh hoạt như anh em. Có những lúc, vì gạo thiếu hay khí hậu nặng, cần ăn ít một chút, Người cũng vui vẻ chịu đựng cùng anh em. Kể ra, Người có chỗ được biệt đãi : Đó là bát nước cơm mà anh Lộc, đồng chí cấp dưỡng lành nghề và thân mến của chúng tôi lúc ấy, bao giờ cũng để dành riêng cho Người, từ biên giới Cao Bằng cho tới Tân Trào, trước khi về Hà Nội (...).

Lúc đến Pháp, ngay hôm gặp đầu tiên, lối ăn ở của Hồ Chủ tịch làm cho kiều bào rất cảm động. Hôm ấy, tại Bi-a-rít, đại biểu kiều bào đến thăm Người, hỏi hòm và sung sướng. Khách đông, phòng khách không đủ ghế ngồi, giản dị, Hồ Chủ tịch ngồi xuống sàn và mời mọi người ngồi thế nói chuyện. Đây không phải là vị Chủ tịch Chính phủ, đây là Cha già của dân tộc, ân cần và thân mật hỏi thăm đàn con bao năm lưu lạc ở quê người."

(Phạm Văn Đồng, *Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc*)

2. *Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang.*

(Hồ Chí Minh, *Tức cảnh Pác Bó*)

3. *Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch, chẳng vàng son
Mong manh áo vải, hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.*

(Tố Hữu, *Bác ơi !*)

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được khái niệm câu chủ động, câu bị động.
- Nắm được mục đích của việc chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Câu chủ động và câu bị động là hai kiểu câu có những khác biệt về hình thức và nội dung. Hiện nay trong nghiên cứu tiếng Việt, vẫn còn những bất đồng nghiêm trọng về vấn đề : Có hay không có câu bị động trong tiếng Việt. SGK Ngữ văn 7 chấp nhận quan niệm có câu bị động trong tiếng Việt.

2. Nói chung, vấn đề chuyển từ câu chủ động sang câu bị động chỉ đặt ra đối với những câu có cốt lõi vị ngữ là ngoại động từ (động từ cập vật), tức những động từ đòi hỏi phải có phụ ngữ chỉ đối tượng. Trong tiếng Việt, từ một câu chủ động có thể chuyển đổi thành một hoặc hai câu bị động tương ứng.

Câu chủ động có một câu bị động tương ứng, ví dụ :

- *Thầy giáo phạt học sinh.*
- *Học sinh bị thầy phạt.*

Câu chủ động có hai câu bị động tương ứng. Đây là trường hợp động từ vị ngữ của câu chủ động là động từ thuộc nhóm *tặng, biếu, cho,...*

- *Cậu tôi cho chị tôi cây bút máy.*
- *Chị tôi được cậu tôi cho cây bút máy.*
- *Cây bút máy được cậu tôi cho chị tôi.*

(Trong tiếng Việt, không ai nói : "*Học sinh bị phạt bởi thầy.*" ; "*Em được mền bởi anh.*",... Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, đã bắt đầu xuất hiện một số lối nói theo khuôn mẫu này. Ví dụ : *Chương trình này được tài trợ bởi LG.*)

3. Tham gia cấu tạo câu bị động trong tiếng Việt thường có các từ *được, bị*. Tuy nhiên, cần phân biệt câu bị động với câu bình thường chứa các từ *được, bị*.

– Câu bị động : *Nó bị thầy phạt ; Nó bị phạt,...*

– Câu bình thường : *Cơm bị thiu ; Nó được đi bơi ; Anh ấy được mổ bệnh nhân đầu tiên,...*

Trong nhiều trường hợp, có sự mơ hồ. Chẳng hạn, câu sau đây là mơ hồ :

– *Anh ấy được mổ rồi !*

Có thể hiểu câu trên theo hai cách :

a) Anh ấy được bác sĩ mổ rồi.

b) Anh ấy được mổ bệnh nhân rồi (sau một thời gian làm bác sĩ thực tập).

Trong những trường hợp như vậy, cần căn cứ vào tình huống nói hoặc ngữ cảnh để hiểu đúng ý của câu.

4. So sánh nội dung của câu chủ động và câu bị động tương ứng.

Về nội dung biểu thị (hay nội dung miêu tả), câu chủ động và câu bị động được xem là đồng nhất với nhau. Chẳng hạn, hai câu "*Thầy phạt nó.*" / "*Nó bị thầy phạt.*" là đồng nhất về nội dung biểu thị : Cả hai câu đều nói về việc *phạt*, cùng có *chủ thể* của hoạt động *phạt* là *thầy*, cùng có *kẻ chịu tác động* của hoạt động *phạt* là *nó*.

Tuy nhiên, hai câu này khác nhau về *chủ đề* : Câu "*Thầy phạt nó.*" thì nói về *thầy*, còn câu "*Nó bị thầy phạt.*" thì nói về *nó*.

5. Việc chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động (và ngược lại, chuyển đổi câu bị động thành câu chủ động) có thể nhằm nhiều mục đích, trong đó nổi bật hơn cả là nhằm liên kết các câu hoặc các vế câu trong một mạch văn thống nhất.

a) So sánh hai cách viết sau đây :

– *Nhà máy đã sản xuất được một số sản phẩm có giá trị. Khách hàng ở châu Âu rất ưa chuộng các sản phẩm này.*

– *Nhà máy đã sản xuất được một số sản phẩm có giá trị. Các sản phẩm này được khách hàng châu Âu rất ưa chuộng.*

Cách viết thứ hai tốt hơn, vì việc sử dụng câu bị động đã góp phần tạo nên liên kết chủ đề theo kiểu móc xích : *một số sản phẩm có giá trị – các sản phẩm này.*

b) So sánh hai cách viết sau đây :

– *Chị dắt con chó đi dạo ven rừng, chốc chốc dừng lại nghỉ chỗ này một tí, chỗ kia một tí.*

– *Con chó được chị dắt đi dạo ven rừng, chốc chốc dừng lại nghỉ chỗ này một tí, chỗ kia một tí.*

Với cách viết thứ nhất thì mạch văn sẽ khiến người đọc hiểu là "chị dắt con chó đi dạo ven rừng" và "chốc chốc *chị* dừng lại nghỉ chỗ này một tí, chỗ kia một tí" (!).

6. Có hai kiểu câu bị động :

– Kiểu câu bị động có dùng *được, bị*.

– Kiểu câu bị động không dùng *được, bị*.

Ở kiểu thứ hai, nếu ta thêm *bị, được* thì câu vẫn hợp lí. Như vậy, có thể nói là có hai biến thể của câu bị động : biến thể có dùng *được, bị* và biến thể không dùng *được, bị*.

Kiểu câu bị động dùng *được, bị* có hàm ý đánh giá về tính tích cực/tiêu cực ; đáng mong muốn/không đáng mong muốn,... đối với sự việc được nói đến trong câu.

Ví dụ : – *Nó được tập thể phê bình.* (đánh giá tích cực)

– *Nó bị tập thể phê bình.* (đánh giá tiêu cực)

7. Trong câu bị động có thể vắng mặt từ ngữ biểu thị chủ thể hoạt động hay trải nghiệm trạng thái mà động từ biểu thị. Vì lí do này, câu bị động hay được dùng trong văn phong khoa học. Ví dụ :

Tiền thưởng được định nghĩa là số tiền mà người được phục vụ trả thêm cho người phục vụ, ngoài tiền công, để khuyến khích họ.

(Từ điển Ngoại thương)

Đặc biệt, khi ta không rõ chủ thể của hoạt động là ai, hoặc khi ta chỉ quan tâm đến tình trạng hoặc trạng thái của đối tượng thì dùng câu bị động tỏ ra thích hợp hơn câu chủ động. Ví dụ :

– *Chùa xây từ thế kỉ X.*

– Theo biển số thì chiếc xe được đăng kí vào năm 1993.

– Nó bị đánh đau lắm.

8. Không phải mọi câu có vị ngữ là động từ / tính từ cập vật đều có thể được biến đổi thành câu bị động, chẳng hạn như những câu sau đây :

– Nó rời sân ga. (→ không nói : Sân ga được / bị nó rời)

– Nó vào nhà. (→ không nói : Nhà được / bị nó vào)

– Nhà gần hồ. (→ không nói : Hồ được / bị nhà gần)

Vì thế, khi biến đổi câu chủ động thành câu bị động, cần lưu ý từng trường hợp cụ thể, tránh áp dụng một cách máy móc.

9. HS có thể nhầm lẫn câu chủ động (với tư cách là một kiểu câu có những đặc điểm về hình thức và nội dung như đã được trình bày trong SGK) với những câu biểu thị những hoạt động có *chủ ý, chủ tâm*. Ví dụ :

– Nó định về quê.

– Nó chủ tâm đánh thẳng bé.

Những câu này là câu bình thường, không phải câu chủ động (câu chủ động chỉ được xác định trong đối lập với câu bị động tương ứng).

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm câu chủ động và câu bị động.

Bước 1 : Xác định chủ ngữ trong câu.

Trong hai câu được nêu trong SGK, chủ ngữ là phần được in đậm :

a) **Mọi người** yêu mến em.

b) **Em** được mọi người yêu mến.

Bước 2 : Tìm hiểu ý nghĩa của chủ ngữ trong mỗi câu.

Chủ ngữ trong câu a biểu thị người thực hiện một hoạt động hướng đến người khác. Nói một cách tóm tắt : Chủ ngữ trong câu a biểu thị chủ thể của hoạt động.

(Lưu ý : Đối với ví dụ đang xét, có thể diễn đạt theo một cách khác : Chủ ngữ trong câu a biểu thị người mang một trạng thái tâm lí có liên đới đến người khác.)

Chủ ngữ trong câu *b* biểu thị người được hoạt động của người khác hướng đến. Nói một cách tóm tắt : Chủ ngữ trong câu *b* biểu thị đối tượng của hoạt động.

(*Lưu ý* : Đối với ví dụ đang xét, có thể diễn đạt theo một cách khác : Chủ ngữ trong câu *b* biểu thị người có liên đới đến trạng thái tâm lí của người khác.)

Hoạt động 2. Tìm hiểu mục đích của việc chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.

Bước 1 : Dùng câu chủ động hay câu bị động.

Câu *b* được ưu tiên chọn lựa để điền vào chỗ trống trong đoạn trích :

– *Thủy phải xa lớp ta, theo mẹ về quê ngoại.*

Một tiếng "ồ" nổi lên kinh ngạc. Cả lớp sững sờ. Em tôi là chi đội trưởng, là "vua toán" của lớp từ mấy năm nay. Em được mọi người yêu mến, tin này chắc làm cho bạn bè xao xuyến.

Bước 2 : Giải thích lí do dùng câu bị động.

Câu *b* được ưu tiên chọn lựa bởi nó giúp cho việc liên kết các câu trong đoạn được tốt hơn : Câu trước đã nói về Thủy (thông qua chủ ngữ *Em tôi*), vì vậy sẽ là hợp logic và dễ hiểu hơn nếu câu sau cũng tiếp tục nói về Thủy (thông qua chủ ngữ *Em*).

Hoạt động 3. Sơ kết.

GV yêu cầu 2 – 3 HS đọc Ghi nhớ của phần I và II.

Hoạt động 4. Làm bài tập (trang 58, SGK).

Tùy theo lượng thời gian còn lại, GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong SGK.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Các câu bị động là :

– *Có khi (các thứ của quý) được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê [...].*

– *Tác giả "Mấy vần thơ" liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ.*

Trong các ví dụ trên, tác giả chọn câu bị động nhằm tránh lặp lại kiểu câu đã dùng trước đó, đồng thời tạo liên kết tốt hơn giữa các câu trong đoạn.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem trang 26)

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 – VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH (làm tại lớp)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Ôn tập về cách làm bài văn lập luận chứng minh, cũng như về các kiến thức Văn và Tiếng Việt có liên quan đến bài làm, để có thể vận dụng kiến thức đó vào việc tập làm một bài văn lập luận chứng minh cụ thể.

– Có thể tự đánh giá chính xác hơn trình độ tập làm văn của bản thân để có phương hướng phấn đấu phát huy ưu điểm và sửa chữa khuyết điểm.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đối với HS, bài tập làm văn số 5 là bài kiểm tra về nghị luận chứng minh đầu tiên mà các em phải viết trong suốt quá trình học tập ở nhà trường. HS làm bài văn này trong điều kiện các em đã học về cách làm một bài văn chứng minh, đã được luyện tập chứng minh cho một nhận định về một vấn đề xã hội. Theo đó, đề bài này là một vấn đề xã hội gần gũi với đời sống của HS và không quá xa lạ với những gì các em đã được luyện tập ở những tuần trước đó.

2. Mặt khác, thời gian dành cho HS làm bài tập làm văn này chỉ là *1 tiết*. Đây là một điều kiện thực tế mà GV phải lưu tâm, nếu muốn bài kiểm tra có thể đánh giá đúng được năng lực làm bài của HS. Đề bài kiểm tra, do vậy, sẽ không nên là những vấn đề quá phức tạp, quá lớn, đòi hỏi nhiều thời gian giải quyết, mà nên tính toán sao cho đề bài đó phù hợp không chỉ với năng lực nghị luận mà còn với thời gian làm bài của HS.

3. GV cần thông báo sớm với HS về các yêu cầu chính của bài làm (phạm vi nội dung của đề bài, kiểu văn bản phải tạo lập, những điều HS cần đạt được, và những điều cần tránh trong bài làm,...). Các yêu cầu này cần được nhất trí trong tổ, nhóm chuyên môn và phải sát với điều kiện thực tế của HS.

4. Để tránh việc HS chép lại các bài mẫu có sẵn, GV không nên dùng lại những đề quen thuộc. Có thể dựa vào những đề được gợi ý trong SGK hoặc trong những tài liệu khác, nhưng cần có sự điều chỉnh để buộc HS phải tự suy nghĩ, không dựa

dẫn được vào các bài mẫu, bài giải. Mặt khác, tùy theo thời điểm làm bài và đối tượng HS cụ thể, cũng cần ra đề sao cho sát với tình hình thực tế, tránh ra các đề mang tính chất "khoa cử" thuần túy, xa rời cuộc sống.

BÀI 24

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

– Hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc cốt yếu, nhiệm vụ và công dụng của văn chương trong lịch sử loài người.

– Hiểu được phần nào phong cách nghị luận văn chương của Hoài Thanh.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đọc lại phần Kết quả cần đạt các bài 20, 21, 23, 24 để hiểu thêm về văn bản nghị luận. Mặt khác, cần biết trong văn bản nghị luận có nhiều thể loại nghị luận như nghị luận chính trị xã hội, nghị luận khoa học, nghị luận văn chương,... Văn bản được giảng dạy ở đây là thuộc nghị luận văn chương. Trong nghị luận văn chương, thường lại có hai dạng tiêu biểu : a) Phê bình, bình luận về một hiện tượng văn chương cụ thể ; b) Bình luận về các vấn đề của văn chương nói chung. Văn bản được giảng dạy ở đây thuộc dạng thứ hai.

2. Cần thấy rằng lí thuyết về ý nghĩa văn chương vốn rất phong phú và cũng rất phức tạp. Bài viết của Hoài Thanh đã nêu được một số ý cơ bản, đúng và hay, nhưng chưa phải là tất cả, chưa phải là duy nhất đúng. Ví dụ : Hoài Thanh cho

rằng nguồn gốc cốt yếu của văn chương là tình cảm, là lòng vị tha. Nhưng có quan niệm lại cho rằng văn chương bắt nguồn từ lao động, hoặc từ nhu cầu giải thoát của con người trong cuộc sống. Vài nét nói qua như trên là để lưu ý GV khi giảng văn bản *Ý nghĩa văn chương*, một mặt cần khẳng định những ý kiến đúng đắn của Hoài Thanh, nhưng mặt khác cũng cần thấy có nhiều điều khác còn phải tiếp tục trao đổi để hiểu thêm về sau.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

Đến với văn chương (trong đó có việc học văn chương), có nhiều điều cần hiểu biết, nhưng có ba điều cần hiểu biết nhất là : Văn chương có nguồn gốc từ đâu, văn chương là gì và văn chương có công dụng gì trong cuộc sống. Bài viết *Ý nghĩa văn chương* của Hoài Thanh, một nhà phê bình văn học có uy tín lớn, sẽ cung cấp cho chúng ta một cách hiểu, một cách quan niệm đúng đắn và cơ bản về điều cần hiểu biết đó. Văn bản được viết năm 1936 (in trong sách *Văn chương và hành động*), có lần in lại đã đổi nhan đề thành *Ý nghĩa và công dụng của văn chương*.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. GV hướng dẫn HS trả lời câu 1, trang 62, SGK.

– Theo Hoài Thanh, nguồn gốc cốt yếu của văn chương là gì ?

Hướng kết luận : Nói *cốt yếu* là nói cái chính, cái quan trọng nhất chứ chưa phải là nói tất cả. Vậy theo Hoài Thanh : "Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài".

– GV có thể hỏi tiếp HS : Quan niệm như thế đã đúng chưa ?

Hướng kết luận : Rất đúng, nhưng vẫn có cách quan niệm khác. Ví dụ : Văn chương bắt nguồn từ cuộc sống lao động của con người. Các quan niệm trên khác nhau nhưng không loại trừ nhau. Ngược lại còn có thể bổ sung cho nhau.

Hoạt động 2. GV hướng dẫn HS trả lời câu 2, trang 62, SGK với yêu cầu giải thích và tìm dẫn chứng để làm rõ ý kiến của Hoài Thanh : "Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống".

Hướng kết luận : Trong nội dung lời văn của Hoài Thanh có hai ý chính :

- a) Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng.
- b) Văn chương còn sáng tạo ra sự sống.

Ý thứ nhất có nghĩa là : Cuộc sống của con người, của xã hội vốn là thiên hình vạn trạng. Văn chương có nhiệm vụ phản ánh cuộc sống đó. Ở đây, *hình dung* là danh từ (chứ không phải động từ), nó có nghĩa như hình ảnh, kết quả của sự phản ánh, sự miêu tả trong văn chương.

Ý thứ hai có nghĩa là : Văn chương dựng lên những hình ảnh, đưa ra những ý tưởng mà cuộc sống hiện tại chưa có, hoặc chưa đủ mức cần có để mọi người phấn đấu xây dựng, biến chúng thành hiện thực tốt đẹp trong tương lai.

Trong khi tìm dẫn chứng để làm rõ các ý trên, GV cần yêu cầu HS tận dụng và biết chọn những tác phẩm đã được học trong Chương trình Ngữ văn lớp 7, kể cả ở lớp 6.

Hoạt động 3. GV hướng dẫn HS trả lời câu 3, trang 62, SGK.

Hướng kết luận : Văn chương giúp cho người đọc có tình cảm, có lòng vị tha, "... gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có", biết cái *đẹp*, cái *hay* của cảnh vật, của thiên nhiên. Lịch sử loài người, nếu xoá bỏ văn chương thì sẽ xoá bỏ hết dấu vết của chính nó, sẽ nghèo nàn về tâm linh đến bực nào.

Hoạt động 4. GV hướng dẫn HS trả lời câu 4, trang 62, SGK.

Hướng kết luận :

a) Văn bản *Ý nghĩa văn chương* thuộc văn nghị luận văn chương, vì nội dung nghị luận là thuộc vấn đề của văn chương.

b) Đặc sắc ở văn nghị luận của Hoài Thanh (qua *Ý nghĩa văn chương*) là vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc và hình ảnh. Ví dụ đoạn văn mở đầu văn bản : "Người ta kể... nguồn gốc của thi ca".

Hoạt động 5. GV yêu cầu HS đọc phần Ghi nhớ – SGK và coi đó như lời kết luận về bài học. Tiếp đó, hướng dẫn HS làm bài luyện tập, phần Luyện tập, trang 63, SGK, bằng cách yêu cầu nhận biết hai ý quan trọng trong lời văn : a) Gây những tình cảm không có ; b) Luyện những tình cảm sẵn có. Từ đó giải thích và tìm dẫn chứng cho từng ý.

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG (tiếp theo)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được các cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.
- Thực hành được thao tác chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Xem các mục 6, 7, 8 phần II – Những điều cần lưu ý trong tiết Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động ở Bài 23, SGK.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.

Bước 1 : Tìm hiểu sự khác biệt của hai kiểu câu bị động (có được/bị và không có được/bị).

GV hướng dẫn HS tìm sự giống nhau và khác nhau giữa hai câu *a* và *b* bằng các câu hỏi :

– Về nội dung, hai câu có miêu tả cùng một sự việc không ? (→ Miêu tả cùng một sự việc.)

– Theo định nghĩa về câu bị động được nêu ở Ghi nhớ của phần I, hai câu có cùng là câu bị động không ? (→ Hai câu đều là câu bị động.)

– Về hình thức, hai câu có gì khác nhau ? (→ Câu *a* có dùng từ *được*, câu *b* không dùng từ *được*.)

Bước 2 : Để giúp HS phát hiện cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động, GV có thể nêu câu hỏi gợi ý : Câu sau đây có thể xem là có cùng một nội dung miêu tả với hai câu *a* và *b* không ?

Người ta đã hạ cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải xuống từ hôm "hoá vàng".

GV hướng HS đến sự thừa nhận là câu này có cùng nội dung miêu tả với hai câu *a* và *b*. Tiếp đó, GV khẳng định câu này là câu chủ động, tương ứng với hai câu bị động *a* và *b*.

Từ ví dụ trên đây, GV hướng HS nắm được cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động trong Ghi nhớ của phần I.

Bước 3: Phân biệt câu bị động với câu bình thường chứa các từ *được, bị*.

Hai câu *a* và *b* tuy có dùng *được/bị* nhưng không phải là câu bị động, bởi lẽ chỉ có thể nói đến câu bị động trong đối lập với câu chủ động tương ứng.

Hoạt động 2. Hệ thống hoá kiến thức.

GV yêu cầu 3 HS đọc lại các phần Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 3. Làm bài tập (trang 65, SGK).

Tùy theo lượng thời gian còn lại, GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong SGK.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1. Chuyển đổi mỗi câu chủ động thành hai câu bị động theo hai kiểu khác nhau.

a) – Ngôi chùa ấy được (một nhà sư vô danh) xây từ thế kỉ XIII.

– Ngôi chùa ấy xây từ thế kỉ XIII.

b) – Tất cả cánh cửa chùa được (người ta) làm bằng gỗ lim.

– Tất cả cánh cửa chùa làm bằng gỗ lim.

c) – Con ngựa bạch được (chàng kĩ sĩ) buộc bên gốc đào.

– Con ngựa bạch buộc bên gốc đào.

d) – Một lá cờ đại được (người ta) dựng ở giữa sân.

– Một lá cờ đại dựng ở giữa sân.

(Lưu ý: Dấu ngoặc đơn () đánh dấu những từ ngữ không bắt buộc phải có mặt trong câu.)

Bài tập 2. Chuyển đổi mỗi câu chủ động thành hai câu bị động – một câu dùng từ *được*, một câu dùng từ *bị*.

a) – *Em bị thầy giáo phê bình.*

– *Em được thầy giáo phê bình.*

b) – *Ngôi nhà ấy bị người ta phá đi.*

– *Ngôi nhà ấy được người ta phá đi.*

c) – *Sự khác biệt giữa thành thị với nông thôn đã bị trào lưu đô thị hoá thu hẹp.*

– *Sự khác biệt giữa thành thị với nông thôn đã được trào lưu đô thị hoá thu hẹp.*

Câu bị động dùng *được* có hàm ý đánh giá *tích cực* về sự việc được nói đến trong câu.

Câu bị động dùng *bị* có hàm ý đánh giá *tiêu cực* về sự việc được nói đến trong câu.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem trang 26)

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Củng cố chắc chắn hơn những hiểu biết về cách làm bài văn lập luận chứng minh.

– Biết vận dụng những hiểu biết đó vào việc viết một đoạn văn chứng minh cụ thể.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đây không phải là lần đầu tiên HS được tập dượt làm văn chứng minh. Các em đã có một tiết luyện tập và cũng đã được làm một bài kiểm tra từ trước khi

bước vào tiết học này. Nhờ đó, các em đã phần nào ít ngỡ hơn trước công việc làm một bài văn nghị luận chứng minh cụ thể. Vì thế, trong suốt tiết học, GV cần chú ý phát huy những ưu điểm mà các em đã có, những kinh nghiệm mà các em đã gặt hái được qua thực tiễn luyện tập và viết bài. Đồng thời, GV cũng cần tiếp tục giúp HS của mình khắc phục những hạn chế mà các em đã bộc lộ trong các bài tập và bài kiểm tra. Được như thế thì tiết học này mới mong cùng với những tiết học trước đây hợp thành một thể thống nhất, hoàn chỉnh ; tiết trước chuẩn bị cho tiết sau và tiết sau là sự tiếp tục, kế thừa những kết quả đã đạt được trong tiết trước.

2. Tiết luyện tập này (cũng giống như tiết luyện tập ở tuần lễ trước) có mục đích chủ yếu là dạy cho HS biết cách làm bài. Tuy nhiên, như có lần đã nói, không thể có phương pháp tách rời khỏi nội dung. Không có một vốn liếng nội dung cần thiết, HS sẽ không thể thực hành được về phương pháp. Vì thế, GV cần thông báo trước phạm vi nội dung mà HS cần ôn tập trước để có thể thiết thực chuẩn bị cho việc thực hành, luyện tập.

3. Luyện tập là loại tiết học nhằm giúp HS thực hành, nhưng là sự thực hành trên cơ sở đã nắm vững lí thuyết. Vì thế, cũng giống như trong các tiết luyện tập trước đây, ở tiết này, GV cần chú trọng tới việc cho HS nhắc lại những cơ sở lí thuyết tương ứng trước khi bước vào mỗi khâu luyện tập.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

GV có thể bắt đầu tiết luyện tập bằng các việc : kiểm tra sự chuẩn bị của HS ; sắp xếp lại lớp học (nếu cần), để các em được thuận tiện khi hoạt động theo tổ (nhóm).

Hoạt động 1. GV yêu cầu 1 – 2 HS nhắc lại những yêu cầu đối với một đoạn văn chứng minh. Cần lưu ý các em tới những điểm sau :

– Đoạn văn không tồn tại độc lập, riêng biệt, mà chỉ là một bộ phận của bài văn. Vì vậy, khi tập viết một đoạn văn, cần cố hình dung đoạn đó nằm ở vị trí nào của bài văn ; có thể, mới viết được thành phần chuyển đoạn.

– Cần có câu chủ đề nêu rõ luận điểm của đoạn văn. Các ý, các câu khác trong đoạn phải tập trung làm sáng tỏ cho luận điểm.

– Các lí lẽ (hoặc dẫn chứng) phải được sắp xếp hợp lí để quá trình lập luận chứng minh được thực sự rõ ràng, mạch lạc.

Hoạt động 2. GV tổ chức cho HS hoạt động theo tổ, nhóm. Cần chia tổ, nhóm sao cho tất cả (hoặc phần lớn) HS có thể đọc được đoạn văn của mình cho các bạn xem xét, góp ý. Lưu ý các em : Khi góp ý cần căn cứ vào những phần lí thuyết vừa được nhắc lại ở phần trên.

Hoạt động 3. GV gọi 1 – 2 HS (có thể đề nghị các tổ, nhóm đề cử) trình bày đoạn văn của các em, tổ chức cho cả lớp nhận xét, rút kinh nghiệm về phương pháp viết đoạn văn chứng minh và hướng dẫn cách thức tiếp tục luyện tập ở nhà.

BÀI 25

ÔN TẬP VĂN NGHỊ LUẬN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được luận điểm cơ bản và các phương pháp lập luận của các bài văn nghị luận đã học.
- Chỉ ra được những nét riêng đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của mỗi bài nghị luận đã học.
- Nắm được đặc trưng chung của văn nghị luận qua sự phân biệt với các thể văn khác.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Trong Chương trình Ngữ văn lớp 6 và học kì I lớp 7, HS đã được tiếp xúc với văn bản thuộc các thể loại truyện, kí (loại hình tự sự) và các thể thơ trữ tình, tùy bút (loại hình trữ tình). Chương trình học kì II lớp 7 dành phần quan trọng để học văn bản nghị luận, cả ở phần Văn và phần Tập làm văn. Cụm văn bản nghị luận được học gồm bốn bài, chủ yếu thuộc kiểu chứng minh và giải thích, là những dạng lập luận tương đối đơn giản trong văn nghị luận. Hai bài về tục ngữ cũng được đặt vào cụm bài nghị luận vì những câu tục ngữ có thể coi là một dạng

nghị luận đặc biệt nhằm khái quát những nhận xét, kinh nghiệm, bài học của dân gian về tự nhiên, xã hội, con người. Các văn bản nghị luận cũng được lựa chọn để có thể đề cập nhiều nội dung, chủ đề khác nhau, như về chính trị xã hội, về văn chương, ngôn ngữ,...

2. Bài ôn tập văn nghị luận cần phải giúp HS củng cố, ghi nhớ được nội dung và đặc điểm nghệ thuật nổi bật của từng văn bản nghị luận đã học, đồng thời phải hình thành và củng cố những hiểu biết cơ bản ban đầu về đặc trưng của văn nghị luận. Để làm tốt điều này, cần so sánh văn nghị luận với các thể loại khác thuộc loại hình tự sự và trữ tình. Việc này cũng đồng thời giúp HS ôn tập và ghi nhớ sâu hơn về hai loại hình văn bản đó.

3. Để việc ôn tập có hiệu quả, HS cần chuẩn bị kĩ nội dung ôn tập theo các câu hỏi trang 66 và 67, những yêu cầu của công việc được nêu trong SGK. Hệ thống câu hỏi đã cố gắng đa dạng hoá các hoạt động và thao tác, như lập bảng biểu, tóm tắt, lựa chọn trắc nghiệm, so sánh, đối chiếu,... Tuy nhiên, đó cũng mới chỉ là một số gợi ý của SGK. GV hoàn toàn có thể phát huy sự sáng tạo của mình, đưa thêm những hình thức hoạt động khác trong giờ ôn tập trên lớp, sao cho HS được thực sự hoạt động và đạt được tốt mục tiêu tiết học đã đề ra.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài học

– GV nhắc lại nhan đề các văn bản nghị luận ở Bài 20, 21, 23, 24 và nêu yêu cầu của việc ôn tập.

– Kiểm tra sơ bộ việc chuẩn bị bài ôn tập của HS.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Tóm tắt về nội dung và đặc điểm nghệ thuật của các bài văn nghị luận đã học.

– HS trình bày phần chuẩn bị của mình cho câu 1, trang 66, SGK, bằng cách lập bảng theo mẫu đã cho. Có thể gọi mỗi HS trả lời một bài, HS khác nhận xét, bổ sung. GV sửa lại và ghi lên bảng.

STT	Tên bài	Tác giả	Đề tài nghị luận	Luận điểm chính	Phương pháp lập luận
1	<i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta</i>	Hồ Chí Minh	Tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam	<i>Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.</i>	Chứng minh
2	<i>Sự giàu đẹp của tiếng Việt</i>	Đặng Thai Mai	Sự giàu đẹp của tiếng Việt	<i>Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay.</i>	Chứng minh (kết hợp giải thích)
3	<i>Đức tính giản dị của Bác Hồ</i>	Phạm Văn Đồng	Đức tính giản dị của Bác Hồ	Bác giản dị trong mọi phương diện : bữa cơm (ăn), cái nhà (ở), lối sống, (cách) nói và viết. Sự giản dị ấy đi liền với sự phong phú, rộng lớn về đời sống tinh thần ở Bác.	Chứng minh (kết hợp giải thích và bình luận)
4	<i>Ý nghĩa văn chương</i>	Hoài Thanh	Văn chương và ý nghĩa của nó đối với con người	Nguồn gốc của văn chương là ở tình thương người, thương muôn loài, muôn vật. Văn chương hình dung và sáng tạo ra sự sống, nuôi dưỡng và làm giàu cho tình cảm của con người.	Giải thích (kết hợp bình luận)

– Tóm tắt đặc điểm nghệ thuật của các bài nghị luận đã học. HS trình bày phần chuẩn bị của mình cho câu 2, trang 67, SGK. GV bổ sung và nhắc lại.

+ Bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* : Bố cục chặt chẽ, dẫn chứng chọn lọc, toàn diện, sắp xếp hợp lí ; hình ảnh so sánh đặc sắc.

+ Bài *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* : Bố cục mạch lạc, kết hợp giải thích và chứng minh ; luận cứ xác đáng, toàn diện, chặt chẽ.

+ Bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* : Dẫn chứng cụ thể, xác thực, toàn diện. Kết hợp chứng minh với giải thích và bình luận, lời văn giản dị mà giàu cảm xúc.

+ Bài *Ý nghĩa văn chương* : Trình bày những vấn đề phức tạp một cách ngắn gọn, giản dị, sáng sủa, kết hợp với cảm xúc ; văn giàu hình ảnh.

Hoạt động 2. Củng cố hiểu biết về đặc trưng của văn nghị luận qua sự đối sánh với loại hình trữ tình và tự sự.

Trong hoạt động này cần huy động những kiến thức HS đã được học về văn nghị luận ở phần Tập làm văn. Cần đưa ra và tổ chức nhiều hình thức hoạt động của HS.

– HS trình bày phần chuẩn bị về điểm a của câu 3, trang 67, SGK, có thể minh họa bằng các ví dụ cụ thể trong các văn bản đã học.

Những yếu tố nêu trong câu hỏi này chỉ là một phần trong những yếu tố đặc trưng của mỗi thể loại. Mặt khác, trong thực tế mỗi văn bản có thể không chứa đựng đầy đủ các yếu tố chung của thể loại. Các thể loại cũng có sự thâm nhập lẫn nhau, thậm chí có những thể ở ranh giới giữa hai thể loại. Sự phân biệt các loại hình tự sự, trữ tình, nghị luận cũng không thể là tuyệt đối. Trong các thể tự sự cũng không hiếm các yếu tố trữ tình và cả nghị luận nữa. Ngược lại, trong văn nghị luận cũng thường thấy có sử dụng phương thức biểu cảm và có khi cả miêu tả, kể chuyện. Xác định một văn bản thuộc loại hình nào là dựa vào phương thức được sử dụng trong đó.

– Nêu đặc trưng của văn nghị luận. HS trình bày phần chuẩn bị về điểm b của câu 3 trong SGK. GV nhận xét, bổ sung.

+ Các thể loại tự sự như truyện, kí, chủ yếu dùng phương thức miêu tả và kể, nhằm tái hiện sự vật, hiện tượng, con người, câu chuyện.

+ Các thể loại trữ tình như thơ trữ tình, tùy bút, chủ yếu dùng phương thức biểu cảm để biểu hiện tình cảm, cảm xúc qua các hình ảnh, nhịp điệu, vần điệu.

Các thể loại tự sự và trữ tình đều tập trung xây dựng các hình tượng nghệ thuật với nhiều dạng thức khác nhau, như nhân vật, hình tượng thiên nhiên, đồ vật,...

+ Khác với các thể loại tự sự và trữ tình, văn nghị luận chủ yếu dùng phương thức lập luận, bằng lí lẽ, dẫn chứng để trình bày ý kiến tư tưởng nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về mặt nhận thức. Văn nghị luận cũng có hình ảnh, cảm xúc, nhưng điều cốt yếu là lập luận với hệ thống các luận điểm, luận cứ chặt chẽ, xác đáng.

Hoạt động 3. GV hướng dẫn HS luyện tập.

GV có thể đưa ra một vài bài luyện tập để củng cố hiểu biết của HS về văn nghị luận. Chủ yếu nên dùng loại bài tập trắc nghiệm để có thể làm nhanh.

Ví dụ : Em hãy đánh dấu × vào câu trả lời mà em cho là chính xác :

+ Một bài thơ trữ tình :

a) Không có cốt truyện và nhân vật.

b) Không có cốt truyện nhưng có thể có nhân vật.

c) Chỉ biểu hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của tác giả.

d) Có thể biểu hiện gián tiếp tình cảm, cảm xúc qua hình ảnh thiên nhiên, con người hoặc sự việc.

+ Trong văn bản nghị luận :

a) Không có cốt truyện và nhân vật.

b) Không có yếu tố miêu tả, tự sự.

c) Có thể có biểu hiện tình cảm, cảm xúc.

d) Không sử dụng phương thức biểu cảm.

+ Tục ngữ có thể coi là :

a) Văn bản nghị luận.

b) Không phải là văn bản nghị luận.

c) Một loại văn bản nghị luận đặc biệt ngắn gọn.

Hoạt động 4. GV hướng dẫn HS dựa vào phần Ghi nhớ Bài 25, trang 67, SGK, để tổng kết và cho HS ghi lại.

DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Hiểu được thế nào là dùng cụm chủ – vị (C – V) để mở rộng câu (tức dùng cụm C – V để làm thành phần câu hoặc thành phần của cụm từ).

– Nắm được các trường hợp dùng cụm C – V để mở rộng câu.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Khái niệm cụm C – V được hiểu là một loại kết cấu ngữ pháp, phân biệt với hai loại kết cấu khác là cụm *chính phụ* và cụm *đẳng lập*. Cụm C – V là cơ sở để xây dựng một câu đơn có cấu tạo hai thành phần chủ ngữ + vị ngữ. Tuy nhiên, khái niệm cụm C – V không đồng nhất với khái niệm câu.

2. Dùng cụm C – V làm thành phần câu được xem là một trong những cách mở rộng câu. Truyền thống ngữ pháp tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,... xem câu có cụm C – V làm thành phần là *câu phức*. Trong tiếng Việt, quan điểm của các nhà nghiên cứu về vấn đề này chưa có được sự thống nhất. Chẳng hạn, tùy theo quan điểm của nhà nghiên cứu mà câu "*Người tôi gặp hôm qua là nhà văn.*" được xem là câu phức (vì trong câu có hai cụm C – V) hoặc chỉ là câu đơn (vì cụm C – V *tôi gặp hôm qua* chỉ là phụ ngữ cho danh từ *người*).

3. Có thể dùng cụm C – V để mở rộng các thành phần câu khác nhau như chủ ngữ, vị ngữ, phụ ngữ.

So sánh các cặp câu sau đây :

a1) Chủ ngữ là một từ : *Đó là một tin vui.*

a2) Chủ ngữ là một cụm C – V : *Bố về là một tin vui.*

b1) Vị ngữ là một cụm tính từ : *Nhân dân ta rất hăng hái.*

b2) Vị ngữ là một cụm C – V : *Nhân dân ta tinh thần rất hăng hái.*

c1) Phụ ngữ là một cụm danh từ : *Chúng tôi tin điều đó.*

c2) Phụ ngữ là một cụm C – V : *Chúng tôi tin bạn ấy sẽ nhanh chóng bình phục.*

d1) Phụ ngữ là một từ : *Tôi rất yêu con mèo đen.*

d2) Phụ ngữ là một cụm C – V : *Tôi rất yêu con mèo bạn Tuấn tặng.*

4. Một số nhà nghiên cứu chủ trương phân biệt trường hợp động từ có phụ ngữ là cụm C – V với trường hợp động từ có hai phụ ngữ là danh từ (hoặc đại từ) và động từ (hay tính từ) đi liền nhau. So sánh :

a) *Bố thấy con học bài.*

b) *Bố bắt con học bài.*

Họ cho rằng trong trường hợp a, giữa *con* và *học bài* có quan hệ C – V vì :

– Về nghĩa, *học bài* quả thật là hoạt động của chủ thể *con*.

– Về hình thức, trước cụm động từ *học bài*, có thể chen thêm một số từ chỉ thời gian như *đã, đang,...*

Còn trong trường hợp b, giữa *con* và *học bài* không có quan hệ C – V vì :

– Về nghĩa, *học bài* mới chỉ là mệnh lệnh của *bố* chứ chưa phải là hoạt động của *con*.

– Về hình thức, trước cụm động từ *học bài* không thể chen thêm các từ chỉ thời gian như *đã, đang,...*

Sự phân biệt như vậy rất phức tạp với trình độ HS phổ thông. Có lẽ, GV nên chọn một quan niệm đơn giản hơn : Nhất loạt cho các phụ ngữ được nêu trên đây đều là phụ ngữ có hình thức cụm C – V. Nếu chấp nhận quan điểm này, ngoài chủ ngữ là cụm C – V, các câu sau đây sẽ còn có thêm phụ ngữ là cụm C – V :

– *Bồng một bàn tay đập vào vai khiến hắn giật mình.*

– *Chúng em học giỏi làm cho cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.*

– *Tiếng Việt rất giàu thanh điệu khiến lời nói của người Việt Nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.*

– *Cách mạng tháng Tám thành công đã khiến cho tiếng Việt có một bước phát triển mới, một số phận mới.*

– *Anh em hoà thuận khiến hai thân vui vầy.*

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu cách dùng cụm C – V để mở rộng câu.

Bước 1 : Tìm cụm danh từ trong câu.

Trong câu sau, có hai cụm danh từ (được in đậm).

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có [...].

(Hoài Thanh)

Bước 2 : Phân tích cấu tạo của cụm danh từ và cấu tạo của phụ ngữ trong cụm danh từ.

Cả hai cụm danh từ này có trung tâm là danh từ *tình cảm*, phụ ngữ chỉ lượng đứng trước trung tâm là *những* và phụ ngữ đứng sau trung tâm là các cụm C – V : *ta không có / ta sẵn có*.

Bước 3 : Sơ kết.

GV yêu cầu 2 HS đọc Ghi nhớ của phần I.

Hoạt động 2. Tìm hiểu các trường hợp dùng cụm C – V để mở rộng câu.

Bước 1 : Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần của cụm từ trong câu.

Bằng cách đặt câu hỏi, GV giúp HS tìm các cụm C – V và vai trò của chúng trong câu.

– *Điều gì* khiến người nói ("tôi") rất vui và vững tâm ? (→ *Chị Ba đến*.)

– Khi bắt đầu kháng chiến, nhân dân ta *thế nào* ? (→ *Tinh thần rất hăng hái*.)

– Chúng ta có thể nói *gì* ? (→ *Trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen*.)

– Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt chỉ mới thực sự được xác định và đảm bảo từ ngày *nào* ? (→ (Từ ngày) *Cách mạng tháng Tám thành công*.)

Bước 2 : GV yêu cầu HS cho biết trong mỗi câu, các cụm C – V trên đây đóng vai trò gì.

→ Trong câu *a* : làm chủ ngữ và làm phụ ngữ.

Trong câu *b* : làm vị ngữ.

Trong câu *c* : làm phụ ngữ trong cụm động từ .

Trong câu *d* : làm phụ ngữ trong cụm danh từ.

Bước 3 : Sơ kết.

GV yêu cầu 2 – 3 HS đọc Ghi nhớ của phần II.

Hoạt động 3. Hệ thống hoá kiến thức.

GV yêu cầu 2 – 3 HS đọc lại các phần Ghi nhớ trong SGK.

Hoạt động 4. Làm bài tập (trang 69, SGK).

Tuỳ theo lượng thời gian còn lại, GV hướng dẫn HS làm các bài tập trong SGK.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần của cụm từ được in đậm trong những câu dưới đây :

a) *Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới định được, người ta gặt mang về.*

(Thạch Lam)

(→ Cụm C – V làm phụ ngữ trong cụm danh từ.)

b) *Trung đội trưởng Bính khuôn mặt đầy đặn.*

(Trần Đăng)

(→ Cụm C – V làm vị ngữ.)

c) *Khi các cô gái Vòng đổ gánh, giở từng lớp lá sen, chúng ta thấy hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào.*

(Thạch Lam)

(→ Có hai cụm C – V được dùng để mở rộng câu : một làm phụ ngữ trong cụm danh từ và một làm phụ ngữ trong cụm động từ.)

d) *Bỗng một bàn tay đập vào vai khiến hấn giật mình.*

(Nam Cao)

(→ Cụm C – V làm chủ ngữ và làm phụ ngữ.)

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

UB KHXH Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Sđd.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Củng cố lại những kiến thức và kỹ năng đã học về văn bản lập luận chứng minh, về công việc tạo lập văn bản nghị luận và về cách sử dụng từ ngữ, đặt câu,...
- Đánh giá được chất lượng bài làm của mình, trình độ tập làm văn của bản thân mình, nhờ đó, có được những kinh nghiệm và quyết tâm cần thiết để làm tốt hơn nữa những bài sau.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Không nên coi nhiệm vụ của tiết trả bài tập làm văn chỉ là đánh giá ưu khuyết điểm của một bài làm cụ thể. Người GV còn rất cần giúp HS rút ra những bài học chung về cách làm bài (mà ở trường hợp cụ thể này là cách làm bài văn nghị luận), để các em có thể đạt kết quả tốt hơn trong những bài làm sau đó.

2. Trong Chương trình Ngữ văn lớp 7, bài tập làm văn số 5 là bài kiểm tra duy nhất mà HS phải làm về kiểu bài lập luận chứng minh. Trong bài làm này, những thành công bước đầu và những lúng túng, sai sót của HS trong tập làm văn chứng minh ít nhiều cũng đã được bộc lộ rõ ràng, cụ thể. Vì thế, tiết trả bài sẽ là cơ hội tốt nhất để GV uốn nắn lại những thiếu sót và chốt lại cho HS những kiến thức và kỹ năng cần ghi nhớ nhất về kiểu lập luận quen thuộc đó, kiểu lập luận mà chắc chắn các em sẽ còn gặp lại cả trong nhà trường và trong đời sống.

Mặt khác, công việc trả bài tập làm văn số 5 được tiến hành vào sau lúc HS đã được luyện tập về dạng bài lập luận chứng minh. Do vậy, GV nên tìm dịp thuận lợi để từ việc rút kinh nghiệm bài chứng minh cho một nhận định về một vấn đề xã hội, liên hệ đến chứng minh văn học nhằm làm cho kiến thức và kỹ năng chứng minh của HS được phong phú và chắc chắn hơn.

3. Tiết trả bài cũng không nên được thực hiện theo một tiến trình cứng nhắc, bất di bất dịch. Như đã nói trong một dịp trước đây, công việc trả bài luôn đòi hỏi người GV phải thật sự "phân tích cụ thể tình hình cụ thể", để từ đó mà định ra những trọng điểm cho giờ dạy (khẳng định những ưu điểm nào của các bài làm và lưu ý HS tập trung trước hết vào việc sửa chữa những khuyết điểm nào). Nội dung của tiết học này, do đó, cần phải thật sát với tình hình thực tế và thật bổ ích đối với việc nâng cao trình độ làm bài của HS.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu đề và xác định nội dung của bài viết.

Như thường lệ, tiết trả bài nên bắt đầu từ việc xác định các yêu cầu của bài làm. Nhưng GV không nên vội tự mình nêu trước những yêu cầu đó. Cần cho HS nhắc lại cách thức làm bài văn chứng minh, cách thức tìm hiểu một đề bài nghị luận ; trên cơ sở đó, xác định rõ : Với một đề bài như đã cho thì nên định hướng thế nào cho bài viết ? (Viết về cái gì ? Viết cho ai ? Viết để làm gì ? Để làm bài viết đó, cần phải huy động những nội dung kiến thức nào ?)

Theo cách trên, HS sẽ được hướng dẫn để tự xác định những yêu cầu khác của bài làm (về bố cục chung và bố cục của phần Thân bài, về diễn đạt,...). GV đóng vai trò của người hướng dẫn thảo luận, khuyến khích, nâng đỡ các ý tưởng đúng đắn, độc lập và sáng tạo, lại vừa phân tích, sửa chữa những ý kiến còn chưa chính xác để cuối cùng làm cho HS nhận thức đúng các yêu cầu mà bài làm cần đạt tới.

Hoạt động 2. Đánh giá bài làm của HS.

Khi trả bài, GV cũng không nên vội đưa ngay những nhận xét của mình về ưu – khuyết điểm của các bài làm. Hãy khéo léo gợi ý để HS tự đưa ra sự trả lời của các em về những câu hỏi trong SGK. Sau đó, GV nêu ra ý kiến của mình, như một sự sơ kết lại các lời phát biểu của HS. Trong trường hợp HS không chịu phát biểu ý kiến, hoặc phát biểu không chính xác, GV cũng chỉ nêu ra những hiện tượng phổ biến trong các bài làm, đề nghị các em phân tích trước rồi mới hướng dẫn thảo luận và nêu kết luận của mình sau. Cuối hoạt động này, GV cần chốt lại những ưu điểm cần phải phát huy, không được để mất ; cũng như những nhược điểm mà các em cần phải sửa chữa ngay, không được mắc lại trong những bài sau.

Hoạt động 3. Hướng dẫn sửa lỗi.

Thông thường, ở hoạt động này, GV chỉ quan tâm nhiều nhất đến việc sửa các lỗi về diễn đạt. Quan niệm ấy không thật hợp lí.

Trước hết, GV không nên biến tiết trả bài thành một tiết học mà thầy cô chủ yếu là chê trách HS. Hãy cố lấy ra, để chân thành khen ngợi, một số – dù không nhiều – những ý tứ, câu văn tiêu biểu chứng tỏ người viết đã có cố gắng và tiến bộ. Mặt khác, việc chữa những lỗi nào còn tùy thuộc vào kết quả làm bài cụ thể của mỗi lớp và kế hoạch rèn luyện kĩ năng cụ thể của GV. Vì thế, rất có thể ở lớp này, người trả bài tập trung sửa lỗi về dùng từ, đặt câu, nhưng ở lớp khác, với đối tượng HS khác, GV lại cần chú ý nhiều nhất đến định hướng, hoặc đến xây dựng bố cục chung của bài làm, hoặc đến cách chọn dẫn chứng, nêu dẫn chứng và gắn kết dẫn chứng với luận điểm phải chứng minh.

Hoạt động 4. Công bố điểm.

Cuối cùng là phần công bố kết quả cụ thể. Nếu có thời gian, GV nên cho đọc một vài bài làm tốt nhất để HS trong lớp có dịp học tập bạn mình. Điều cần tránh nhất trong hoạt động này là GV không động viên, khích lệ được HS, không làm cho các em tin tưởng rằng mình còn có thể đạt kết quả khá hơn nếu mình cố gắng, mà ngược lại, chỉ làm cho các em nản chí thêm.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Nắm được mục đích, tính chất và các yếu tố của phép lập luận giải thích.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Trong đời sống của con người, nhu cầu giải thích rất to lớn. Gặp một hiện tượng mới lạ, con người chưa hiểu thì nhu cầu giải thích nảy sinh. Chẳng hạn, từ những vấn đề xa xôi, như vì sao có mưa, vì sao có lụt, vì sao có núi, vì sao có sông, vì sao mất mùa, được mùa, vì sao có dịch bệnh,... đến những vấn đề gần gũi như vì sao hôm qua em không đi học, vì sao dạo này em học kém hơn trước,... đều cần được giải thích.

Giải thích một hiện tượng nào đó có nghĩa là chỉ ra *nguyên nhân* và *lí do*, *quy luật* đã làm nảy sinh ra hiện tượng đó (Ví dụ : Vì sao có lụt, thì giải thích lụt là do mưa nhiều, ngập úng tạo nên ; Vì sao lại có nguyệt thực, thì giải thích : Mặt Trăng không tự phát ra ánh sáng, mà chỉ phản quang lại ánh sáng nhận từ Mặt Trời. Trong quá trình vận hành, Trái Đất, Mặt Trăng và Mặt Trời có lúc cùng đứng trên một đường thẳng. Trái Đất ở giữa che mất nguồn sáng của Mặt Trời và làm cho Mặt Trăng bị tối ; Vì sao nước biển mặn, thì giải thích : Nước sông suối có hoà tan nhiều loại muối lấy từ các lớp đất đá trong lục địa. Khi ra đến biển, mặt biển có độ thoáng rộng nên nước thường bốc hơi, còn các muối ở lại. Lâu ngày, muối tích tụ lại làm cho nước biển mặn,...). Giải thích một sự vật còn là chỉ ra nội dung ý *nghĩa* của sự vật đó đối với thế giới và con người (Ví dụ : Đèn là dụng cụ để thắp sáng) ; chỉ ra *loại sự vật* mà nó thuộc vào (Ví dụ : Con người là một động vật biết

nói, biết tư duy),... Mọi sự giải thích đều tạo thành một hành vi phán đoán, và thường sử dụng các từ như "là do...", "là...", "là cái để...".

Muốn giải thích được sự vật thì phải hiểu, phải học hỏi, phải có kiến thức nhiều mặt.

2. Trong văn nghị luận, giải thích là một thao tác nhằm làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của một từ, một khái niệm, một câu, một hiện tượng xã hội, lịch sử nào đó – thường là một tư tưởng, một nhận định, một quan điểm. Thao tác giải thích cũng cần thiết để giải thích những hành động, động cơ, hiện tượng trong đời sống con người. Người ta giải thích bằng cách nào? Đôi khi có người quan niệm giải thích là vận dụng *lí lẽ*, còn chứng minh thì vận dụng *dẫn chứng*. Đó là một quan niệm máy móc, sơ lược. Sự thực, để giải thích một khái niệm trừu tượng, nhiều khi người ta chỉ nêu *ví dụ* cụ thể là đủ thấy rõ, tức là vận dụng dẫn chứng để giải thích. Ví dụ: Tham ô là gì? (Là lấy của người khác làm của mình). Giải thích là chỉ ra các nội dung của hiện tượng cần được giải thích, hay nói cách khác là phân tích nội dung ấy ra.

3. Như vậy, mục đích của giải thích là để nhận thức, hiểu rõ sự vật hiện tượng. Nhưng để đạt được hiệu quả giải thích, làm người nghe đồng tình, bị thuyết phục, thì đồng thời với giải thích, người ta cũng chứng minh điều mình giải thích, sao cho người nghe tin phục. Do đó, giải thích thường kết hợp với chứng minh, giải thích cần cho chứng minh. Ngược lại, khi người ta muốn chứng minh một điều gì thì người ta phải hiểu rõ điều cần chứng minh, do đó lại cần đến giải thích.

4. Yếu tố của bài nghị luận giải thích: a) Điều cần được giải thích: vấn đề, hiện tượng, câu, chữ, nhận định, ý kiến,...; b) Cách giải thích: chỉ ra nguyên nhân, lí do, quy luật, nội dung hay mục đích, ý nghĩa của cái cần được giải thích. Cũng có thể dùng ví dụ, cái tương đồng, cách so sánh, hay cách cụ thể hoá để giải thích,... Cách giải thích rất đa dạng.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu nhu cầu giải thích trong đời sống.

Bước 1: GV nêu câu hỏi như trong SGK (trang 69, 70) để HS nêu các vấn đề yêu cầu được giải thích. GV gợi ý vào các loại câu: Vì sao, để làm gì, là gì, có ý nghĩa gì,...? Mỗi HS phải nêu được một vài câu hỏi loại đó. GV cho ghi lên bảng các câu hỏi.

Bước 2: Muốn trả lời, tức là giải thích các vấn đề nêu trên thì phải làm thế nào ?
(Đọc, nghiên cứu, tra cứu,... tức là phải hiểu, phải có tri thức mới làm được.)

Hoạt động 2. Tìm hiểu phép lập luận giải thích.

Bước 1: Cho HS đọc bài văn *Lòng khiêm tốn*. GV nêu câu hỏi: Bài văn giải thích vấn đề gì? Có thể đặt những câu hỏi để kêu gọi giải thích như thế nào? (Ví dụ: Khiêm tốn là gì? Khiêm tốn có lợi (hại) gì? Lợi (hại) cho ai? Các biểu hiện khiêm tốn có làm hạ thấp con người không?)

Bước 2: Tìm hiểu cách giải thích. Đánh dấu các câu giải thích và cho biết chúng có phải là câu định nghĩa không? Chúng có đặc điểm gì?

Ngoài cách định nghĩa còn có những cách giải thích nào? (Ví dụ: đối lập người khiêm tốn/người không khiêm tốn; liệt kê các biểu hiện của khiêm tốn.)

Tìm lí do cũng là một cách giải thích. Ví dụ: Vì sao con người cần phải khiêm tốn?

Bước 3: Tìm bố cục của bài. Chỉ ra mối liên hệ của Mở bài, Thân bài, Kết bài.

Bước 4: Kết lại và rút ra Ghi nhớ.

Hoạt động 3. Củng cố bài học.

Tìm vấn đề giải thích và cách giải thích trong bài *Lòng nhân đạo* và hai bài đọc tham khảo (trang 72 – 74, SGK). Cho HS nhận ra nhiều cách giải thích là đạt yêu cầu.

BÀI 26

SỐNG CHẾT MẶC BAY

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS: Hiểu được giá trị hiện thực, nhân đạo và những thành công nghệ thuật của truyện ngắn *Sống chết mặc bay*.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Để có cơ sở vững chắc cho việc dạy tốt truyện ngắn *Sống chết mặc bay* (cũng như các truyện ngắn sẽ dạy về sau), GV phải hiểu biết kĩ về các vấn đề như : Thế nào là truyện ngắn hiện đại ? Truyện ngắn hiện đại khác truyện trung đại như thế nào ? Khác tiểu thuyết ra sao ? Quá trình hình thành truyện ngắn hiện đại ở nước ta là gì ? Vị trí của truyện ngắn *Sống chết mặc bay* trong quá trình hình thành truyện ngắn hiện đại ở nước ta là thế nào ?...

Những vấn đề trên, dĩ nhiên là phải được tìm hiểu công phu và lâu dài. Bước đầu, tạm hiểu đơn giản như sau :

a) Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* (1), truyện ngắn hiện đại là sản phẩm của "một kiểu tư duy nghệ thuật mới" (có nghĩa là có khác phần nào với kiểu tư duy nghệ thuật đã sản sinh ra truyện trung đại). Nó "xuất hiện tương đối muộn trong lịch sử văn học" (ở nước ta chủ yếu là đầu thế kỉ XX).

b) Truyện ngắn hiện đại ít nhiều khác với truyện trung đại bởi một bên viết bằng văn xuôi tiếng Việt hiện đại, một bên viết bằng chữ Hán. Một bên đã thiên về tính chất hư cấu, một bên còn thiên vào việc kể chuyện thật, do đó còn gần với kí, với sử. Một bên cốt truyện đã phức tạp hơn, một bên cốt truyện thường còn đơn giản. Một bên đã hướng vào việc khắc hoạ hình tượng, phát hiện bản chất trong quan hệ nhân sinh hay đời sống tâm hồn của con người, một bên còn thiên vào mục đích giáo huấn,...

c) Truyện ngắn hiện đại cũng khác tiểu thuyết ở chỗ tiểu thuyết thì "chiếm lĩnh đời sống trong toàn bộ sự đầy đặn trọn vẹn của nó", trong khi truyện ngắn hiện đại "thường hướng tới việc khắc hoạ *một hiện tượng*, phát hiện *một nét bản chất* trong quan hệ nhân sinh hay đời sống tâm hồn của con người, vì thế mà trong truyện ngắn thường *ít nhân vật, ít sự kiện phức tạp*" so với tiểu thuyết. Nhân vật của truyện ngắn thường là hiện thân cho *một trạng thái* quan hệ xã hội, ý thức xã hội hoặc trạng thái tồn tại của con người. Trong khi nhân vật của tiểu thuyết thường là phức tạp, phản ánh nhiều mối quan hệ xã hội, chịu sự chi phối của nhiều trạng thái tồn tại của con người. "Cốt truyện của truyện ngắn thường

(1) Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 1992, tr. 252 – 253.

diễn ra trong *một thời gian, không gian hạn chế*". Trong khi với tiểu thuyết, nhất là tiểu thuyết hiện đại, cốt truyện lại được kết cấu đa chiều đa tuyến, có thời gian cũng đa chiều đa tuyến, và không gian biến đổi phong phú phức tạp.

d) Truyện ngắn hiện đại ở nước ta bắt đầu hình thành chủ yếu từ đầu thế kỉ XX, nhưng tác phẩm từng được coi như mở đầu lại là *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, người Nam Bộ, in năm 1887. Sau đó, vào những năm 20 của thế kỉ XX thì bắt đầu phát triển. Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học thường được coi là những người viết truyện ngắn hiện đại ít nhiều có thành tựu đầu tiên. Nguyễn Ái Quốc, trong những năm từ 1922 đến 1925 ở Pa-ri, đã là một cây bút truyện ngắn độc đáo, không chỉ trên phương diện nội dung tư tưởng cách mạng mới mẻ mà còn cả trên phương diện nghệ thuật viết truyện rất hiện đại – hiện đại hơn hẳn những truyện ngắn xuất hiện trong nước cùng thời. Chỉ có điều là Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp.

e) *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn tuy về tư tưởng cũng như nghệ thuật vẫn được xem là bông hoa đầu mùa của truyện ngắn hiện đại Việt Nam bởi nhiều lẽ, trước hết là bởi nó được viết bằng tiếng Việt hiện đại, mặc dù trong đó vẫn còn dấu ấn của ngôn ngữ văn học trung đại nói riêng, nghệ thuật truyện trung đại nói chung.

2. Với truyện ngắn *Sống chết mặc bay*, GV muốn giảng dạy tốt, phải hiểu rõ hai phép nghệ thuật: tương phản và tăng cấp mà tác giả đã kết hợp áp dụng một cách thành công. Mục tiêu của bài giảng là làm rõ được giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm, nhưng phải thông qua phân tích nghệ thuật viết truyện, trong đó có phép tương phản và phép tăng cấp. Trong tác phẩm có những chi tiết thuộc chuyện đánh bài tổ tôm mà nội dung của nó khá phức tạp. SGK đã có một số chú thích. Tuy vậy với HS, không cần biết kĩ mà chỉ cần biết sơ qua đây là chuyện đánh bài tổ tôm, thông qua một số từ có liên quan mà thôi.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

GV nói cho HS biết: Trong Chương trình Ngữ văn THCS, đây là truyện ngắn hiện đại được học đầu tiên. Muốn học tốt truyện ngắn này phải hiểu được hai phép nghệ thuật tương phản và tăng cấp mà truyện ngắn đã sử dụng thành công.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

a) Các thiết bị, tài liệu cần thiết cho các hoạt động.

Nếu có điều kiện, GV đưa đến lớp và cho HS nhìn bản đồ Bắc Bộ, nơi thường xảy ra lũ lụt, để từ đó có câu chuyện *Sống chết mặc bay*.

b) Các hoạt động.

Hoạt động 1. GV dựa vào chú thích (★), trang 79, SGK, nói qua về tác giả Phạm Duy Tốn và vị trí của truyện ngắn *Sống chết mặc bay* trong văn nghiệp của ông, đồng thời hiểu được sự ra đời của tác phẩm trong buổi đầu hình thành thể loại truyện ngắn hiện đại của Việt Nam.

Hoạt động 2. GV yêu cầu 1 – 2 HS tóm tắt cốt truyện, phân đoạn tác phẩm và nêu nội dung từng đoạn (có thể chia làm ba đoạn : Đoạn 1 : "Gần một giờ đêm" đến "Khúc đê này hỏng mất" : Nguy cơ vỡ đê và sự chống đỡ của người dân ; Đoạn 2 : "Ấy, lũ con dân đang chân lấm tay bùn" đến "Điếu may !" : Cảnh quan phủ cùng nha lại đánh tổ tôm trong khi "đi hộ đê" ; Đoạn 3 : Phần còn lại : Cảnh đê vỡ, nhân dân lâm vào tình trạng thảm sầu.

GV có thể đặt thêm câu hỏi : Trong tác phẩm, trọng tâm miêu tả nằm ở đoạn nào ?

Hướng kết luận : Đoạn 2.

Hoạt động 3. GV hướng dẫn HS tìm hiểu định nghĩa về phép tương phản được ghi ở câu 2, trang 81 – 82, SGK. Từ đó, hướng dẫn HS tìm ra hai mặt tương phản cơ bản trong truyện ngắn *Sống chết mặc bay* : Một bên là cảnh tượng nhân dân đang vật lộn căng thẳng, vất vả đến cực độ trước nguy cơ đê vỡ. Một bên là cảnh quan phủ cùng nha lại, chánh tổng lao vào cuộc tổ tôm ngay trong khi họ "đi hộ đê".

Hoạt động 4. GV hướng dẫn HS phân tích làm rõ mặt tương phản thứ nhất đã được miêu tả bằng nhiều chi tiết thuộc về :

– Thời gian : gần một giờ đêm (ý nghĩa của thời điểm này).

– Độ mưa, độ dâng của nước sông.

– Không khí, cảnh tượng hộ đê : nhốn nháo, căng thẳng (qua tiếng trống, tiếng tù và, tiếng người xao xác gọi nhau hộ đê, qua các hoạt động chống đỡ vừa sôi động vừa lộn xộn của người dân).

– Sự bất lực của sức người trước sức trời. Sự yếu kém của thế đê trước thế nước.

Kết luận : Thiên tai đang từng lúc giáng xuống, đe dọa cuộc sống của người dân.

Hoạt động 5. GV hướng dẫn HS phân tích làm rõ mặt thứ hai của sự tương phản : cảnh quan phủ và nha lại, chánh tổng đánh tổ tôm trong đình (qua nhiều chi tiết, trong đó tâm điểm là thuộc về tên quan phủ.)

– Địa điểm : Trong đình vững chãi, đê vỡ cũng không sao.

– Không khí, quang cảnh : "tĩnh mịch", "trang nghiêm", "nhàn nhã", "đường bệ", "nguy nga" (phản ánh uy thế của viên quan phủ với nha lại, tay sai).

– Đồ dùng sinh hoạt cho tên quan phủ trong khi đi "hộ đê" (chứng tỏ một cuộc sống quý phái, rất cách bức với cuộc sống lầm than cơ khổ của nhân dân).

– Dáng ngồi, cách nói của tên quan phủ, cảnh tượng kẻ hầu người hạ.

– Sự đam mê tổ tôm và quang cảnh đánh bài tổ tôm của tên quan phủ với nha lại, chánh tổng,...

– Thái độ của bọn nha lại, của tên quan phủ khi có người dân quê xông vào báo tin đê vỡ.

– Niềm vui phi nhân tính của tên quan phủ khi : "Ừ ! Thông tôm, chi chi nầy"...

Hoạt động 6. GV giải thích định nghĩa về phép tăng cấp được ghi trong *b* (câu 3, trang 82, SGK) và phân tích qua cho HS thấy phép tăng cấp trong truyện ngắn *Sống chết mặc bay* đã được thể hiện ở việc miêu tả các loại chi tiết trong từng mặt tương phản. Với cảnh người dân hộ đê, phép tăng cấp thể hiện trong cách miêu tả : Cảnh trời mưa mỗi lúc một nhiều, dồn dập ("mưa tầm tã", "vẫn mưa tầm tã trút xuống") ; Mực nước sông mỗi lúc một dâng cao ("nước sông Nhị Hà lên to quá", "dưới sông thời nước cứ cuồn cuộn bốc lên" ; Âm thanh (tiếng trống, tiếng tù và, tiếng người gọi nhau hộ đê) mỗi lúc một âm ỉ ; Sức người mỗi lúc một đuối. Nguy cơ đê vỡ mỗi lúc một đến gần và cuối cùng đã đến...

Với cảnh quan phủ cùng nha lại đánh bài tổ tôm trong đình, phép tăng cấp được vận dụng vào việc miêu tả độ đam mê tổ tôm gắn với bản chất vô trách nhiệm, vô lương tâm của tên quan phủ mỗi lúc một tăng : mê bài bạc do không trực tiếp chứng kiến cảnh hộ đê đã đành, khi trước sân đình, mưa đổ xuống mỗi

lúc một tăng mà coi như không biết gì thì độ mê mải bài bạc đã quá lớn ; khi có người dân phu vào báo tin đê vỡ, tên quan phủ vẫn thờ ơ, lại lên giọng quát nạt bọn tay chân, và rồi quay lại tiếp tục đánh tổ tôm cho đến lúc "Ừ ! Thông tôm, chi chi náy" trong một niềm vui sướng cực độ, và phi nhân tính – nói như tác giả là "lòng lang dạ thú". Phép tăng cấp trong nghệ thuật ở truyện ngắn này có tác dụng làm rõ thêm tâm lí, tính cách xấu xa của nhân vật là như thế.

Chú ý : Hoạt động 6 cần nhẹ hơn so với các hoạt động 3, 4, 5. Trong câu 3 có ý c* là dành riêng cho HS khá, giỏi, do đó GV chỉ yêu cầu HS khá, giỏi suy nghĩ, tìm lời đáp. Có thể gọi 1 – 2 em phát biểu ý kiến.

Hoạt động 7. Từ kết quả phân tích trên, GV hướng dẫn HS đi tới các kết luận về giá trị của tác phẩm *Sống chết mặc bay* như sau :

a) Giá trị hiện thực : Phản ánh sự đối lập hoàn toàn giữa cuộc sống và sinh mạng của nhân dân với cuộc sống của bọn quan lại mà kẻ đứng đầu ở đây là tên quan phủ "lòng lang dạ thú" (chốt lại những ý chính rút ra từ kết quả phân tích ở các hoạt động 3, 4, 5, 6).

b) Giá trị nhân đạo : Thể hiện niềm cảm thương của tác giả trước cuộc sống lầm than cơ cực của người dân do thiên tai và thái độ vô trách nhiệm của bọn cầm quyền đưa đến.

c) Giá trị nghệ thuật : Vận dụng kết hợp thành công hai phép nghệ thuật tương phản và tăng cấp. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ khá sinh động. Ngôn ngữ phần nào đã thể hiện cá tính nhân vật. Câu văn nhìn chung sáng gọn, sinh động.

Hoạt động 8. – GV hướng dẫn HS luyện tập ở nhà bằng cách yêu cầu đọc lại SGK *Ngữ văn 6*, tập một để tìm lại các lời giải thích về văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, lời kể (ngôn ngữ người dẫn chuyện), và tự tìm hiểu thêm các khái niệm : ngôn ngữ nhân vật, ngôn ngữ độc thoại nội tâm, ngôn ngữ đối thoại để làm bài luyện tập.

– Cần bắt đầu từ việc kiểm tra kết quả học tập lí thuyết (thế nào là phép tương phản, phép tăng cấp trong nghệ thuật) rồi mới nói đến kết quả nhận thức giá trị cụ thể của tác phẩm.

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được cách thức cụ thể trong việc làm một bài văn lập luận giải thích.
- Biết được những điều cần lưu ý và những lỗi cần tránh trong lúc làm bài.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là tiết dạy cách làm một bài văn theo phép lập luận giải thích, hoàn toàn cùng loại với tiết dạy *Cách làm bài văn lập luận chứng minh* mà HS đã được học ở Bài 22. Hai tiết dạy cùng loại đó tất nhiên phải có những điều cần lưu ý giống nhau. Vì thế, khi soạn tiết *Cách làm bài văn lập luận giải thích*, GV nên đọc lại một lần nữa phần *Những điều cần lưu ý* của tiết *Cách làm bài văn lập luận chứng minh*.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu đề và tìm ý.

GV nêu đề bài trong SGK và đặt câu hỏi tìm hiểu đề và tìm ý.

– Đề bài nêu trong SGK đặt ra yêu cầu gì ? Người làm bài có cần giải thích tại sao *đi một ngày đàng có thể học một sàng khôn* không ? Vì sao ?

– Làm thế nào để tìm được ý nghĩa chính xác và đầy đủ của câu tục ngữ ? (Hỏi người hiểu biết hơn, đọc sách báo, tra từ điển, tự mình suy nghĩ thấu đáo thêm,...)

– Em có thể rút ra kết luận gì về việc tìm hiểu đề và tìm ý cho một bài văn lập luận giải thích ?

Hoạt động 2. Lập dàn bài.

GV tổ chức cho HS thảo luận các câu hỏi :

– Bài văn lập luận giải thích có nên gồm ba phần chính giống như bài văn lập luận chứng minh không ? Vì sao ? (Câu hỏi này chỉ cần cho HS trả lời nhanh.)

– Phần Mở bài trong bài văn lập luận giải thích cần phải đạt yêu cầu gì ? (Trong bài văn giải thích, phần Mở bài phải mang định hướng giải thích, phải gợi nhu cầu được hiểu.)

– Phần Thân bài trong bài văn lập luận giải thích phải làm nhiệm vụ gì ? Để làm cho ý nghĩa của câu *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* trở nên dễ hiểu đối với người đọc (người nghe), thì nên sắp xếp những ý đã tìm được theo thứ tự nào ?

– Phần Kết bài trong bài văn lập luận giải thích phải làm nhiệm vụ gì ?

– Em có thể rút ra kết luận gì về việc lập dàn bài cho một bài văn lập luận giải thích ?

Hoạt động 3. Viết đoạn văn.

a) Viết Mở bài : GV cho HS đọc các đoạn Mở bài trong SGK, trang 85 và nêu câu hỏi :

– Các đoạn Mở bài này có đáp ứng yêu cầu của đề bài lập luận giải thích không ?

– Có phải đối với mỗi bài văn chỉ có một cách mở bài duy nhất hay không ? (Từ đó, khuyến khích học sinh tìm ra những cách mở bài khác nữa.)

b) Viết Thân bài : GV cho HS lần lượt đọc các đoạn Thân bài khác nhau trong SGK, trang 85, 86 và nêu câu hỏi :

– Làm thế nào để đoạn đầu tiên của Thân bài liên kết được với Mở bài ? Cần làm gì để các đoạn sau của Thân bài liên kết được với đoạn trước đó ? Ngoài những cách nói như "Thật vậy...", có cách nào khác nữa không ?

– Nên viết đoạn giải thích nghĩa đen như thế nào ? Nên giải thích nghĩa đen của từng từ ngữ, từng vế câu trước, rồi giải thích nghĩa đen của cả câu, của toàn nhận định sau hay là ngược lại ? Vì sao ?

– Tương tự như thế, nên viết đoạn giải thích nghĩa bóng, nghĩa sâu như thế nào ?

– Nếu sử dụng một cách mở bài khác (theo cách đi từ chung đến riêng chẳng hạn) thì có thể viết các đoạn của Thân bài y như trong SGK không ? Vì sao ? (Không, vì đoạn của Thân bài còn phải phù hợp với đoạn Mở bài, để bài văn thành một thể thống nhất.)

c) Viết Kết bài : GV cho HS đọc đoạn Kết bài trong SGK, trang 86 rồi nêu câu hỏi :

– Kết bài ấy đã cho thấy rõ là vấn đề đã được giải thích xong chưa ?

– Có phải đối với mỗi đề văn chỉ có một cách kết bài duy nhất hay không ?
(Từ đó, khuyến khích HS tìm ra những cách kết bài khác nữa trong khi luyện tập.)

Sau đó, GV củng cố kiến thức cho HS bằng cách yêu cầu các em đọc lại Ghi nhớ.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

HS có thể viết những đoạn Kết bài như sau :

– *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* quả là một chân lí sâu sắc và tiến bộ. Nhưng chân lí ấy không chỉ sâu sắc và tiến bộ đối với con người ở thời xưa. Ngày nay, khi cái mới đang nảy nở nhanh chóng ở khắp nơi, khi đất nước đang có nhu cầu mở cửa để hội nhập với thế giới thì nhu cầu *đi để học* lấy những cái khôn lại càng trở nên cần thiết đối với mọi người, nhất là những người trẻ tuổi. Hơn bao giờ hết, ngày nay, chúng ta cần phải "đi cho biết đó biết đây" chứ không thể chỉ ru rú "ở nhà với mẹ...".

– Rõ ràng, *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* là một chân lí không bao giờ cũ. Ngày xưa, con người đã cần đi để học. Ngày nay, trong một xã hội đang phát triển mạnh mẽ, con người lại càng cần phải đi nhiều "ngày đàng" hơn nữa, để học lấy nhiều "sàng khôn" hơn nữa, nếu không muốn đất nước mình và bản thân mình bị bỏ rơi lại ở phía sau.

LUYỆN TẬP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Củng cố những hiểu biết về cách làm bài văn lập luận giải thích.

– Vận dụng được những hiểu biết đó vào việc làm một bài văn giải thích cho một nhận định, một ý kiến về một vấn đề quen thuộc với đời sống của các em.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Tiết luyện tập này được đặt liền ngay sau tiết học về cách làm bài văn giải thích, trong cùng một tuần lễ và trong cùng một đơn vị bài học chung. Đây là một cơ hội thuận lợi để HS có thể kết hợp học với hành. GV cần tận dụng cơ hội thuận lợi này để thiết lập một tiến trình luyện tập sao cho tiết học vừa có tác dụng nâng cao được khả năng vận dụng, thực hành lại vừa củng cố chắc chắn hơn các kiến thức về lí thuyết của HS trong lớp. Vì thế, hơn bất cứ tiết luyện tập nào trước đó, ở tiết này, cần chú trọng tới việc cho HS nhắc lại những cơ sở lí thuyết tương ứng trước khi bước vào mỗi khâu tập luyện.

2. Cần chú ý rằng, trước khi bước vào tiết tập làm bài lập luận giải thích này, HS đã từng nhiều lần được luyện tập về phép lập luận chứng minh. Kinh nghiệm tập làm văn chứng minh có thể giúp HS phần nào đỡ ngỡ hơn trước công việc tập làm văn lập luận giải thích. Mặt khác, việc luyện tập làm văn giải thích lại có thể giúp các em có thêm những kinh nghiệm mới cho làm văn chứng minh, và cũng là cho làm văn nghị luận nói chung. Vì thế, GV cần thường xuyên lưu ý HS liên hệ với các tiết luyện tập lập luận chứng minh trước đó để có thể phát huy những ưu điểm mà các em đã có, tận dụng những kinh nghiệm mà các em đã gặt hái được và tiếp tục khắc phục những hạn chế mà trong những tiết đó, các em đã bộc lộ ra. Được như thế thì tiết học này mới mong cùng với những tiết học trước đây hợp thành một thể thống nhất, hoàn chỉnh ; tiết trước chuẩn bị cho tiết sau và tiết sau là sự tiếp tục, sự kế thừa những kết quả đã đạt được trong tiết trước.

3. Tiết luyện tập này (cũng giống như những tiết luyện tập đã học) có mục đích chủ yếu là giúp cho HS biết cách làm bài. Tuy nhiên, như có lần đã nói, không thể có phương pháp tách rời khỏi nội dung. Vì thế, trước khi bắt đầu tiết học, GV cần thông báo trước phạm vi nội dung mà HS cần ôn tập trước để có thể thực hành, luyện tập.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

GV có thể bắt đầu quá trình luyện tập bằng cách đưa ngay HS vào tình huống : Các em phải cố gắng làm sáng tỏ nội dung câu nói : "Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người" (hoặc một tình huống tương tự do GV tự đặt ra).

Cần làm cho HS cảm thấy như đang được sống với tình huống ấy. Có thể, sự luyện tập mới tránh được cảm giác giả tạo, gượng ép.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. Tìm hiểu đề và tìm ý.

Công việc này có thể tiến hành theo trình tự :

a) GV yêu cầu HS nhắc lại những yêu cầu của việc tìm hiểu đề bài văn lập luận giải thích mà các em đã được học trong tiết trước (việc này nên lướt qua nhanh).

b) Nêu đề bài được dùng trong tiết luyện tập ở SGK và cho HS thảo luận :

– Đề yêu cầu giải thích vấn đề gì ? (Trực tiếp giải thích một câu nói, gián tiếp giải thích vai trò của sách đối với trí tuệ con người.)

– Làm thế nào để nhận ra yêu cầu đó ? (Căn cứ vào mệnh lệnh của đề, từ ngữ trong đề.)

c) Để đạt được yêu cầu giải thích đã nêu trên, bài làm cần có những ý gì ? Nếu giải thích câu "Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người" thì ngoài những gợi ý trong SGK, còn có hướng tìm ý nào khác nữa không ? (Ví dụ : Vì sao trí tuệ con người, khi được đưa vào trang sách, lại trở thành nguồn ánh sáng không bao giờ tắt ?)

Hoạt động 2. Lập dàn bài.

Công việc này có thể tiến hành theo trình tự :

a) GV có thể yêu cầu HS nhắc lại những yêu cầu của việc lập dàn bài cho bài văn lập luận giải thích mà các em đã được học trong tiết trước nếu thấy cần thiết.

b) GV cho HS thảo luận : Cần sắp xếp các ý đã tìm được như thế nào để sự giải thích trở nên hợp lí, chặt chẽ và dễ hiểu đối với người đọc (người nghe) ? Ví dụ, để giải thích câu "Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người" thì có thể sắp đặt các ý của phần Thân bài theo trình tự sau đây được không ?

(1) Giải thích ý nghĩa của câu nói :

– Sách chứa đựng trí tuệ của con người. Trí tuệ : Tinh túy, tinh hoa của hiểu biết.

– Sách là ngọn đèn sáng : Ngọn đèn sáng rọi chiếu, soi đường, đưa con người ra khỏi chốn tối tăm (ở đây là chốn tối tăm của sự không hiểu biết).

– Sách là ngọn đèn sáng bất diệt : Ngọn đèn sáng (hiểu theo nghĩa trên) không bao giờ tắt.

– Cả câu nói có ý : Sách là nguồn sáng bất diệt, được thắp lên từ trí tuệ của con người.

(2) Giải thích cơ sở chân lí của câu nói :

Không thể nói mọi cuốn sách đều là "ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người". Nhưng những cuốn sách có giá trị thì đúng là như thế. Bởi vì :

– Những cuốn sách có giá trị ghi lại những hiểu biết quý giá nhất mà con người thu thái được trong sản xuất, trong chiến đấu, trong các mối quan hệ xã hội (nêu vài ví dụ). Do đó, "sách là ngọn đèn sáng của trí tuệ con người".

– Những hiểu biết được sách ghi lại không chỉ có ích cho một thời mà còn có ích cho mọi thời. Mặt khác, nhờ có sách, ánh sáng ấy của trí tuệ sẽ được truyền lại cho các đời sau (nêu vài ví dụ). Vì thế, "Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người".

– Đây là điều được nhiều người thừa nhận (dẫn ra một vài ý kiến).

(3) Giải thích sự vận dụng chân lí được nêu trong câu nói :

– Cần phải chăm đọc sách để hiểu biết nhiều hơn và sống tốt hơn.

– Cần phải chọn sách tốt, sách hay để đọc, không đọc sách dở, sách có hại.

– Cần tiếp nhận ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong sách, cố hiểu nội dung sách và làm theo sách.

Hoạt động 3. Viết đoạn văn.

Công việc này có thể tiến hành theo trình tự :

a) GV yêu cầu HS nhắc lại những yêu cầu của đoạn Mở bài (hoặc Thân bài, hoặc Kết bài, tùy theo việc GV cho HS tập viết loại đoạn nào) trong bài văn lập luận giải thích.

b) Nếu có thời gian, có thể cho HS tập viết ngay đoạn văn ở trên lớp rồi gọi một số em đọc đoạn văn đã viết cho các bạn trong lớp đánh giá, góp ý ; sau đó, GV nhận xét, gợi ý sửa chữa và tổng kết rút kinh nghiệm. Nếu không có thời gian, cho các em tập viết ở nhà ; việc nhận xét, góp ý tiến hành trong phần kiểm tra của tiết học sau.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6 – VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH (làm ở nhà)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : Thể hiện năng lực làm văn lập luận giải thích qua việc tập làm một bài văn cụ thể.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đối với HS, đây là bài kiểm tra về tập làm văn – bài văn lập luận giải thích đầu tiên mà các em cần viết trong suốt quá trình học tập ở nhà trường. HS làm bài văn này trong điều kiện các em đã học về cách làm một bài văn lập luận giải thích, nhưng mới chỉ được luyện tập trong 1 tiết. GV không thể không quan tâm đến thực tế trên đây khi cân nhắc đến việc ra đề kiểm tra sao cho sát hợp. Theo đó, đề bài lần này chưa nên vội yêu cầu HS phải giải thích những vấn đề phức tạp, quá sức của các em, mà chỉ nên là một vấn đề xã hội hoặc văn học gần gũi với đời sống của HS và không quá xa lạ với những gì các em đã được luyện tập ở những tuần trước đó.

2. Mặt khác, đây là bài tập làm văn mà HS được làm ở nhà, do đó, các em có điều kiện tham khảo các tài liệu. Việc tham khảo tài liệu là việc làm cần thiết, nhưng chép lại nguyên xi các bài mẫu đã tham khảo lại là việc rất có hại cho tư duy, cho tình cảm, và rộng hơn, cho nhân cách của HS. Vì thế, cần có biện pháp thiết thực để tránh cho các em không sa vào việc làm có hại đó.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. GV cần thông báo sớm với HS về các yêu cầu chính của bài làm (phạm vi nội dung của đề bài, những điều HS cần cố gắng đạt hoặc cố gắng tránh trong bài làm,...). Các yêu cầu này cần được nhất trí trong tổ, nhóm chuyên môn và phải sát với điều kiện thực tế của HS.

2. Để tránh việc HS chép lại các bài mẫu có sẵn, GV không nên dùng lại những đề quen thuộc. Có thể dựa vào những đề được gợi ý trong SGK hoặc trong những tài liệu khác, nhưng cần được điều chỉnh lại để buộc HS phải tự suy nghĩ, không

dựa dẫm được vào các bài mẫu, bài giải. Mặt khác, tùy từng đối tượng HS cụ thể, từng thời điểm cụ thể, cũng cần ra đề sao cho sát với tình hình thời sự và thực tế học tập của các em, tránh ra các đề mang tính chất "kính viện", "khoa cử" thuần túy, xa rời cuộc sống.

3. Cuối tiết học, GV nên lưu ý HS chuẩn bị bài luyện nói cho tuần sau.

BÀI 27

NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS : hiểu được giá trị của đoạn văn trong việc khắc hoạ sắc nét hai nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu với hai tính cách, đại diện cho hai lực lượng xã hội, phi nghĩa và chính nghĩa – thực dân Pháp và nhân dân Việt Nam – hoàn toàn đối lập nhau trên đất nước ta thời Pháp thuộc.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Tìm hiểu được càng nhiều càng tốt về cuộc đời của Phan Bội Châu, đặc biệt là từ khi người chí sĩ yêu nước dấn thân vào cuộc cách mạng cứu nước cho đến ngày bị bắt về nước năm 1925. Cần dựa vào ý kiến của tác giả Nguyễn Ái Quốc khi nói về Phan Bội Châu ngay trong phần bài được học để có một ấn tượng sâu sắc, tạo cơ sở cho việc nhận thức phẩm chất, cốt cách của nhân vật Phan Bội Châu trong tác phẩm.

2. Nói riêng về những gì trực tiếp liên quan đến nội dung tác phẩm, trong đó có phần thuộc về Phan Bội Châu, có phần thuộc về Va-ren, GV cần căn cứ vào

tác phẩm, mặt khác cần tìm hiểu thêm ở những tài liệu lịch sử. Với Phan Bội Châu, cần chú ý mấy sự kiện sau : năm 1913 bị thực dân Pháp ở Đông Dương kết án tử hình vắng mặt. Năm 1925, chúng cho người bắt cóc cụ ở Trung Quốc, giải về nước, lúc đầu định tìm cách thủ tiêu kín, sau bị lộ, phải đem xử công khai, kết án tù chung thân. Nhưng trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước, giặc Pháp đã phải ra lệnh ân xá, đem cụ về giam lỏng ở Bến Ngự, kinh đô Huế, cho đến ngày Phan Bội Châu qua đời (1940).

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

– GV có thể giới thiệu với HS : Nguyễn Ái Quốc là tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ năm 1919 đến năm 1945). Trên đất Pháp, từ 1922 đến 1925, bút danh Nguyễn Ái Quốc đã gắn với tờ báo *Người cùng khổ* và nhiều tác phẩm xuất sắc khác trong đó có *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* – viết năm 1925.

– *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* ra đời từ một hiện tượng lịch sử : nhà đại cách mạng Phan Bội Châu sau hai chục năm bôn ba hải ngoại để tìm đường cứu nước, đến năm 1925, bị thực dân Pháp bố trí bắt cóc từ Trung Quốc giải về nước, xử tù chung thân, nhưng sau đó, trước phong trào nhân dân cả nước đấu tranh đòi thả, chúng đã phải ra lệnh ân xá. Va-ren vốn là một đảng viên Đảng Xã hội Pháp, phản bội đảng, được cử làm Toàn quyền Đông Dương thay Méc-lanh trước đó bị nhà cách mạng Phạm Hồng Thái giết hụt phải về nước. Va-ren trước ngày chuẩn bị sang Đông Dương nhậm chức có tuyên bố sẽ quan tâm tới vụ Phan Bội Châu, và ngay lập tức Nguyễn Ái Quốc viết tác phẩm *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* để phơi bày thực chất đối trá, lố bịch của Va-ren.

2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

Hoạt động 1. GV yêu cầu HS trả lời câu 1, trang 94, SGK.

Gợi ý : – Đây là một truyện ngắn, hình thức có vẻ như một bài kí sự nhưng thực tế là một câu chuyện hư cấu.

– Truyện được viết trước khi Va-ren sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương và thực tế sau khi y sang Đông Dương cũng không có chuyện gặp Phan Bội Châu ở Hoà Lò, Hà Nội.

Hoạt động 2. GV yêu cầu một HS đọc đoạn đầu của tác phẩm và trả lời các câu hỏi phần Đọc – hiểu văn bản, trang 94 và 95, SGK.

Gợi ý: Va-ren "hứa sẽ chăm sóc vụ Phan Bội Châu" trước khi sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương nhưng đó là lời hứa dối trá, hứa để ve vuốt, trấn an nhân dân Việt Nam đang đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Lời hứa đó thực chất là một trò lừa. Cụm từ "nửa chính thức hứa" và câu hỏi mang tính chất nghi ngờ của tác giả đã thể hiện điều đó. Thực tế Va-ren vẫn là Va-ren, một tên đứng đầu trong việc cai trị Đông Dương. Còn Phan Bội Châu vẫn là người cách mạng bị cầm tù. Hai bên đối lập nhau tuyệt đối.

Hoạt động 3. GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi : Trong đoạn văn có hai nhân vật : Va-ren và Phan Bội Châu, được xây dựng theo quan hệ tương phản, đối lập như thế nào ? Số lượng từ và hình thức ngôn ngữ mà tác giả đã sử dụng trong việc khắc hoạ tính cách của từng nhân vật là thế nào ?

Gợi ý: Tương phản giữa hai nhân vật đối kháng nhau : Va-ren là một viên Toàn quyền. Còn Phan Bội Châu chỉ là một người ở tù. Ở đây sự tương phản, đối lập của hai nhân vật là sự tương phản, đối lập giữa một bên là kẻ bất lương, nhưng thống trị, một bên là người cách mạng vĩ đại, nhưng thất bại, bị đàn áp. Tác giả đã dành một số lượng từ ngữ lớn, hình thức ngôn ngữ trần thuật để khắc hoạ tính cách của Va-ren. Còn với Phan Bội Châu, tác giả dùng sự im lặng làm phương thức đối lập. Đây là một bút pháp, một cách viết vừa tả vừa gợi, rất thâm thúy, sinh động, lí thú.

Hoạt động 4.

GV hướng dẫn HS phân tích nhân vật Va-ren bằng cách yêu cầu trả lời các câu hỏi sau :

– Lời lẽ của Va-ren mang hình thức ngôn ngữ gì ?

Gợi ý: Đó là hình thức đối thoại đơn phương, gần như là độc thoại, tự nói một mình, vì Phan Bội Châu không hề nói lại điều gì.

– Qua ngôn ngữ gần như độc thoại của Va-ren, động cơ, tính cách của Va-ren được bộc lộ như thế nào ?

Gợi ý: Thể hiện sự vuốt ve, dụ dỗ, bịp bợm một cách rất trắng trợn của Va-ren.

(Trong công việc này, GV có thể động viên tinh thần tự giác của HS và phát huy vai trò của lớp trưởng và các tổ trưởng). GV nên cố gắng sao cho hoạt động này có thể hoàn thành trong thời gian ngắn nhất.

Hoạt động 2. GV hướng dẫn HS luyện nói.

Khuôn khổ thời gian của một tiết học dĩ nhiên không cho phép mọi HS đều được trình bày miệng ở trước lớp những gì mình đã chuẩn bị. Do đó cần chia tổ, nhóm để HS tập nói với nhau, GV theo dõi. Sau đó chọn một số HS phát biểu trước lớp. Ở đây, GV vẫn nên cố gắng tạo điều kiện cho HS ở nhiều trình độ khác nhau (giỏi, khá, trung bình, kém), nhiều tính cách khác nhau (mạnh dạn, rụt rè) đều có cơ hội được (hay phải) nói. Nên cho những HS khá, nói năng mạnh dạn (có thể do các nhóm cử ra) lên trình bày trước để tiết luyện tập có được một không khí ban đầu thuận lợi. Sau đó, GV cần khuyến khích các HS yếu hoặc trung bình luyện nói theo những yêu cầu ghi ở phần III, trang 99 trong SGK. Những HS giỏi nên được xếp nói sau cùng để làm chỗ dựa tốt cho GV sơ kết.

Lúc đầu, GV có thể không nên vội cho HS nói ngay từ đầu đến cuối bài lập luận giải thích. Nên cho các em tập nói dần dần từng khâu, từng đoạn, kết hợp với sự nhận xét, rút kinh nghiệm kịp thời. GV cần động viên nhiều HS, kể cả các em còn yếu, tham gia thảo luận theo những yêu cầu ghi ở SGK. GV cũng cần nhạy bén trong việc chỉ đạo, uốn nắn. Khi thấy cần thiết, GV nên sẵn sàng trực tiếp làm mẫu (thị phạm) cho HS về lời văn, về giọng nói hoặc về tư thế trình bày. Cuối cùng, GV nên cho HS nói lại cả bài, sau khi đã sửa chữa, rút kinh nghiệm từng phần, từng bước.

Hoạt động 3. GV sơ kết tiết luyện nói.

Chỉ ra rõ ràng, cụ thể những ưu điểm HS cần phát huy và những mặt hạn chế mà các em cần khắc phục để có thể nói tốt hơn, và trước mắt, có thể làm tốt hơn bài kiểm tra cuối học kì sắp tới.

Bước 6 : Tổng kết bài.

Câu hỏi hướng dẫn tổng kết bài : Sau khi đọc bài văn trên, em biết thêm gì về vùng đất kinh thành này ? GV có thể gợi ý bằng các câu hỏi nhỏ như :

- Qua ca Huế, em hiểu gì về tâm hồn con người nơi đây ?
- Huế có phải chỉ nổi tiếng về những vẻ đẹp danh lam thắng cảnh và những di tích lịch sử hay còn nổi tiếng vì những sản phẩm gì nữa ?

Hoạt động 3. GV hướng dẫn HS luyện tập.

Có thể tiến hành các nội dung luyện tập sau :

- Yêu cầu HS liên hệ với địa phương mình đang sinh sống xem có những làn điệu dân ca nào ? Hãy kể tên các làn điệu ấy. Nếu có thể biểu diễn minh họa.
- Dùng băng cát-xét (nếu trực tiếp thể hiện được càng tốt) cho HS nghe một vài làn điệu ca Huế, hoặc dân ca địa phương mình đang làm việc.
- Yêu cầu HS về nhà theo nhóm tập một vài làn điệu ca Huế hoặc dân ca địa phương để chuẩn bị cho buổi sinh hoạt ngữ văn cuối năm.
- Nội dung một số câu hỏi khó đã được kết hợp trả lời trong phần Tiến trình tổ chức các hoạt động dạy – học.

LIỆT KÊ

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu được thế nào là phép liệt kê, tác dụng của phép liệt kê.
- Phân biệt được các kiểu liệt kê : liệt kê theo từng cặp / liệt kê không theo từng cặp, liệt kê tăng tiến / liệt kê không tăng tiến.
- Biết vận dụng phép liệt kê trong nói và viết.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- củng cố những kiến thức và kỹ năng đã học về cách làm bài văn lập luận giải thích, về tạo lập văn bản, về cách sử dụng từ ngữ, đặt câu,...
- Tự đánh giá đúng hơn về chất lượng bài làm của mình, về trình độ tập làm văn của bản thân mình ; nhờ đó, có được những kinh nghiệm và quyết tâm cần thiết để làm tốt hơn nữa những bài sau.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Như đã nói trong các bài trên, chúng ta không thể giới hạn nhiệm vụ của tiết trả bài tập làm văn chỉ trong việc đánh giá ưu, khuyết điểm của một bài làm cụ thể. GV còn có trách nhiệm, qua tiết học, giúp HS rút ra những bài học chung về cách làm bài (mà ở trường hợp này là cách làm bài văn lập luận giải thích, bài văn nghị luận) để các em có thể đạt kết quả tốt hơn trong những bài làm sau đó.

2. Trong Chương trình Ngữ văn lớp 7, bài tập làm văn số 6 là bài kiểm tra đầu tiên về kiểu bài lập luận giải thích. Vì thế, thông qua tiết trả bài, GV nhất thiết phải làm công việc chốt lại cho HS những kiến thức và kỹ năng cần ghi nhớ, đồng thời uốn nắn lại những lẫn lộn, những ngộ nhận, những vụng về lóng ngóng của các em về văn bản nghị luận giải thích.

3. Công việc trả bài luôn luôn đòi hỏi GV phải phân tích tình hình cụ thể, để từ đó mà định ra chính xác những trọng tâm, trọng điểm cho giờ dạy (khẳng định những ưu điểm nào của các bài làm và lưu ý HS tập trung trước hết vào việc sửa chữa bằng được những khuyết điểm nào). Nội dung của tiết học này, do đó, cần phải thật sát với tình hình thực tế của từng lớp học và phải thật bổ ích đối với việc nâng cao trình độ làm bài của HS.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu đề và xác định nội dung bài làm.

GV không nên vội tự mình nêu trước các yêu cầu của bài làm. Hãy tạo điều kiện để HS làm công việc đó trước tiên. Cần cho các em nhắc lại cách thức làm

Nghiên cứu chương trình của một số nước trên thế giới, có thể thấy loại văn bản này được dạy học rất đa dạng và phong phú. Chỉ cần thống kê sơ qua chương trình của bang Vích-to-ri-a (thuộc Ôt-xtrây-li-a) và bang Ma-xa-tru-xít (thuộc Mĩ) đã thấy có một số dạng loại như :

- Thư tín (thư thương mại, thư riêng, thư điện tử)
- Báo cáo
- Đề nghị
- Tóm tắt
- Nhận xét
- Ghi chép
- Quảng cáo
- Lời giới thiệu
- Thông báo
- Tóm tắt tiểu sử và tự thuật tiểu sử
- Lời chúc mừng (khi uống rượu hoặc trong các dịp vui)
- Đơn kiện
- Biên bản
- Chỉ thị (huấn thị)

...

Tuy chưa thống kê hết các dạng loại văn bản hành chính mà nhiều nước quan tâm và dạy cho HS, nhưng riêng các hình thức văn bản nêu trên thiết nghĩ cũng rất cần dạy cho HS Việt Nam trong thời gian tới. Đó là những hình thức giao tiếp rất phổ biến trong một xã hội phát triển. Khi xây dựng chương trình THCS, dựa vào thời lượng chật hẹp dành cho loại văn bản này, chúng tôi đã tham khảo và lựa chọn một số văn bản hành chính như đã nêu. Do cách xây dựng chương trình theo kiểu đồng tâm (lặp lại có phát triển – xoáy tròn ốc) nên lên cấp THPT, các em sẽ học lại và học tiếp một số văn bản hành chính cần thiết và thông dụng khác. Cố gắng để HS sau khi rời ghế nhà trường phổ thông biết làm một số văn bản hành chính thông dụng trong cuộc sống.

3. Khi dạy và luyện tập cho HS tạo lập một văn bản hành chính – công vụ, GV cần chú ý :

- a) *Về kiến thức* : Cung cấp cho HS ba điểm sau đây :
- Đó là loại văn bản gì ? (tên gọi và nội dung)
 - Khi nào thì phải viết loại văn bản này ?
 - Cách viết loại văn bản này.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Nếu có thời gian, GV có thể cho HS luyện tập về văn bản báo cáo với ba nội dung :

- Tìm và nêu ra các tình huống cụ thể phải làm văn bản báo cáo.
- Chọn một tình huống cụ thể và luyện viết một văn bản báo cáo.
- Đưa ra một văn bản báo cáo có điểm chưa đúng, yêu cầu tìm, chỉ ra chỗ sai và hướng sửa chữa.

Về tư liệu dạy luyện tập, GV có thể đưa ra các tình huống, các văn bản báo cáo tự sưu tầm hoặc các tình huống cũng như các văn bản báo cáo do HS đề xuất.

BÀI 31

KIỂM TRA PHẦN VĂN

GV tự ra đề hoặc chọn trong một số đề đã gợi ý trong SGK.

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Thông qua thực hành, biết ứng dụng các văn bản *báo cáo* và *đề nghị* vào các tình huống cụ thể, nắm được cách thức làm hai loại văn bản này.
- Thông qua các bài tập trong SGK để tự rút ra những lỗi thường mắc, phương hướng và cách sửa chữa các lỗi thường mắc phải khi viết hai loại văn bản trên.

